



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
DỰ ÁN CẠNH TRANH NÔNG NGHIỆP**

BÁO CÁO HOÀN THÀNH DỰ ÁN



Hà Nội, tháng 6/2014



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
DỰ ÁN CẠNH TRANH NÔNG NGHIỆP**

**BÁO CÁO
HOÀN THÀNH DỰ ÁN**

Hà nội, tháng 6/2014

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành báo cáo này, Nhóm Tư vấn đã nhận được sự chỉ đạo có hiệu quả của Ban Điều phối dự án Trung ương dự án Canh tranh Nông nghiệp, sự giúp đỡ và phối hợp chặt chẽ của các tư vấn của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Lương Nông Thế giới, sự hỗ trợ nhiệt tình và những đóng góp hữu ích của Lãnh đạo, cán bộ, các tư vấn của Ban Quản lý dự án Canh tranh Nông nghiệp ở các tỉnh Đắk Lắk, Bình Thuận, Nghệ An, Thanh Hoá, Tiền Giang và Cần Thơ. Nhóm cũng nhận được sự hỗ trợ và hợp tác rất chặt chẽ của lãnh đạo, cán bộ của UBND các xã tham gia dự án gồm xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận; xã Hậu Mỹ Trinh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang; xã Thới Xuân, TP Cần Thơ. Đặc biệt, trong quá trình khảo sát Đoàn đã được các tổ hợp tác, các Liên minh sản xuất, các tổ chức quần chúng của xã, các trưởng thôn, các nhà thầu, các Doanh nghiệp như Công ty TNHH Thương mại Lộc Tú, tỉnh Bình Thuận, Tổ hợp tác sản xuất Thanh Long VietGap Hồng Sơn 4, tỉnh Bình Thuận; HTX Nông nghiệp Kinh Doanh tổng hợp Bình Tây, tỉnh Tiền Giang, HTX DVNN Mỹ Trinh, huyện Cái Bè tỉnh Tiền Giang, HTX DVNN Diễm Liên, huyện Diễm Châu, tỉnh Nghệ An, HTX Nông nghiệp Bắc Thịnh, xã Diễm Thịnh, huyện Diễm Châu và nhiều đơn vị và cá nhân liên quan khác, tất cả các bên đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nhóm tiến hành khảo sát và thu thập thông tin về tiến độ và kết quả thực hiện các hoạt động của toàn dự án nói chung và của từng Hợp phần A, B và C nói riêng.

Nhóm Tư vấn xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình và có hiệu quả của tất cả các đơn vị, cơ quan, cá nhân liên quan để Nhóm hoàn thành báo cáo này./.

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	1
MỤC LỤC	2
DANH SÁCH CÁC BẢNG	4
CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	5
1. GIỚI THIỆU	8
2. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN.....	9
2.1. Thông tin cơ bản về chương trình, dự án	9
2.2. Mô tả dự án.....	10
2.2.1. Mục tiêu và phạm vi dự án	10
2.2.2. Tổ chức thực hiện	13
3. KẾT QUẢ THỰC HIỆN.....	14
3.1. Đánh giá việc hoàn thành mục tiêu	14
3.1.1. Tính liên quan tới các mục tiêu, thiết kế với ưu tiên hiện nay của Chính phủ	14
3.1.2. Mức độ hoàn thành các mục tiêu của dự án.....	14
3.2. Các hợp phần và đầu ra	16
3.2.1. Các hợp phần.....	16
3.2.2. Quá trình thực hiện.....	28
3.3. Kết quả thực hiện về tài chính.....	29
3.4. Những yếu tố tác động đến kết quả thực hiện chương trình, dự án.....	35
3.4.1. Chuẩn bị dự án, thiết kế và chất lượng đầu vào.....	35
3.4.2. Chính sách và môi trường đầu tư.....	36
3.4.3. Công tác tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án.....	37
3.4.4. Công tác đấu thầu, mua sắm	39
3.4.5. Công tác hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo và tăng cường năng lực.....	40
3.4.6. Công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư	42
3.4.7. Các chính sách an toàn	42
3.4.8. Những vấn đề về kỹ thuật, công nghệ.....	44
4. PHÂN TÍCH LỢI ÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI.....	46
4.1. Các lợi ích có thể định lượng	46
4.2. Các lợi ích không thể định lượng	46
4.3. Các hoạt động hậu dự án/Pha tiếp theo	47
5. BÀI HỌC KINH NGHIỆM	48
5.1. Đối với các dự án phát triển nông nghiệp trong tương lai.....	48
5.2. Đối với công tác quản lý dự án nói chung.....	50
6. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	51

6.1. Kết luận	51
6.2. Kiến nghị	51
7. PHẦN PHỤ LỤC	52
Phụ lục 1: Nội dung dự án tại thời điểm thẩm định	52
Phụ lục 2: Tổ chức thực hiện dự án	54
Phụ lục 3: Tiến độ giải ngân qua các năm của các tỉnh và BDPDATW (triệu USD)	56
Phụ lục 4 (a) : Luỹ kế giải ngân theo hợp phần dự án đến 30/6/2014 (Triệu USD)	57
Phụ lục 4 (b): Luỹ kế giải ngân theo hợp phần dự án đến 31/10/2014 (Triệu USD)	58
Phụ lục 5: Khung Giám sát Đánh giá	59
Phụ lục 6: Ước tính số người/hộ hưởng lợi từ dự án (tổng số, nữ và DTTS)	62
Phụ lục 7: Phân tích kinh tế dự án	63
Phụ lục 8: Danh sách cán bộ tham gia làm việc	69

ẢNH BÌA

- ✚ Cà phê ở tỉnh Đắk Lắk.
- ✚ Liên Minh Thanh Long Lộc Tú, xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.
- ✚ Nâng cấp đường từ xã Ia Nhin vào xóm núi Dù, xã Ia Nhin, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.
- ✚ Máy gặt đập Liên hợp dự án cấp cho các xã tham gia dự án, tỉnh Tiền Giang

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 1: Nguồn vốn dự án phân theo hợp phần	12
Bảng 2: Nguồn vốn dự án phân theo đơn vị tài trợ và đóng góp.....	13
Bảng 3: So sánh kết quả thực hiện với mục tiêu theo thiết kế ban đầu (đã được điều chỉnh)..	15
Bảng 4: Một số chỉ tiêu kết quả của tiểu hợp phần A1, A2 ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên	18
Bảng 5: Tỷ lệ dư lượng hóa chất vượt ngưỡng an toàn qua các năm	19
Bảng 6: Số lượng các LMSX hoạt động theo tỉnh, đơn vị	22
Bảng 7: Kết quả sơ bộ triển khai kế hoạch kinh doanh của LMSX ở các tỉnh.....	23
Bảng 8. Kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng và tác động của các công trình đã hoàn thành do dự án tài trợ tính đến cuối tháng 12/2013	27
Bảng 9: Tiến độ giải ngân qua các năm của các tỉnh và BDPDATW	29
Bảng 10: Lũy kế tình hình giải ngân Dự án ACP theo tỉnh (từ khi bắt đầu thực hiện dự án đến 30/6/2014).....	31
Bảng 11: Lũy kế tình hình giải ngân Dự án ACP theo hợp phần (từ khi bắt đầu thực hiện dự án đến 30/6/2014)	32
Bảng 12: Lũy kế tình hình giải ngân Dự án ACP theo tỉnh (từ khi bắt đầu thực hiện dự án đến 31/10/2014).....	33
Bảng 13: Lũy kế tình hình giải ngân Dự án ACP theo hợp phần (từ khi bắt đầu thực hiện dự án đến 31/10/2014)	34
Bảng 14: Tiến độ trao thầu qua các năm	40

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ACP	Dự án Canh tranh nông nghiệp
APMB	Ban quản lý các dự án nông nghiệp
BĐPDATW	Ban Điều phối dự án Trung ương
BQLDAT	Ban quản lý dự án tỉnh
CTA	Cố vấn trưởng của dự án
DN	Doanh nghiệp
ĐX	Vụ Đông – Xuân
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
FAO	Tổ chức Lương Nông Thế giới
GAP	Thực hành nông nghiệp tốt
GS&ĐG	Giám sát và Đánh giá
HP	Hợp phần
HT	Vụ Hè – Thu
HTX	Hợp tác xã
ICR	Báo cáo hoàn thành thực hiện Dự án
IDA	Hiệp hội phát triển quốc tế
IEC	Hội đồng thẩm định liên minh liên tỉnh
IRR	Tỷ suất nội hoàn
IPM	Phòng trừ sâu bệnh tổng hợp
KHKD	Kế hoạch kinh Doanh
KTKT	Kinh tế kỹ thuật
KTXH	Kinh tế xã hội
LMSX	Liên minh sản xuất
LSPs	Nhà cung cấp dịch vụ địa phương
NCB	Đấu thầu cạnh tranh trong nước
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NHTG	Ngân hàng Thế giới
NN&PTNT	Nông nghiệp & Phát triển nông thôn
NPV	Giá trị hiện tại ròng
NSC	Ban chỉ đạo quốc gia
BĐPDATW	Ban điều phối dự án

PMC	Ban quản lý liên minh
PPMU	Ban quản lý dự án tỉnh
PSC	Ban chỉ đạo dự án cấp tỉnh
QLDA	Quản lý dự án
RTAO	Văn phòng hỗ trợ kỹ thuật vùng
TCND	Tổ chức nông dân
TAP	Ban cố vấn kỹ thuật
THP	Tiểu hợp phần
THT	Tổ hợp tác
TOR	Điều khoản giao việc
UBND	Ủy ban Nhân dân
USD	Đôla Mỹ
VNĐ	Việt Nam Đồng
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
1P5G	Một phải, Năm giảm

BÁO CÁO HOÀN THÀNH DỰ ÁN CẠNH TRANH NÔNG NGHIỆP

1. GIỚI THIỆU

Dự án Canh tranh Nông nghiệp (ACP) kết thúc vào tháng 6/2014, theo quy định của Ngân hàng Thế giới và quy định của Chính phủ Việt Nam tại Thông tư số 01/2014/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 01 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ, Dự án ACP phải chuẩn bị báo cáo hoàn thành thực hiện Dự án (ICR) cho 8 tỉnh miền Trung và Tây Nguyên và 7 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

Được sự nhất trí của NHTG và APMB, Ban ĐPDATW dự án ACP đã ký hợp đồng với một tư vấn Quốc tế và hai tư vấn trong nước¹ để tài liệu hóa các kết quả đạt được và bài học thu được từ Dự án. Dự án ACP được thực hiện nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, của các hộ nông dân sản xuất quy mô nhỏ thông qua việc liên kết với các DN trong các chuỗi ngành hàng, đồng thời xây dựng và duy trì mối liên minh đối tác trong sản xuất giữa DN và nông dân trong vùng dự án nói riêng và cả nước nói chung. Báo cáo cũng có thể được chia sẻ với nhiều bên liên quan và cộng đồng phát triển Quốc tế.

Trong thời gian 1,5 tháng (từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2014), tư vấn quốc tế và trong nước đã tiến hành thu thập các tài liệu, số liệu liên quan đến dự án, làm việc với Ban ĐPDATW, một số tỉnh, một số đơn vị liên quan thuộc Bộ NN&PTNT, tư vấn của NHTG và Tổ chức Lương Nông Thế giới của Liên Hiệp quốc (FAO) để hình thành Báo cáo hoàn thành thực hiện dự án ACP. Mục đích của báo cáo là: (i) đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu phát triển của dự án trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn lực được phân bổ; (ii) xác định các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện dự án (bao gồm cả thiết kế và tổ chức thực hiện dự án); (iii) phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của các hoạt động đầu tư từ dự án; (iv) đánh giá thành công và bài học kinh nghiệm của dự án về việc áp dụng chính sách phát triển bền vững của các LMSX và chương trình thí điểm canh tác lúa bền vững; (v) đánh giá tính bền vững và khả năng nhân rộng các mô hình thành công của dự án.

¹Nhóm tư vấn gồm: PGS. TS. Dương Văn Xanh, Tư vấn Quốc tế, PGS. TS. Phạm Thị Hương, Tư vấn trong nước về nông nghiệp và Thạc sỹ Hoàng Anh Tuấn Tư vấn trong nước về kinh tế.

2. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

2.1. Thông tin cơ bản về chương trình, dự án

- + **Tên dự án (tiếng Việt):** Dự án Canh tranh Nông nghiệp
- + **Tên dự án (tiếng Anh):** Agriculture Competitiveness Project (ACP)
- + **Mã dự án:** P108885
- + **Mã khoản vay:** Cr. 4518-VN và TF-99702
- + **Địa điểm thực hiện dự án:** 8 tỉnh miền Trung và Tây Nguyên (Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng) và 7 tỉnh bổ sung ở Đồng bằng sông Cửu Long (Cần Thơ, Kiên Giang, Đồng Tháp, An Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang và Long An).
- + **Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ:** Nhà tài trợ chính là Hiệp hội Phát triển quốc tế (IDA/Ngân hàng Thế giới) và đồng tài trợ là Cơ quan Phát triển quốc tế Canada (CIDA)
- + **Cơ quan chủ quản:** Bộ NN&PTNT và UBND các tỉnh tham gia dự án
- + **Chủ dự án:** Ban quản lý các dự án nông nghiệp và Sở NN&PTNT các tỉnh tham gia dự án
- + **Thời gian thực hiện:** 2009-2013
- + **Ngày phê duyệt dự án Đầu tư:** 19/06/2008
- + **Ngày ký kết Hiệp định:** 9/12/2008
- + **Ngày Hiệp định có hiệu lực:** 9/3/2009
- + **Thời hạn Hiệp định:** 9/12/2008- 31/12/2013
- + **Ngày điều chỉnh Hiệp định:** 02/10/2012 (phía Việt Nam ký) và ngày 10/10/2012 (phía WB ký)
- + **Ngày gia hạn hiệp định:** 9/12/2013
- + **Nguồn vốn:** Tổng số vốn là 75 triệu USD, trong đó vốn vay là 59,8 triệu USD, vốn tư nhân: 12,9 triệu USD vốn đối ứng là 2,3 triệu USD.
- + **Nguồn vốn sau khi điều chỉnh (12/2013):** Tổng số vốn của dự án là 81,6 triệu USD², trong đó vốn vay là 59,8 triệu USD, CIDA hỗ trợ 3,1 triệu USD, vốn tư nhân là 15 triệu USD, vốn đối ứng của Chính phủ ở cấp trung ương và địa phương là 3,7 triệu USD.

²Quyết định số 3008/QĐ-BNN-KH ngày 20/12/2013 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tổng thể Dự án ACP

2.2. Mô tả dự án

2.2.1. Mục tiêu và phạm vi dự án

(a) Nội dung dự án tại thời điểm thẩm định

Nội dung của dự án tại thời điểm thẩm định dự án là chú trọng vào việc xây dựng và thúc đẩy mối liên kết bền vững giữa nông dân và doanh nghiệp (DN), liên kết và tổ chức các hộ nông dân sản xuất nhỏ thành các tổ nhóm sản xuất có qui mô lớn hơn, cung cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu mà hiện còn chưa đáp ứng yêu cầu của chuỗi ngành hàng để đảm bảo sự lưu thông thông suốt từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ. Dự án này sẽ góp phần phát huy các tiềm năng và ưu thế cạnh tranh của miền Trung và Tây Nguyên, nâng cao thu nhập cho nông dân bằng chính việc nâng cao hiệu quả sản xuất của họ. Chi tiết được trình bày trong **Phụ lục 1**³.

(b) Các mục tiêu phát triển ban đầu của dự án và những chỉ số thực hiện chính

Mục tiêu của dự án nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của nông dân sản xuất nhỏ tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên thông qua việc liên kết sản xuất với khối DN. Mục tiêu dự án sẽ đạt được bằng cách nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của nông dân thông qua việc cung cấp và ứng dụng các công nghệ sản xuất mới, tổ chức lại các tổ nhóm sản xuất của nông dân và liên kết với các DN, đồng thời hỗ trợ một phần cơ sở hạ tầng thiết yếu cho sản xuất.

Để đạt được mục tiêu phát triển, các mục tiêu ngắn hạn của dự án đã được nêu ra trong Báo cáo Đầu tư dự án là:

- ✚ Tối thiểu khoảng 15 nghiên cứu được Doanh nghiệp chấp nhận hoặc được ứng dụng đưa vào trong hoạt động khuyến nông;
- ✚ Hình thành 96 liên minh sản xuất giữa tổ chức của nông dân và Doanh nghiệp, đáp ứng các nhu cầu thị trường;
- ✚ 30.000 (**đã điều chỉnh tăng lên 50.000**) nông dân được đào tạo phương thức sản xuất mới thông qua các hợp đồng dịch vụ khuyến nông. Tối thiểu 30% (**đã điều chỉnh còn 20%**) số nông dân áp dụng các phương thức sản xuất mới, các mô hình canh tác tốt (GAP), IPM, ICM, xử lý chất thải nông nghiệp sử dụng các chế phẩm sinh học, v.v. được dự án đào tạo;
- ✚ Số lượng nông sản có dư lượng hóa chất vượt mức cho phép sẽ giảm ít nhất 20% trong vòng 5 năm.
- ✚ Thời gian vận chuyển tiêu thụ hàng hóa nông sản được rút ngắn 20%; giảm thất thoát sau thu hoạch 50% (**đã điều chỉnh còn 20%**) so với mức hiện hành;
- ✚ Dự án thu hút sự tham gia của nông dân, tạo công ăn việc làm bền vững cho khoảng 100.000 lao động, đặc biệt là phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên và các tỉnh lân cận;

³ Nguồn: Báo cáo Đầu tư dự án ACP đã được Bộ NN&PTNT phê duyệt năm 2009.

- ✚ 50.000 nông dân được hưởng lợi từ cơ sở hạ tầng do dự án tài trợ; và
- ✚ Năng lực quản lý và triển khai thực hiện dự án của cán bộ từ cấp Trung ương đến địa phương được tăng cường.

(c) Mục tiêu phát triển điều chỉnh của dự án (được thông qua bởi cấp có thẩm quyền ban đầu), các chỉ số thực hiện chính, và lý do điều chỉnh

Mục tiêu phát triển của dự án đã không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện, song một số trong những chỉ số thực hiện chính của dự án thể hiện sự đáp ứng mục tiêu đã được điều chỉnh chính thức nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động dự án, thông qua việc hỗ trợ các tỉnh và nông dân ở ĐBSCL thực hiện “Cánh đồng mẫu lớn”. Đây là chủ trương lớn của Chính phủ nhằm thực hiện tốt việc áp dụng kỹ thuật tiên tiến một cách đồng bộ, hiệu quả trên một diện tích lớn, nâng cao năng suất, chất lượng lúa gạo, thúc đẩy sự liên kết “4 nhà”: nhà nông, nhà khoa học, nhà DN và Nhà nước trong sản xuất nông nghiệp. Mục tiêu của Chương trình thí điểm canh tác lúa bền vững tại vùng ĐBSCL là 5.000 ha lúa được canh tác theo quy trình canh tác bền vững (1P5G)⁴ thông qua đào tạo kỹ thuật cho nông dân về quy trình canh tác 1P5G, cung cấp thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất, xây dựng nhà bao che, lắp đặt máy sấy và kho dự trữ thóc cho các hợp tác xã (HTX)/tổ hợp tác (THT).

(d) Đối tượng hưởng lợi chính

Các nhóm đối tượng hưởng lợi chính từ dự án gồm: (a) Đối tượng hưởng lợi trực tiếp là các hộ nông dân tại 8 tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và 7 tỉnh tham gia dự án tại ĐBSCL được áp dụng các công nghệ sản xuất mới để làm ra sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất và thân thiện với môi trường; các LMSX cung cấp sản phẩm đáp ứng các nhu cầu thị trường với sự hỗ trợ của Nhà nước trên cơ sở cạnh tranh và minh bạch; nông dân vùng dự án được hưởng lợi từ việc khắc phục các cơ sở hạ tầng yếu kém trong các chuỗi giá trị nông sản; (b) Ngoài ra, đối tượng hưởng lợi gián tiếp là nhóm cung cấp dịch vụ tham gia trong chuỗi ngành hàng, nhóm cán bộ quản lý thông qua các hoạt động đào tạo, tăng cường thể chế và nghiên cứu chính sách.

(e) Các hợp phần ban đầu

Dự án có 04 hợp phần: (A) Tăng cường công nghệ nông nghiệp; (B) Hỗ trợ liên minh sản xuất; (C) Cung cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu; và (D) Quản lý dự án và tăng cường thể chế.

(f) Tái cơ cấu dự án

* Mở rộng tiểu hợp phần A2 sang ĐBSCL để xây dựng mô hình canh tác lúa gạo bền vững: Cấu trúc gốc của dự án có 04 hợp phần và 11 tiểu hợp phần, các hợp phần và tiểu hợp phần không có sự thay đổi trong suốt quá trình thực hiện dự án. Tái cơ cấu dự án lần đầu được tiến hành vào tháng 10/2012, Dự án đã điều chuyển một khoản tiền 6,831 triệu USD ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên để mở rộng tiểu hợp phần A2

⁴ Một phải: phải sử dụng giống xác nhận; Năm giảm: Giảm lượng giống, giảm phân bón, giảm thuốc bảo vệ thực vật, giảm nước và giảm thất thoát sau thu hoạch.

sang 7 tỉnh ở ĐBSCL (Cần Thơ, Kiên Giang, Đồng Tháp, An Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang và Long An), các hoạt động được điều chỉnh bao gồm: (a) thí điểm mô hình canh tác lúa gạo bền vững tại các tỉnh ĐBSCL; và (b) đưa ra một số điều chỉnh nhỏ các chỉ số kết quả.

Thí điểm mô hình canh tác lúa gạo bền vững tại ĐBSCL nhằm khuyến khích nông dân sử dụng giống xác nhận, giảm lượng giống, phân bón, thuốc trừ sâu, tiết kiệm nước và giảm thất thoát sau thu hoạch nhằm hỗ trợ tăng cường năng lực thể chế của Bộ NN&PTNT giải quyết những tác động tiêu cực từ hoạt động thâm canh lúa gạo tại Việt Nam. Sự thay đổi này không cần có sự thông qua của Ban Lãnh đạo NHTG mà chỉ cần được xử lý ở cấp vùng (NHTG tại Việt Nam) và được phê chuẩn chính thức thông qua điều chỉnh Hiệp định tín dụng phát triển.

* *Gia hạn thời gian đóng dự án thêm 6 tháng (01/01/2014 đến 30/6/2014)*: Tháng 12/2013, điều chỉnh lần 2 nhằm gia hạn dự án thêm 06 tháng (30/6/2014) để có đủ thời gian thực hiện các hoạt động: (a) hoàn thành thí điểm canh tác lúa gạo bền vững tại các tỉnh ĐBSCL; (b) đưa ra những bài học kinh nghiệm nhằm nhân rộng những chương trình canh tác bền vững lúa gạo trong tương lai để xây dựng mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” của Chính phủ và các chương trình kiểm soát khí thải nhà kính, và (c) hoàn chỉnh các tài liệu và số liệu liên quan đến giải ngân và xây dựng các báo cáo cần thiết theo yêu cầu của NHTG và Chính phủ.

(g) Điều chỉnh nguồn vốn

Tổng nguồn vốn dự án là khoảng 81,6 triệu USD⁵ từ nguồn vốn ban đầu 75 triệu USD, trong đó nguồn vốn IDA không thay đổi 59,8 triệu USD; nguồn vốn tăng do 3 nguồn: CIDA hỗ trợ 3,1 triệu USD vào năm 2011; nguồn vốn đối ứng từ Chính phủ tăng từ 2,3 triệu USD lên 3,7 triệu USD (chủ yếu là cho các hoạt động đền bù đất thuộc Hợp phần C); nguồn vốn tư nhân tăng từ 12,9 triệu USD lên 15,0 triệu USD (cùng hỗ trợ tài chính các LMSX được lựa chọn thuộc Hợp phần B). Nguồn vốn dự án điều chỉnh cho các hợp phần và phân theo đơn vị tài trợ và đóng góp được trình bày trong Bảng 1 và Bảng 2.

Bảng 1: Nguồn vốn dự án phân theo hợp phần

Đơn vị: Triệu USD

TT	Hợp phần	Ban đầu		Điều chỉnh (a)	
		Tổng số	IDA	Tổng số	IDA
I	Hợp phần A: Tăng cường công nghệ nông nghiệp	16,2	16,2	15,6	15,1
II	Hợp phần B: Hỗ trợ liên minh Sản xuất	28,5	15,6	28,2	12,7
III	Hợp phần C: Cơ sở hạ tầng thiết yếu	24,0	22,2	26,7	23,9
IV	Hợp phần D: Quản lý dự án và tăng cường thể chế	6,3	5,8	7,6	4,7
	Dự phòng (chênh lệch tỷ giá giữa đồng SDR và USD)	0,0	0,0	3,5	3,5
	Tổng cộng	75,0	59,8	81,6	59,8

Nguồn: Báo cáo Đầu tư và BDPDATW

(a) Điều chỉnh theo Quyết định số 3008/QĐ-BNN-KH ngày 20/12/2013

⁵Quyết định số 3008/QĐ-BNN-KH ngày 20/12/2013 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tổng thể Dự án ACP.

Bảng 2: Nguồn vốn dự án phân theo đơn vị tài trợ và đóng góp

Đơn vị: triệu USD

Nguồn vốn	Ban đầu	Điều chỉnh (a)
Bên Tiếp nhận (Việt Nam)	2,3	3,7
Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA)	59,8	59,8
Nguồn vốn tư nhân	12,9	15,0
Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada (CIDA)	0,0	3,1
Tổng	75,0	81,6

Nguồn: Báo cáo Đầu tư và BDPDATW

(a) Điều chỉnh theo Quyết định số 3008/QĐ-BNN-KH ngày 20/12/2013

2.2.2. Tổ chức thực hiện

Về tổ chức thực hiện dự án và trách nhiệm chính của các đơn vị thực hiện dự án xem **Phụ lục 2⁶**

⁶ Nguồn: Báo cáo Đầu tư dự án ACP đã được Bộ NN&PTNT phê duyệt năm 2009.

3. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

3.1. Đánh giá việc hoàn thành mục tiêu





3.1.1. Tính liên quan tới các mục tiêu, thiết kế với ưu tiên hiện nay của Chính phủ

Các mục tiêu của dự án vẫn giữ nguyên giá trị sau một chu kỳ dự án, vẫn phù hợp với Kế hoạch phát triển 5 năm hiện thời của Bộ NN&PTNT cho giai đoạn từ 2010-2015, đồng thời các mục tiêu của dự án cho tới nay vẫn phù hợp với Chiến lược quốc gia của Chính phủ về Phát triển Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2010 - 2020. Đặc biệt, dự án ACP vẫn còn phù hợp với đề án Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013, với mục tiêu (a) trong đề án là “duy trì tăng trưởng nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu...” và mục tiêu (c) trong đề án là “...giảm phát thải nhà kính và các tác động tiêu cực khác đối với môi trường...”.

Dự án đã hỗ trợ phát triển ngành nông nghiệp theo định hướng thị trường, giải quyết những yêu cầu xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, đóng góp vào sức cạnh tranh và khả năng đa dạng hóa trong sản xuất. Ngoài ra, dự án cũng góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường thông qua việc áp dụng các quy trình sản xuất bền vững, thân thiện với môi trường, sử dụng các công nghệ sản xuất tiết kiệm tài nguyên nước, tăng độ phì nhiêu cho đất, kiểm soát dư lượng hóa chất, tuân thủ các quy định về chính sách môi trường, đồng thời góp phần tăng thu nhập cho những hộ nông dân, các đối tượng là phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số.

3.1.2. Mức độ hoàn thành các mục tiêu của dự án

Dự án đã hoàn thành các mục tiêu ban đầu trong hoạt động hỗ trợ Chính phủ nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của nông dân sản xuất nhỏ tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên và ĐBSCL thông qua việc liên kết sản xuất với các khối Doanh nghiệp, các kết quả chính đạt được gồm:

-  Nông dân áp dụng các công nghệ sản xuất mới để làm ra sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường, nâng cao hiệu quả, giảm chi phí và thân thiện với môi trường (các tiểu Hợp phần A1 và A2, các hoạt động ở ĐBSCL);
-  Số lượng nông sản có dư lượng hóa chất vượt mức cho phép đã giảm ít nhất 20% trong vòng 5 năm (tiểu Hợp phần A3);
-  Hình thành các LMSX giữa tổ chức của nông dân và DN cùng tham gia sản xuất ra sản phẩm nhằm đáp ứng các nhu cầu thị trường với sự hỗ trợ của Nhà nước được cung cấp trên cơ sở cạnh tranh và minh bạch (các tiểu Hợp phần B1 và B2);
-  Nâng cao lợi nhuận từ sản xuất trồng trọt và chăn nuôi, đa dạng hóa nguồn thu nhập trong vùng dự án (Hợp phần A và B);

- ✚ Xây dựng/nâng cấp các cơ sở hạ tầng thiết yếu như thủy lợi, giao thông phục vụ cho các xã tham gia dự án, bao gồm các xã có các LMSX (các THP C1 và C2);
- ✚ Tăng cường các thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến sau thu hoạch (máy sấy, nhà kho, sân phơi, máy gặt đập liên hợp...) cho các LMSX, HTX, tổ hợp tác, nông dân (Hợp phần B và ĐBSCL);
- ✚ Tăng cường năng lực quản lý nguồn nhân lực trong ngành nông nghiệp, Bộ NN&PTNT và các tỉnh tham gia dự án (Hợp phần D); và
- ✚ Nâng cao nhận thức, trình độ kỹ thuật canh tác và sinh kế cho nông dân, đặc biệt là người dân tộc thiểu số tại các tỉnh dự án miền Trung, Tây Nguyên và ĐBSCL (tất cả các hợp phần).

So sánh kết quả về mục tiêu theo thiết kế ban đầu (đã được điều chỉnh) và thực tế thực hiện được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3: So sánh kết quả thực hiện với mục tiêu theo thiết kế ban đầu (đã được điều chỉnh)

Stt	Mục tiêu theo thiết kế ban đầu (đã được điều chỉnh)	Kết quả thực hiện	Tăng giảm (lần)	Ghi chú
1	Tối thiểu khoảng 15 nghiên cứu được Doanh nghiệp chấp nhận hoặc được ứng dụng đưa vào trong hoạt động khuyến nông.	59 Nghiên cứu	3,93	
2	Hình thành 96 liên minh sản xuất giữa tổ chức nông dân và Doanh nghiệp, đáp ứng các nhu cầu thị trường.	98 Liên minh	1,02	Có 105 Liên minh thành lập trong đó 98 Liên minh hoàn thành KHKD
3	50.000 nông dân được đào tạo phương thức sản xuất mới thông qua các hợp đồng dịch vụ khuyến nông.	126489 nông dân (*)	1,87	(*) bao gồm 33044 ND được đào tạo ở ĐBSCL
	Tối thiểu 20% số nông dân áp dụng các phương thức sản xuất mới, các mô hình canh tác tốt (GAP), IPM, xử lý chất thải, v.v. sẽ được dự án đào tạo.	31%	1,55	
4	Số lượng nông sản có dư lượng hóa chất vượt mức cho phép sẽ giảm ít nhất 20% trong vòng 5 năm.	40%	2,0	So với năm 2010 thì năm 2013 giảm từ 6,13% xuống 3,7%
	Thời gian vận chuyển tiêu thụ hàng hóa nông sản được rút ngắn 20%.	66%	3,30	
	Giảm thất thoát sau thu hoạch 20% so với mức hiện hành.	30,7%	1,54	
5	Dự án thu hút sự tham gia của nông dân, tạo công ăn việc làm bền vững cho khoảng 100000 lao động, đặc biệt là phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên và các tỉnh lân cận.	141.680 (**) Lao động	1,42	(**) Bao gồm số nông dân được chuyển giao công nghệ trong HPA ở miền Trung và Tây Nguyên: 93.445 nông dân, ở ĐBSCL: 33.044 nông dân và tham gia LMSX trong HPB:

Stt	Mục tiêu theo thiết kế ban đầu (đã được điều chỉnh)	Kết quả thực hiện	Tăng giảm (lần)	Ghi chú
				15.191 nông dân
6	50.000 hộ nông dân được hưởng lợi từ cơ sở hạ tầng do dự án tài trợ.	95.405 hộ nông dân (***)	1,91	(***) chỉ tính hộ hưởng lợi là hộ nông nghiệp
7	Năng lực quản lý và triển khai thực hiện dự án của cán bộ từ cấp Trung ương đến địa phương được tăng cường.	Tăng cường	Được Tăng cường	

Bảng 3 cho thấy hầu hết các chỉ tiêu về kết quả đề ra ban đầu của dự án đều được thực hiện và vượt mức. Đặc biệt các chủ đề được ứng dụng đưa vào trong hoạt động khuyến nông tăng 3,93 lần và thời gian vận chuyển tiêu thụ hàng hóa nông sản được rút ngắn 3,3 lần so với thiết kế ban đầu. Tương tự như vậy so với thiết kế ban đầu thì nông dân được đào tạo phương thức sản xuất mới thông qua các hợp đồng dịch vụ khuyến nông; tạo công ăn việc làm cho nông dân; và nông dân được hưởng lợi từ cơ sở hạ tầng cũng tăng với số lần tương ứng là 1,87; 1,42 và 1,91. Bảng so sánh này cho phép khẳng định rằng; “Dự án được đánh giá là thành công và đã đạt được các mục tiêu phát triển (PDO) đề ra ban đầu”.

3.2. Các hợp phần và đầu ra

3.2.1. Các hợp phần

(a) Hợp phần A

Hợp phần A thực hiện tại các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên được thiết kế với mục đích hỗ trợ xác định và thực hiện các chủ đề nghiên cứu ứng dụng đồng thời phổ biến công nghệ đã thử nghiệm có hiệu quả về chi phí, đáp ứng với yêu cầu và khuyến khích của thị trường, và nâng cao tính bền vững môi trường từ những phương thức canh tác nông nghiệp ngày càng cạnh tranh.

*** Tiểu Hợp phần A1 (Nghiên cứu và phát triển công nghệ nâng cao khả năng cạnh tranh) và A2 (Phát triển các phương thức canh tác bền vững).**

Tiểu hợp phần A1 hỗ trợ xác định và thực hiện các chủ đề nghiên cứu ứng dụng đồng thời xây dựng và mở rộng các gói công nghệ trực tiếp đáp ứng nhu cầu nâng cao năng suất và chất lượng, đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong một chuỗi giá trị sản phẩm cụ thể. *Tiểu hợp phần A2* tập trung thúc đẩy thực hành nông nghiệp tốt (GAP) tại cấp địa phương nhằm tăng cường tính bền vững của ngành nông nghiệp cạnh tranh, cả hai tiểu hợp phần này đều nhắm tới đối tượng nông dân sản xuất nhỏ lẻ trong và ngoài LMSX với mục đích nâng cao chất lượng hàng hóa nông sản của họ, nâng cao sản lượng, hiệu quả chi phí và tăng cường sự bền vững.

Trong giai đoạn 5 năm thực hiện dự án (từ năm 2009 đến 2013), tổng số 154 chủ đề (bao gồm 17 chủ đề mở rộng) đã được thực hiện (100 chủ đề A1 và 54 chủ đề A2) và đã chuyển giao thành công tới nông dân tại 8 tỉnh miền Trung, Tây Nguyên. Những chủ đề công nghệ này đáp ứng được nhu cầu địa phương và được xác định thông qua các cuộc họp bàn tròn với nông dân, doanh nghiệp nông nghiệp, chuyên gia nghiên

cứu, các cơ quan ban ngành của Nhà nước chịu trách nhiệm phát triển nông nghiệp và nông thôn tại các tỉnh.

Có khoảng 82% các chủ đề được lựa chọn đã giải quyết nhiều khía cạnh kỹ thuật khác nhau đối với cây trồng, 13% vật nuôi, và 5% thủy sản. Liên quan tới cây trồng, các chủ đề lựa chọn cao nhất là rau và hoa (25%), tiếp theo là lúa, ngô và sắn (22%), cà phê, chè và ca cao (20%), và cây ăn quả (16%), các chủ đề còn lại chủ yếu tập trung vào loại cây trồng thuộc nhóm cây lương thực và cây công nghiệp khác. Khoảng 62% chủ đề tập trung vào công nghệ nông nghiệp mới và bền vững (cụ thể là tiết kiệm nước, canh tác hữu cơ, sử dụng hợp chất sinh học để trừ sâu bệnh...) hoặc Thực hành Nông nghiệp Tốt (cụ thể là Global GAP, và Viet GAP); khoảng 23% chủ đề tập trung cải thiện năng suất và chất lượng sản phẩm; những chủ đề còn lại thuộc các lĩnh vực khác như: quản lý bệnh dịch (4%), công nghệ sau thu hoạch (2%)... Các chủ đề liên quan tới chăn nuôi hầu hết tập trung các khía cạnh thức ăn chăn nuôi và dinh dưỡng trong khi các chủ đề thủy sản liên quan tới sản xuất con giống và quản lý dịch bệnh.

Theo báo cáo của tư vấn giám sát có 59 chủ đề (40%) được đánh giá ở mức xuất sắc, 88 chủ đề (55%) ở mức độ hài lòng và chỉ có 7 chủ đề có chất lượng trung bình hoặc kém. Các chủ đề nghiên cứu được nhân rộng triển khai tại các tỉnh Bình Định (01 chủ đề: phòng bệnh trên cây lạc), Bình Thuận (04 chủ đề: phòng bệnh, tưới nước, sử dụng phân bón hữu cơ cho thanh long), Đắk Lắk (01 chủ đề: ghép chồi cà phê), Lâm Đồng (4 chủ đề: sản xuất phân hữu cơ từ vỏ cà phê, phòng bệnh cà phê, công nghệ sau thu hoạch hoa cúc, trồng rau an toàn), Ninh Thuận (02 chủ đề: trồng tỏi an toàn, trồng rong sụn trong lồng lưới) và Nghệ An (05 chủ đề: trồng lạc theo quy trình quản lý dinh dưỡng tổng hợp, thâm canh ngô mật độ cao, thâm canh lúa cải tiến, phòng bệnh lạc và chăn nuôi gà sạch).

Kết quả thực hiện các chủ đề đã tác động đến sự phát triển sản xuất nông nghiệp của các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, cụ thể:

- ✚ Có 93.445 nông dân, trong đó phụ nữ chiếm 27%, dân tộc thiểu số chiếm 10%, được đào tạo về công nghệ mới trong nông nghiệp. Các tỉnh có đồng bào dân tộc thiểu số tham gia đào tạo chiếm tỷ lệ cao là Đắk Lắk (20%) và Gia Lai (27,3%). Trung bình, mỗi chủ đề nghiên cứu có trên 607 người được đào tạo. Trong số 93.445 người được đào tạo công nghệ mới, có 27.986 nông dân (chiếm 30%) đã áp dụng công nghệ vào sản xuất (so với mục tiêu ban đầu là 20% cho năm cuối đã tăng 9%), diện tích áp dụng công nghệ là 14.109 ha.
- ✚ So sánh các mô hình thực hiện với đối chứng (áp dụng biện pháp canh tác cũ) cho thấy công nghệ mới mang lại năng suất cao hơn (xem Bảng 4). Các yếu tố giúp tăng doanh số bán của nông dân áp dụng công nghệ được chuyển giao là: (i) tăng năng suất, (ii) tăng chất lượng sản phẩm do đó được hưởng mức giá cao hơn so với các sản phẩm cùng loại trên thị trường, (iii) Tỷ lệ sản lượng bán ra tăng lên (nhờ có chất lượng và năng suất được cải thiện). Các chỉ số này cho thấy việc áp dụng công nghệ mới mang lại lợi ích kinh tế cho người nông dân và khả năng nhân rộng ra các hộ khác là khả quan.

- Trên cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành TOR và mức độ thoả mãn của nông dân tham gia dự án, thông qua điều tra nhanh của BDPDATW và BQLDA các tỉnh cho thấy: 79% nhà cung cấp dịch vụ hoàn thành xuất sắc theo Điều khoản tham chiếu (TOR), 67% nông dân rất hài lòng, hưởng ứng công nghệ mới, 40% số chủ đề được ứng dụng cao trong sản xuất và đã có 59/154 chủ đề được đưa vào các chương trình khuyến nông/dự án của địa phương.
- Hợp phần tạo cơ hội phát triển cho hệ thống khuyến nông tư nhân, nhờ đó tạo điều kiện khuyến khích và thúc đẩy sự hình thành và phát triển hệ thống khuyến nông tư nhân, thúc đẩy sự hợp tác công – tư để huy động các nguồn lực tư nhân trong công tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp.

Một số chỉ tiêu kết quả của hợp phần A1, A2 ở các tỉnh được trình bày ở Bảng 4.

Bảng 4: Một số chỉ tiêu kết quả của tiểu hợp phần A1, A2 ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên

Tỉnh	Số chủ đề chuyển giao	Số người được đào tạo			Số người áp dụng công nghệ	Diện tích áp dụng công nghệ	Tăng năng suất (%)	Tăng doanh thu (%)
		Tổng số	Phụ nữ	DTTS				
Bình Định	23	7103	1727	180	4029	1191	19,5	20,4
Bình Thuận	25	22446	4523	758	5295	5384	15,6	25,7
ĐakLak	17	13334	2825	2670	5999	3658	20,6	23,3
Gia Lai	14	5915	1220	1613	2423	1177	12,4	18,1
Lâm Đồng	23	16699	4302	1659	4877	1958	14,5	17,4
Nghệ An	18	15453	6527	450	2850	347	25,5	36,1
Ninh Thuận	20	7860	2172	1282	1283	246	15,9	23,6
Thanh Hóa	14	4635	2224	1140	1230	148	10,8	14,8
Tổng / BQ	154	93445	25520	9752	27986	14109	17,0	21,7
Tỷ lệ			27%	10%	29%			

Nguồn BDPDATW

* Ghi chú: tính toán các chỉ tiêu tăng năng suất, Doanh thu loại trừ các gói nghiên cứu cá biệt có mức tăng trên 50%.

Bảng 4 cho thấy: (i) 93.445 nông dân đã được đào tạo về công nghệ mới trong nông nghiệp (so với mục tiêu đã điều chỉnh là 50.000 nông dân đã tăng 43.445 nông dân); (ii) công nghệ mới mang lại năng suất cao hơn trung bình là 17% (so với mục tiêu ban đầu là 10% đã tăng 7%); (iii) việc áp dụng công nghệ mới đã giúp các hộ tham gia mô hình tăng 21,7% doanh thu so với công nghệ cũ (so với dự kiến ban đầu 10% đã tăng 11,7%).

Tiểu hợp phần A3: Giám sát và Kiểm soát dư lượng hóa chất nông sản

Tiểu hợp phần A3 nhằm tăng cường năng lực thể chế giám sát và kiểm soát dư lượng hóa chất nông sản ở ba cấp: tỉnh, doanh nghiệp nông nghiệp và các hộ nông dân nhỏ, tiểu hợp phần này cung cấp các thiết bị cần thiết và tập huấn kỹ thuật để tiến hành hoạt động kiểm tra dư lượng hóa chất phù hợp ở mỗi cấp. Mục đích chính của hoạt động này nhằm nâng cao nhận thức các nhà sản xuất và người dân về an toàn thực phẩm đặc biệt là đối với vấn đề dư lượng hóa chất trên nông sản. Ngoài ra, dự án hỗ trợ Chi cục Bảo vệ Thực vật (BVTV) tỉnh xuất bản và phân phát (cập nhật hàng năm) danh sách

các hóa chất không hợp pháp và có hại, thực hiện các chiến dịch nâng cao nhận thức, tiến hành khảo sát thị trường và nông trại để thực thi các quy định.

Dự án đã đào tạo khoảng 17.500 người dân về phương pháp lấy mẫu và sử dụng dụng cụ phân tích và các quy định từ Chính phủ về việc sử dụng hóa chất và thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp. Dự án đã cung cấp 1.250 bộ GT Testkit với tổng số 5.081 bộ thuốc thử cho các tổ chức nông dân và cá nhân sau khi tham gia tập huấn để giúp họ thực hiện phân tích nhanh dư lượng hóa chất trong nông sản. Sự tham gia của nông dân trong hoạt động này giúp cải thiện niềm tin của họ khi áp dụng GAP, đồng thời, kết quả phân tích giúp nâng cao năng lực thương thảo của nhà sản xuất khi bán sản phẩm của họ cho người mua, (cụ thể là DNNN và siêu thị). Nhằm nâng cao nhận thức, dự án đã tổ chức 154 hội thảo về an toàn thực phẩm và sử dụng các hóa chất nông nghiệp với sự tham gia của 9.559 người dân địa phương. Ngoài ra, dự án cũng thực hiện một số chiến dịch truyền thông thông qua việc phân phát hơn 91.800 tờ rơi và 29.520 sổ tay cập nhật danh sách hóa chất nông nghiệp bị cấm đối với nhà sản xuất và thương buôn, và thực hiện chương trình phát thanh hàng trăm chương trình giáo dục trên các kênh phát thanh và truyền hình địa phương.

Sau một loạt tác động của dự án về tập huấn, cung cấp dụng cụ Testkit và các chiến dịch truyền thông nâng cao nhận thức về thao tác bảo vệ thực vật an toàn, kết quả là tỷ lệ mẫu rau phát hiện vượt ngưỡng an toàn đã giảm xuống 40% (từ 6,13% năm 2010 xuống còn 3,7% năm 2013), so với dự kiến ban đầu giảm 20% đã giảm 2 lần. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng: (i) kết quả phân tích sử dụng bộ dụng cụ kiểm tra nhanh nhanh là “định tính” không phải định lượng (có thể phát hiện hóa chất nếu một mẫu chứa một mức độ dư lượng có thể phát hiện của các nhóm hóa chất phổ biến, nhưng không thể kiểm tra chính xác mức độ của những hóa chất này); (ii) hoạt động này được thực hiện bởi người nông dân cho các sản phẩm nông sản mà họ làm ra do đó con số báo cáo có thể bị thấp hơn so với thực tế. Dù vậy, thành công của các hoạt động thuộc tiểu hợp phần này đã nâng cao nhận thức giữa các nhà sản xuất và người dân về an toàn thực phẩm và canh tác bền vững tại các trang trại. Tỷ lệ dư lượng hoá chất vượt ngưỡng an toàn qua các năm được trình bày trong Bảng 5.

Bảng 5: Tỷ lệ dư lượng hóa chất vượt ngưỡng an toàn qua các năm

Tổng hợp	2010	2011	Giảm so với 2010 (%)	2012	Giảm so với 2010 (%)	2013	Giảm so với 2010 (%)
Rau ăn lá	7,06	7,03	0,44	5,76	18,47	4,60	35
Rau ăn quả	7,19	6,73	6,43	3,43	52,34	2,13	70
Rau ăn củ	4,14	2,28	45,04	2,87	30,6	1,03	75
Bình Quân	6,13	5,35	12,82	4,02	34,44	3,7	40

Nguồn BDPDATW, 2014

Năm 2011: Thực hiện ở các tỉnh Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Nghệ An và năm 2012 thực hiện ở tất cả các tỉnh

Hoạt động ở Đồng bằng sông Cửu Long

Vào tháng 10/2012, dự án được tái cơ cấu thực hiện mô hình thử nghiệm về hoạt động canh tác lúa bền vững tại các tỉnh ĐBSCL (tiểu hợp phần A2), hoạt động thực hiện tại các tỉnh ĐBSCL được BDPDATW giám sát, đồng thời làm việc trực tiếp với các Sở

NN&PTNT các tỉnh (không thành lập các BQLDA tỉnh mới). Hoạt động dự án tập trung chủ yếu thúc đẩy canh tác lúa bền vững, bao gồm: (i) Nâng cao vai trò của tổ chức nông dân trong triển khai cánh đồng mẫu lớn thông qua việc đào tạo nông dân theo quy trình canh tác “Một phải, Năm giảm”⁷ trên các mô hình điểm và quảng bá trên diện rộng trong vùng dự án để nhiều nông dân được tiếp cận, trang bị cho nông dân kiến thức và kỹ năng quản lý cũng như nâng cao nhận thức về việc canh tác lúa bền vững; (ii) cung cấp trang thiết bị và cơ sở hạ tầng cho những nhóm/tổ hợp tác nhằm giảm thiểu thất thoát sau thu hoạch đồng thời cải thiện môi liên kết thị trường; và (iii) xây dựng cơ sở kỹ thuật vững mạnh giám sát phát thải khí nhà kính trên đồng ruộng - bao gồm nông dân áp dụng kỹ thuật (1P5G) và nông dân trong nhóm đối chứng. Dự án ACP tập trung hỗ trợ 16 huyện được lựa chọn tại 7 tỉnh ĐBSCL⁸ với khoảng 21 hợp tác xã nông nghiệp và tổ chức nông dân được lựa chọn. Hoạt động canh tác lúa bền vững được tiến hành thông qua sự phối hợp với Viện Nghiên cứu Lúa gạo Quốc tế (IRRI), trong đó IRRI hỗ trợ kỹ thuật cho dự án ACP để thực hiện chương trình 1P5G trên lúa và hỗ trợ mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” tại ĐBSCL. Ngoài ra, Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL (MDI) được dự án tuyển chọn để tiến hành một khảo sát nền về hoạt động canh tác lúa tại các tỉnh được lựa chọn và tiến hành đo lường khí phát thải nhà kính trong 3 vụ liên tiếp: ‘Hè Thu 2013’, ‘Thu Đông 2013’, và ‘Đông Xuân 2013/14’

Kết quả thực hiện của dự án ở ĐBSCL:

- ✚ Bắt đầu từ vụ đông xuân năm 2012-2013 đến vụ đông xuân 2013-2014 dự án liên tục triển khai các lớp tập huấn 1P5G (3-4 ngày/lớp) cho 33.044 nông dân, trong đó có 6.053 phụ nữ (chiếm 19,2%) và 2.692 người DTTS (chiếm 8,1%) với diện tích xây dựng mô hình là 16.454 ha, diện tích áp dụng quy trình 1P5G là 42.562 ha. Với kinh nghiệm chuyên gia công nghệ từ hợp phần A, dự án đã tổ chức rất thành công các lớp học hiện trường trên các mô hình trình diễn do dự án tài trợ.
- ✚ Ngoài ra, để quảng bá và góp phần nhân rộng mô hình canh tác lúa bền vững ra toàn vùng, 725 lớp tập huấn 1 ngày được tổ chức cho khoảng 35.842 nông dân trồng lúa tại các tỉnh vùng ĐBSCL, trong đó có 11.727 hộ là nữ (17%) và 5.539 hộ DTTS (7,9%) tham gia, làm cơ sở cho việc nhân rộng mô hình canh tác lúa bền vững tại các cánh đồng lớn trong vùng.
- ✚ Ngoài việc đào tạo cho các hộ nông dân thực hiện mô hình cánh đồng lớn, áp dụng quy trình “Một phải, Năm giảm”, Dự án cũng tiến hành đào tạo cho các cán bộ quản lý, điều hành HTX/THT nhằm nâng cao năng lực cho họ về: (i) các kiến thức lập kế hoạch kinh doanh, marketing, (ii) hỗ trợ xây dựng quy chế vận hành và bảo trì trang thiết bị do dự án cung cấp để sử dụng một cách hiệu quả và mang lại lợi ích kinh tế cao cho tổ chức nông dân.

⁷ Một phải: phải sử dụng giống xác nhận; Năm giảm: Giảm lượng giống, giảm phân bón, giảm thuốc bảo vệ thực vật, giảm nước và giảm thất thoát sau thu hoạch.

⁸ Long An, Tiền Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang.

- ✚ Dự án đã hỗ trợ cho các tỉnh, HTX/THT gồm: 21 máy gặt đập liên hợp, 20 máy sấy loại ngang, 01 máy sấy tháp, 20 máy làm đất sử dụng công nghệ laser và đầu máy kéo, 20 kho chứa thóc và các nhà bao che cho các máy sấy. Các thiết bị máy móc đã được mua, các nhà kho đợt 1 và đợt 2, nhà bao che và máy sấy đã được xây dựng và lắp đặt, tất cả đã bàn giao cho xã, HTX và nông dân sử dụng.

Những ảnh hưởng của mô hình 1P5G

- ✚ Dữ liệu thu thập trong vụ Hè Thu 2013 (Vụ đầu tiên) cho thấy trong mô hình thí điểm “1P5G” việc sử dụng các giống đã giảm 29-50% so với nhóm đối chứng; phân bón vô cơ giảm 22-50%; nước giảm 30-50%; và số lần sử dụng thuốc trừ sâu giảm 20-33%; chi phí sản xuất giảm 4 triệu đồng/ha (22%); năng suất lúa tăng 5,2-7,9%; lợi nhuận tăng 29-67%. Kết quả tương tự đối với vụ Hè Thu 2013 (Vụ thứ hai), chính quyền địa phương và các đối tượng hưởng lợi rất hài lòng với kết quả từ mô hình “1P5G” cũng như đối với các hoạt động và hỗ trợ từ dự án.
- ✚ *Đo lường khí phát thải nhà kính:* Thí nghiệm được thực hiện để so sánh sự khác biệt khí thải nhà kính giữa mô hình 1P5G (với mô hình ngập khô xen kẽ) và nhóm đối chứng với ba lần lặp lại tại ba vụ liên tiếp: Vụ Hè Thu 2013, Thu Đông 2013 và Đông Xuân 2013/14 (Thí nghiệm này được tiến hành ở các tỉnh Tiền Giang và Cần Thơ (HTX Bình Tây quận Gò Công Tây tỉnh Tiền Giang và HTX Kênh D2 huyện Vĩnh Thạnh tỉnh Cần Thơ). Các kết quả đo lường trong vụ Hè Thu 2013 (vụ đầu) cho thấy lượng khí thải CH₄ (chuyển đổi sang CO₂) từ mô hình “1P5G” thấp hơn so với nhóm đối chứng (giảm 5,4-6 tấn CO₂ trên mỗi ha mỗi vụ so với nhóm đối chứng, tương đương với 60-70% tổng số). Kết quả đo lường trong vụ Thu Đông 2013 (vụ hai) chỉ ra mức giảm khí CH₄ nhiều hơn trong phát thải CH₄ (chuyển đổi sang CO₂) từ mô hình “1P5G” (giảm 15-19 tấn CO₂ trên mỗi ha mỗi vụ so với nhóm đối chứng, tương đương với 85-95% tổng số). Một thành tựu quan trọng của hoạt động này là xây dựng năng lực cho Sở NN&PTNT và nông dân tham gia nâng cao hiểu biết về khái niệm phát thải khí nhà kính, phương pháp lấy mẫu và đo lường, và tiềm năng giảm phát thải khí nhà kính thông qua các công nghệ canh tác khác nhau. Điều này cho thấy Ngành nông nghiệp Việt Nam có thể thực hiện mục tiêu của đề án⁹ Giảm phát thải nhà kính trong nông nghiệp và nông thôn đến năm 2020 là “Đến năm 2020, giảm phát thải 20% lượng khí nhà kính trong nông nghiệp, nông thôn (18,87 triệu tấn CO₂e)”, đồng thời nó cũng đã đặt nền móng có thể được mở rộng các hoạt động này thông qua dự án vnSAT.

(b) Hợp phần B

Hợp phần B được thiết kế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của những hộ nông dân nhỏ lẻ và doanh nghiệp nông nghiệp thông qua hỗ trợ xây dựng, phát triển và hoạt động của các LMSX tư nhân và hoạt động theo nhu cầu (thông qua hỗ trợ công dựa

⁹Quyết định số 3119/QĐ-BNN-KHCN ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ NN&PTNT về Phê duyệt đề án giảm phát thải nhà kính trong nông nghiệp và nông thôn đến năm 2020.

trên thủ tục minh bạch và cạnh tranh), cải thiện dịch vụ tư nhân hỗ trợ các LMSX này và nâng cao môi trường đầu tư nông thôn tại cấp tỉnh.

*** Tiểu hợp phần B1, B2: Hỗ trợ thành lập các LMSX mới và nhân rộng các mô hình chuỗi giá trị thành công**

Tiểu hợp phần B1 hỗ trợ thành lập LMSX mới giữa các tổ chức nông dân (bao gồm các thành viên của tổ) với các doanh nghiệp nông nghiệp tư nhân để xây dựng mối quan hệ thương mại tự nguyện, dài hạn, thực hiện một kế hoạch đầu tư và kế hoạch kinh doanh chi tiết sẽ giúp các đối tác tham gia nâng cao tính cạnh tranh về khía cạnh giá, chi phí, năng suất, chất lượng và sản lượng bán; Nguồn vốn đối ứng (40%) để hỗ trợ tới các LMSX được lựa chọn dựa trên quy trình lựa chọn cạnh tranh, sử dụng các thủ tục thẩm định minh bạch. Tiểu hợp phần B2 (nhân rộng chuỗi giá trị thành công) nhằm nhân rộng các thực tiễn tốt từ các LMSX tại Việt Nam, tiểu hợp phần này được xây dựng và mở rộng các liên minh chuỗi giá trị thành công giữa TCND và DN nông nghiệp nhằm giúp mở rộng các hoạt động, phạm vi và sức ảnh hưởng.

Trong tổng số 105 LMSX được thành lập, có 98 LMSX đã hoàn thành KHKD với kết quả khả quan (87 LMSX của B1 và 11 LMSX của B2), có 7 LMSX bị dừng thực hiện trước thời hạn gồm: (i) Dâu tằm Thuận Sơn (Nghệ An), (ii) Vỗ béo bò thịt An Trung (Gia Lai), (iii) Nâng cao chất lượng giống bò lai Nghĩa An (Gia Lai), (iv) Hoa Đà Lạt Hương Sắc (Lâm Đồng), (v) Gạo thơm Hòa Lội (BĐPDATW), và (vi) Lúa gạo chất lượng cao Vĩnh Hòa (BĐPDATW); (vii) Liên minh hạt giống lúa (Thanh Hóa). Nguyên nhân chủ yếu là do năng lực sản xuất kinh doanh của một trong hai đối tác không đáp ứng với yêu cầu hợp tác.

Sản phẩm kinh doanh của các LMSX rất đa dạng, trong đó, cây công nghiệp (cà phê, tiêu, điều,...) chiếm tỷ 26%; sản xuất giống chiếm 20%, tiếp theo là các LMSX rau chất lượng cao, chăn nuôi và cây ăn quả. Mặc dù, có sự đa dạng về chủng loại nông sản, song các kế hoạch và hoạt động kinh doanh của các LMSX đều hướng tới các sản phẩm có chất lượng cao và có khả năng thương mại. Ở 98 LMSX hoạt động đến chu kỳ cuối đã có 15.191 hộ tham gia trong đó có 3.885 người nữ, 2.082 người đồng bào dân tộc thiểu số. Số lượng các LMSX hoạt động theo tỉnh/đơn vị được trình bày trong Bảng 6.

Bảng 6: Số lượng các LMSX hoạt động theo tỉnh, đơn vị

TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng LMSX	Số hộ tham gia	Nữ (người)	DTTS (người)	Diện tích canh tác (ha)
1	Bình Định	11	1.185	228	0	1.058
2	Lâm đồng	12	654	149	58	557
3	Ninh Thuận	12	1.261	175	521	1.115
4	Gia Lai	5	465	58	30	787
5	Thanh Hóa	9	979	0	0	484
6	Nghệ An	9	3.507	1990	90	1.650
7	PCU	11	3.074	508	257	986
8	Dak Lak	13	2.592	741	928	3.873
9	Bình Thuận	16	1.474	36	198	4.225
	Tổng cộng	98	15.191	3.885	2.082	14.736

Nguồn: Báo cáo của Ban QLDA tỉnh/BĐPDATW

Kết quả hoạt động của 98 LMSX hoàn thành kế hoạch là:

Tổng kế hoạch đầu tư cho các hoạt động của 98 LMSX là khoảng 562,4 tỷ đồng (tương đương với 25,4 triệu USD), trong đó 239,8 tỷ đồng (tương đương với 11,4 triệu USD) đóng góp từ nguồn vốn tư nhân, tổng giải ngân nguồn vốn IDA của những LMSX này là khoảng 10,7 triệu USD (93% tổng nguồn vốn IDA đã phê duyệt cho các kế hoạch đầu tư). Khoảng 22,5% LMSX (22 trong tổng số 98 LMSX) cần gia hạn thêm thời gian hoạt động từ 6 tháng đến 1 năm để hoàn thành kế hoạch đầu tư. Các lý do chính làm chậm tiến độ bao gồm: (a) thay đổi kế hoạch đầu tư đã được phê duyệt trong quá trình thực hiện mà cần Chính phủ phê duyệt lại và Ngân hàng không phản đối; (b) nông dân chưa quen với thủ tục mua sắm của dự án đối với LMSX, kể cả đối với thủ tục mua sắm đơn giản nhất; và (c) vốn đối ứng (60%) của một số nông dân không sẵn có như kế hoạch ban đầu.

Dữ liệu giám sát và đánh giá của 98 LMSX cho thấy:

- + Diện tích canh tác tham gia liên minh khoảng 14.736 ha trong 2 năm.
- + Doanh nghiệp đã thu mua sản phẩm của nông dân trong Liên minh với giá cao hơn ngoài thị trường là 10%, nguyên nhân là do, chất lượng sản phẩm của nông dân trong Liên minh tốt hơn và nông dân đảm bảo cung cấp sản phẩm lâu dài cho Doanh nghiệp.
- + Doanh thu của tổ chức nông dân đã tăng 18,2% nhờ tham gia vào Liên minh. Phân tích chi phí - lợi nhuận cho thấy tỷ suất lợi nhuận gộp trung bình của các tổ chức nông dân trong Liên minh cao hơn 29% so với những nông dân khác.
- + Năng suất nông sản của các hộ sản xuất tăng phổ biến trên 5%, ngoài tăng năng suất, chất lượng nông sản cũng tăng thể hiện qua giá bán cho Doanh nghiệp cao hơn so với những nông dân khác ngoài LMSX.
- + Nhờ các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của dự án, các LMSX đã tạo ra 276 tỷ đồng (13,8 triệu USD) lợi nhuận tăng thêm và thu nhập bình quân của mỗi nông dân trong LMSX cũng tăng thêm 18 triệu đồng/năm.

Kết quả sơ bộ triển khai KHKD của các LMSX ở các tỉnh được trình bày trong Bảng 7

Bảng 7: Kết quả sơ bộ triển khai kế hoạch kinh doanh của LMSX ở các tỉnh

Tỉnh	Số LM được đánh giá	Diện tích canh tác (ha)	Giá bán cao hơn (%)	Doanh số bán tăng (%)	Lợi nhuận gia tăng (1.000 đồng)
Bình Định	11	1.058	24	29,40	8.603.588
Bình Thuận	16	1.629	9	16,87	71.949.820
ĐakLak	13	3.873	3	26,46	55.162.125
Gia Lai	5	787	2	28,89	47.579.196
Lâm Đồng	12	557	11	14,98	37.298.426
Nghệ An	9	1.650	16	31,18	15.980.994
Ninh Thuận	12	1.115	6	11,61	12.613.464
Thanh Hóa	9	484	12	20,59	2.639.626
BĐPDATW	11	986	3	10,63	24.403.305
Tổng/BQ	98	14.736	10	18,2	276.230.543

Nguồn: BĐPDATW, 2014

Đánh giá hoạt động LMSX bằng việc sử dụng thẻ điểm và công cụ bản đồ LMSX (được chuyên gia FAO hỗ trợ) cho thấy 43 LMSX (44%) được kỳ vọng sẽ tiếp tục hoạt động bền vững sau khi dự án kết thúc, các LMSX này có các đối tác là TCND và DNNN mạnh. Có 36 LMSX (37%) chỉ có một đối tác mạnh (hoặc DNNN hoặc TCND), những LMSX này được kỳ vọng tiếp tục, tuy nhiên do đối tác yếu hơn nên cần cải thiện mối quan hệ song phương để đảm bảo tính bền vững. Còn 17 LMSX (17%) có thể kết thúc hoạt động trong thời gian gần tới do năng lực của cả hai đối tác (TCND và DNNN) yếu kém, và/hoặc phát triển theo chiều hướng bất lợi trong các thị trường sản phẩm trọng điểm.

Theo khảo sát của BDPDATW, có 50 DNNN đã mở rộng thị trường nhờ tham gia LMSX. Một số DNNN đã tiếp cận các thị trường mới (trong nước và quốc tế) nhờ chất lượng sản phẩm cải tiến và sản phẩm đa dạng nhắm vào các thị trường cao cấp. Kết quả khảo sát cũng chỉ ra 95% nông dân cam kết tiếp tục hoạt động LMSX và 89% nông dân hài lòng với hoạt động của LMSX. Những kết quả đạt được này khá ấn tượng do thời gian thực hiện dự án ACP tương ứng với thời gian nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ (kể cả doanh nghiệp nông nghiệp) bị phá sản hoặc kinh doanh thua lỗ. Khả năng tiếp tục tồn tại của một phần lớn LMSX được xem là một minh chứng cho những lợi ích đạt được và sự thay đổi thái độ của nông dân và đại diện công ty về lợi ích từ các hoạt động phối kết hợp và tập thể.

*** Tiểu hợp phần B3 (Chiến dịch truyền thông, thông tin)**

Tiểu hợp phần B3 hỗ trợ chiến dịch truyền thông thông tin với mục đích giới thiệu các chương trình của LMSX. Chiến dịch nhằm mục đích nhấn mạnh việc tăng cường lợi ích chung từ hoạt động hợp tác công-tư nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp. Đồng thời, tiểu hợp phần này thực hiện “Kêu gọi các đề xuất LMSX” và truyền thông về các cơ hội một cách minh bạch cũng như các thủ tục hoạt động, kết hợp với việc hỗ trợ LMSX. Ngoài ra, nỗ lực liên kết tích cực đã được thực hiện với mục đích hỗ trợ thành lập tổ chức nông dân và giảm chi phí tìm kiếm các đối tác phù hợp cho các TCND và DNNN và hỗ trợ LMSX tìm kiếm các đơn vị cung cấp dịch vụ tư nhân và nhà nước và các cơ chế hỗ trợ khác.

Cả BDPDATW và các Ban QLDA tỉnh đều tích cực tham gia xuất bản các ấn phẩm nhằm chia sẻ thông tin về dự án với công chúng rộng rãi hơn. BDPDATW tập trung xây dựng nhận thức về chính sách, còn các chiến dịch thông tin của Ban QLDA tỉnh nhằm vào kiến thức kỹ thuật. Các phương tiện nghe, nhìn, in ấn đều được sử dụng tùy theo thông điệp cần truyền tải và đối tượng khán giả. BDPDATW cộng tác với kênh truyền hình (VTC 16) với sự tham gia của các cơ quan thuộc Bộ NN&PTNT, và các cơ quan khác để đưa thông tin về chính sách liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, đặc điểm, quy định, kết quả hoạt động và chia sẻ kinh nghiệm thực hiện dự án ACP, đặc biệt là hoạt động của các LMSX nâng cao khả năng cạnh tranh nông sản và phát triển thị trường.

Kết quả cụ thể thực hiện của tiểu hợp phần B3 là đã hỗ trợ tổ chức 201 hội thảo bàn tròn với sự tham gia của hơn 14.164 người dân địa phương. Đồng thời những hội thảo

này có mục đích giới thiệu DNNN tới người nông dân. Dự án đã thiết kế khoảng 209 video để truyền thông thông tin trên các kênh truyền hình địa phương; 79.500 tờ rơi, 456 ấn phẩm bản tin, 9.274 sách audio, và 11.100 tài liệu truyền thông khác phân phát tại các tỉnh dự án. Tổng số 7 đợt kêu gọi đề xuất thành lập LMSX đã được thực hiện rộng rãi trên phương tiện truyền thông từ năm 2009-2011 mời những ý tưởng/đề xuất kinh doanh từ những LMSX có quan tâm.

*** Tiểu hợp phần B4 (Cải thiện môi trường đầu tư và cung cấp dịch vụ nông nghiệp)**

Tiểu hợp phần B4 nhằm hỗ trợ các cuộc hội thảo chính sách tại cấp tỉnh có sự tham gia của các đối tác liên quan, đặc biệt lĩnh vực tư nhân thông qua hội thảo bàn tròn nông nghiệp giữa khối nhà nước - tư nhân. Các cuộc hội thảo bàn tròn này nhằm mục đích đánh giá và cải thiện môi trường điều phối DNNN, các điều kiện thể chế và hệ thống cung cấp dịch vụ. Ngoài ra, hội thảo bàn tròn hỗ trợ hình thành các chiến lược cạnh tranh nông nghiệp tỉnh dựa trên cơ hội thị trường và lợi thế so sánh. Tại cấp trung ương, dự án đã hỗ trợ Bộ NN&PTNT tiến hành một nghiên cứu đánh giá kinh nghiệm hỗ trợ nhà nước đối với LMSX thuộc dự án với mục tiêu lâu dài nhằm cải thiện phương pháp tiếp cận này trở thành một chính sách công được Bộ NN&PTNT thực hiện trên toàn quốc.

Ở các tỉnh, mỗi tỉnh dự án thực hiện chương trình cải thiện môi trường đầu tư và cung cấp dịch vụ nông nghiệp theo cách riêng của mình dựa theo nhu cầu và điều kiện thực tế. Các hoạt động chính được các tỉnh thực hiện trong THP B4 bao gồm: (i) nâng cao năng lực cạnh tranh ngành hàng chiến lược của tỉnh, (ii) tham quan học tập ở các nước như Colombia, New Zealand, Thái Lan, Malaysia, Singapore và Indonesia để học hỏi kinh nghiệm về LMSX, phát triển và tăng cường chuỗi giá trị nông nghiệp đồng thời tìm kiếm các thị trường mới, (iii) cải thiện môi trường đầu tư và cung cấp dịch vụ nông nghiệp.

Ở Trung ương, BDPDATW đã phối hợp và tài trợ kinh phí một số hoạt động của Cục Kinh tế hợp tác và PTNT thuộc Bộ NN&PTNT liên quan đến đề án chính sách liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, kết quả hoạt động này là Bộ KH&ĐT, Bộ NN&PTNT đã cùng khuyến nghị Thủ tướng ban hành Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 để thay thế Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg, nhằm hỗ trợ chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm và xây dựng “Cánh đồng lớn”. Những kết quả thực hiện, bài học kinh nghiệm của các LMSX do Dự án ACP hỗ trợ đã đóng góp đến việc ban hành Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và ban hành Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ NN&PTNT về hướng dẫn một số điều tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg. Quyết định này có ý nghĩa quan trọng trong việc nhân rộng các LMSX, tạo sự chuyển biến lớn trong việc tổ chức sản xuất, nâng cao chất lượng và hỗ trợ trong quá trình thiết kế dự án vnSAT.

Ngoài ra BDPDATW đã tổ chức một số hội thảo và tiến hành các nghiên cứu quan trọng khác bao gồm: Hội thảo về Tình hình Chuỗi Giá trị Lúa gạo Việt Nam và Giải

pháp Phát triển (phối hợp tổ chức cùng chuyên gia IRRI), Nghiên cứu các Chính sách Hỗ trợ LMSX tại Việt Nam (thuê tuyển dịch vụ từ Công ty cổ phần Tư vấn Bắc bộ), Đo lường Khí phát thải nhà kính đối với mô hình 1P5G và Nghiên cứu Cơ bản hoạt động canh tác lúa tại ĐBSCL (thuê tuyển dịch vụ từ Viện Nghiên cứu phát triển đồng bằng sông Cửu Long (MDI), Đánh giá Tác động từ Biến đổi Khí hậu trong Nghiên cứu của Nhà nước về Nông nghiệp (thuê tuyển dịch vụ từ Trung tâm Nghiên cứu Môi trường).

(c) Hợp phần C

Hợp phần C được thiết kế để cải thiện cơ sở hạ tầng công thiết yếu nhằm tăng hiệu quả đầu tư của các hợp phần khác. Những đầu tư này sẽ hỗ trợ tăng năng suất nông nghiệp và giảm chi phí tiếp thị.

* Tiêu hợp phần C1 và C2: Cơ sở hạ tầng ưu tiên của địa phương và cơ sở hạ tầng phục vụ cho các LMSX

Tiểu hợp phần C1 (Hỗ trợ các ưu tiên cơ sở hạ tầng được xác định tại địa phương) hỗ trợ các nhu cầu cơ sở hạ tầng thiết yếu được xác định tại cấp huyện phối hợp cùng với cấp làng xã và DNNN địa phương. Các công trình cơ sở hạ tầng được lựa chọn từ các địa bàn sản xuất nông nghiệp chủ chốt trong tỉnh, có quy mô nhỏ và mục đích giải quyết các vấn đề cơ sở hạ tầng thiết yếu trong sản xuất và tiếp thị. *Tiểu hợp phần C2* (Cung cấp hỗ trợ cơ sở hạ tầng cho các LMSX) hỗ trợ LMSX thuộc Hợp phần B giải quyết các vấn đề cơ sở hạ tầng công thiết yếu tác động trực tiếp tới các hoạt động kinh doanh nông nghiệp.

Đây là hợp phần được người hưởng lợi và lãnh đạo địa phương ở 8 tỉnh tham gia dự án đánh giá cao cách làm, hiệu quả và tác động mà dự án đã mang lại. Sau 5 năm thực hiện, dự án đã hoàn thành xây dựng và nâng cấp tổng số 186 công trình, trong đó 125 công trình thuộc THP C1, và 61 công trình thuộc THP C2. Trong tổng số 186 công trình có 139 công trình giao thông. Tổng cộng, dự án đã xây dựng mới hoặc nâng cấp được 271 km đường giao thông nông thôn, 48 km kênh mương, 8 trạm điện với 23,4 km đường dây truyền tải điện và 7.300 m² sân phơi (xem Bảng 8).

Tác động của hợp phần C đến việc nâng cao hiệu quả sản xuất, hiệu quả đầu tư và cải thiện khả năng tiếp cận thị trường được tất cả 8 tỉnh tham gia dự án đánh giá rất cao. Nhờ nâng cấp hạ tầng giao thông đã giảm tổn thất sau thu hoạch là 30,7%, (so với chỉ tiêu ban đầu đề ra là 20% thì mức giảm tăng gấp 1,5 lần), thời gian vận chuyển giảm 66% (so với chỉ tiêu ban đầu đề ra là 20% thì mức giảm tăng gấp 3,3 lần) và chi phí vận chuyển giảm trung bình là 29%. Nhờ giảm tổn thất sau thu hoạch, giảm chi phí vận chuyển, các công trình hạ tầng do dự án hỗ trợ đầu tư đã mang lại lợi ích gia tăng cho nông dân là 10,8 triệu USD mỗi năm.

Đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng đã mang lại lợi ích lâu dài, thiết thực cho hơn 95.405 hộ dân và trên 63.603 ha diện tích canh tác vùng dự án. Ngoài ra, nâng cấp đường giao thông còn tạo cơ hội cho nông dân đầu tư máy móc để từng bước cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp, góp phần cải thiện đời sống dân sinh.

Các LMSX được ưu tiên hưởng lợi nhiều hơn từ công trình cơ sở hạ tầng so với nông dân ngoài LM. Đó cũng chính là mối liên kết chặt chẽ giữa Hợp phần C với Hợp phần B. Ngoài việc hưởng lợi từ các công trình giao thông do THP C1 đầu tư, các LMSX còn được dự án hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng khác nhờ đó giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất, góp phần cải thiện tính cạnh tranh của sản phẩm và khả năng tiếp cận thị trường của các LMSX.

Đặc biệt đối với Hợp phần C, việc tham vấn cộng đồng để lựa chọn tiêu dự án cùng với việc hướng dẫn xây dựng quy chế vận hành và bảo trì công trình đã giúp cộng đồng người hưởng lợi nhận thức được quyền lợi và trách nhiệm của mình trong quá trình sử dụng, duy tu, bảo dưỡng công trình.

Bảng 8. Kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng và tác động của các công trình đã hoàn thành do dự án tài trợ tính đến cuối tháng 12/2013

Hạng mục công trình	Số công trình	Chiều dài (km)	Số hộ hưởng lợi	Diện tích hưởng lợi (ha)
Công trình đường	140	270,7	71122	54833
Công trình thủy lợi	33	48	22127	6815
Công trình điện	8	23,4	1577	1955
Công trình sân phơi	4	7.300 m ²	529	-
Công trình chợ	1			
Tổng	186		95405	63603

Nguồn: BDPDATW, 2014

(d) Hợp phần D: Quản lý dự án

* Tiểu hợp phần D1 và D2: Quản lý dự án và phát triển thể chế, Giám sát và đánh giá

Có một số lúng túng và chậm trễ trong thời gian đầu thực hiện dự án song về cơ bản việc quản lý dự án của dự án ACP đã đáp ứng được yêu cầu đề ra, công tác quản lý tài chính và mua sắm, bao gồm cả hoạt động kiểm toán được đánh giá tốt ở cả cấp Trung ương và ở cấp tỉnh.

Việc thực hiện dự án có tiến bộ sau đợt đánh giá giữa kỳ (tháng 3/2011) và tốt trong giai đoạn cuối của dự án, nhất là các hoạt động ở ĐBSCL. Nhóm tư vấn hỗ trợ kỹ thuật RTAO và các tư vấn ở các tỉnh đã giúp cho các BQLDA và các địa phương, nông dân về kỹ thuật và quản lý, những hỗ trợ của tư vấn đã góp phần cho sự thành công của dự án. Hệ thống tài chính được tổ chức và thực hiện rất chặt chẽ ở cấp Trung ương và cấp tỉnh.

Hoạt động Giám sát và Đánh giá (GS&ĐG) và Hệ thống Thông tin Dự án (MIS) đã được xây dựng cùng với hỗ trợ kỹ thuật từ các chuyên gia FAO và BQLDA tỉnh quản lý chặt chẽ, các hệ thống này đã được kết nối với các BDPDATW để cập nhật thông tin và giám sát, hệ thống MIS của dự án ACP là một trong những thực tiễn tốt nhất có thể áp dụng tại nhiều tỉnh khác. Hệ thống GS&ĐG và MIS đã mang lại hiệu quả cung cấp dữ liệu cần thiết và thông tin để làm thông báo, GS&ĐG và quản lý dự án. Cùng với FAO, IIRI cũng đã hỗ trợ kỹ thuật (TA) cho dự án ACP để thực hiện chương trình 1P5G trên lúa và hỗ trợ mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” tại ĐBSCL. NHTG đã tiến

hành thực hiện các hoạt động giám sát dự án thông qua các Đoàn hỗ trợ triển khai thực hiện 6 tháng, hàng năm hay các Đoàn đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và kết thúc dự án.

Công tác quản lý dự án vẫn còn một số hạn chế, đó là: (i) trong thời gian đầu, quá trình xem xét và phê duyệt của Bộ NN&PTNT và UBND các tỉnh kéo dài; việc cung cấp vốn đối ứng ở các tỉnh không đủ theo kế hoạch hàng năm và không kịp thời, công tác giám sát và đánh giá chưa được quan tâm đúng mức; (ii) việc chậm trễ trong phê duyệt tái cơ cấu lại dự án của Chính phủ, (iii) sự thay đổi về đội ngũ cán bộ làm việc cho dự án, việc duy trì được những cán bộ có kinh nghiệm làm việc cho dự án luôn gặp khó khăn và là một thử thách cho công tác quản lý dự án.

3.2.2. Quá trình thực hiện

Dự án đã có những biến chuyển tốt sau giai đoạn giải ngân chậm ban đầu, dựa vào tiến độ giải ngân và quá trình thực hiện dự án có thể chia làm ba giai đoạn sau đây:

(a) Giai đoạn từ 9/12/2008 đến 31/12/2011

Giai đoạn xây dựng thể chế, các hướng dẫn và xác định các hoạt động thực hiện, đây là một trong những dự án phân cấp triệt để và thiết kế mở, các tỉnh hoàn toàn chủ động trong việc xác định các hoạt động và triển khai dự án, NHTG và Ban QLDA đã đưa ra tiêu chí lựa chọn hoạt động của các hợp phần, hướng dẫn quản lý và mua sắm cho các LMSX. Những khó khăn sau đây đã làm ảnh hưởng đến việc triển khai chậm là: (i) ban quản lý chưa có kinh nghiệm với quy định, thể chế của NHTG, đặc biệt là việc mua sắm, đấu thầu trong giai đoạn đầu thực hiện; (ii) việc lựa chọn chủ đề nghiên cứu và chuyển giao, LMSX, công trình hạ tầng thiết yếu được thực hiện theo quy trình, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đảm bảo tính minh bạch. (iii) kéo dài thời gian lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện chủ đề do ưu tiên cho khối tư nhân tham gia; (iv) nông dân và các Doanh nghiệp chưa có kinh nghiệm trong hoạt động Liên minh và các thủ tục mua sắm và giải ngân của NHTG; (v) hầu hết các công trình ở hợp phần C mới chỉ trong giai đoạn xác định danh mục, chưa tiến hành thiết kế và đấu thầu; (vii) vốn đối ứng của Chính phủ bị bố trí chậm; và (viii) chưa huy động tư vấn RTAO vào làm việc cho dự án. Giai đoạn này NHTG đã đánh giá và đưa dự án vào danh sách các dự án giải ngân chậm.

(b) Giai đoạn từ 31/12/2011 đến 10/10/2012

Tiến độ thực hiện các hoạt động và giải ngân dự án đã được nâng lên, tất cả các hợp phần đều có sự biến chuyển, cụ thể: Hợp phần A, đã trao thầu 102 chủ đề (60 chủ đề đã triển khai và 42 chủ đề kết thúc). Trong số chủ đề đã kết thúc có 12 chủ đề được các tỉnh dự án đề nghị mở rộng, Hợp phần B, đã xác định được 103 LMSX (B1 và B2), cả 103 LMSX đã triển khai, trong đó 58 LMSX đã hoạt động trên một chu kỳ sản xuất. Hợp phần C, đã xác định được 171 công trình trong đó 56 công trình đã hoàn thành, 22 công trình đã thi công, 93 công trình đang ở giai đoạn đấu thầu và thiết kế. Tốc độ giải ngân có bước tiến triển hơn so với giai đoạn trước, riêng năm 2012, toàn dự án đã giải ngân được 24,67 triệu USD, việc thực hiện dự án trong giai đoạn này được xem là đạt yêu cầu, đặc biệt trong năm 2012, dự án đã được NHTG và Chính phủ đã thống nhất đưa ra khỏi danh sách các dự án giải ngân chậm.

(c) Từ 10/10/2012 đến 30/6/2014

Dự án được tăng tốc ở tất cả các mặt, ở tất cả các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, đặc biệt là dự án đã tiến hành các hoạt động đào tạo cho nông dân quy trình 1P5G và xây dựng mô hình canh tác lúa bền vững áp dụng quy trình 1P5G trên các "Cánh đồng mẫu lớn", đồng thời triển khai hỗ trợ máy móc thiết bị, xây nhà kho, lắp đặt máy sấy cho các HTX/THT ở 7 tỉnh vùng ĐBSCL. Tốc độ giải ngân tăng lên nhanh chóng, tính đến 10/2012, toàn dự án đã giải ngân được 1.298,6 tỷ đồng (tương đương với 64,9 triệu USD), đạt khoảng 79,5% kế hoạch toàn dự án đã điều chỉnh (81,6 triệu USD). Nhằm hoàn tất các hoạt động tại ĐBSCL và giải ngân nguồn vốn còn lại, Ngân hàng Nhà nước đã gửi đề xuất cho NHTG và được đồng ý gia hạn dự án đến 30/6/2014. Tính đến 30/6/2014, dự án giải ngân đạt 86,89% so với kế hoạch dự kiến đã điều chỉnh theo Quyết định số 3008/QĐ-BNN-KH của Bộ NN&PTNT.

3.3. Kết quả thực hiện về tài chính

Tiến độ giải ngân của dự án ACP qua các năm của các tỉnh và BDPDATW được trình bày trong Bảng 9 và và **Phụ lục 3**. Bảng 9 cho thấy Dự án bắt đầu giải ngân từ năm 2009 nhưng cả năm 2009 và 2010 chỉ giải ngân được 3,63 triệu USD (5% so với tổng số vốn giải ngân qua các năm). Tiến độ giải ngân của dự án tăng dần từ năm 2011 (12,38 triệu USD), năm 2012 (24,67 triệu USD) và đạt đỉnh điểm vào năm 2013 (27,01 triệu USD, chiếm 38% so với tổng vốn giải ngân qua các năm). Quá trình thực hiện dự án từ 2009 - 2014 nhưng việc giải ngân tập trung chủ yếu vào năm 2012 và 2013 (51,68 triệu USD chiếm 73% so với tổng vốn giải ngân qua các năm).

Bảng 9: Tiến độ giải ngân qua các năm của các tỉnh và BDPDATW

ĐV: Triệu USD

TT	Tỉnh	2009	2010	2011	2012	2013	30/6/2014	Tổng
1	Bình Định	0,03	0,13	1,21	2,78	2,79	0,21	7,15
2	Bình Thuận	0,08	0,62	2,47	4,41	3,53	0,36	11,47
3	Đắk Lắk	0,08	0,45	1,39	3,34	3,50	0,32	9,08
4	Gia Lai	0,03	0,15	0,82	1,91	2,27	0,36	5,54
5	Lâm Đồng	0,10	0,32	1,27	2,41	3,24	-	7,34
6	Ninh Thuận	0,07	0,74	2,47	2,98	1,94	-	8,20
7	Nghệ An	0,04	0,12	1,30	2,92	2,80	0,16	7,34
8	Thanh Hóa	0,03	0,16	0,70	2,03	1,67	0,58	5,17
9	BDP DATW	0,08	0,40	0,75	1,89	5,27	1,26	9,65
	Tổng cộng	0,54	3,09	12,38	24,67	27,01	3,25	70,94

Nguồn: BDPDATW, 2014

Lũy kế tình hình giải ngân Dự án ACP theo từng tỉnh và BDPDATW (từ khi bắt đầu thực hiện dự án đến 30/6/2014) được trình bày trong Bảng 10. Bảng 10 cho thấy tính đến 30/6/2014, tổng vốn giải ngân được là 70,94 triệu USD đạt 86,89% so với Kế hoạch tổng thể đã được phê duyệt theo Quyết định số 3008/QĐ-BNN-KH, trong đó IDA: 50,1 triệu USD (đạt 83,71% so với KH), CIDA: 2,9 triệu USD (đạt 94,47% so

với KH), đối ứng của Chính phủ: 3,3 triệu USD (đạt 89,06% so với KH) và vốn tư nhân: 14,6 triệu USD (đạt 97,49% so với KH).

Lũy kế tình hình giải ngân Dự án ACP theo từng hợp phần (từ khi bắt đầu thực hiện dự án đến 30/6/2014) được trình bày trong Bảng 11 và **Phụ lục 4a**. Bảng 11 cho thấy tính đến 30/6/2014, tổng vốn giải ngân được là 70,94 triệu USD, trong đó Hợp phần A: 10,4 triệu USD (đạt 66,64% so với KH), Hợp phần B: 26,8 triệu USD (đạt 95,1 % so với KH), Hợp phần C: 26,4 triệu USD (đạt 98,79% so với KH) và Hợp phần D: 7,3 triệu USD (đạt 95,00% so với KH).

Dự kiến từ tháng 6/2014 cho đến khi kết thúc dự án, tháng 10/2014, bên cạnh việc giải ngân hết nguồn vốn còn lại của các gói thầu, kết hợp giải ngân các hoạt động bổ sung (trị giá 82,687 tỷ đồng) thì (a) giá trị giải ngân của toàn dự án là 76,4 triệu USD đạt 93,64% so với kế hoạch (KH) điều chỉnh theo Quyết định số 3008/QĐ-BNN-KH của Bộ NN&PTNT; (b) giá trị giải ngân vốn IDA là 55,4 triệu USD đạt 92,63% so với kế hoạch điều chỉnh theo Quyết định số 3008/QĐ-BNN-KH của Bộ NN&PTNT. Tuy nhiên thực tế trên bảng kết nối khách hàng của Ngân hàng Thế giới (ngày 3/7/2014). kế hoạch được phân bổ nguồn vốn IDA của dự án là 56,671 triệu USD, như vậy đến kết thúc dự án nguồn vốn IDA sẽ giải ngân đạt 97,82% (dư 1,235 triệu USD); (c) giá trị giải ngân vốn CIDA là 2,981 triệu USD (đạt 96,2% so với KH, dư 119.000 USD); (d) giá trị giải ngân vốn đối ứng là 3,5 triệu USD (đạt 93,6% so với KH) (e) giá trị giải ngân vốn tư nhân là 14,6 triệu USD (đạt 97,49% so với KH), (xem Bảng 12 và Bảng 13, **Phụ lục 4 b**).

Bảng 10: Lũy kế tình hình giải ngân Dự án ACP theo tỉnh (từ khi bắt đầu thực hiện dự án đến 30/6/2014)

ĐV: Triệu USD

Stt	Nội dung	Kế hoạch tổng thể đã được phê duyệt (theo quyết định số 3008/QĐ-BNN-KH)					Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 30/6/2014				
		Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân	Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân
1	Bình Định	7,4	6,0	0,1	0,4	1,0	7,2	5,7	0,1	0,3	1,0
2	Bình Thuận	11,9	8,3	0,1	0,4	3,2	11,5	8,0	0,1	0,4	3,0
3	Đắk Lắk	9,4	6,4	0,2	0,4	2,4	9,1	6,1	0,2	0,3	2,4
4	Gia Lai	5,8	4,5	0,1	0,4	0,9	5,5	4,3	0,1	0,4	0,8
5	Lâm Đồng	7,3	5,6	0,1	0,4	1,3	7,3	5,6	0,1	0,4	1,2
6	Ninh Thuận	8,3	6,0	0,1	0,4	1,9	8,2	5,9	0,1	0,4	1,9
7	Nghệ An	7,5	5,2	0,0	0,4	1,9	7,3	5,1	0,0	0,4	1,9
8	Thanh Hóa	5,3	4,2	0,1	0,5	0,5	5,2	4,1	0,1	0,5	0,5
9	BĐPDATW	15,2	10,4	2,4	0,4	2,0	9,7	5,2	2,3	,0,3	1,9
	Dự phòng (a)	3,5	3,5	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	81,6	59,8	3,1	3,7	15,0	70,9	50,1	2,9	3,3	14,6
	Tỷ lệ (%)						86,89	83,71	94,47	89,06	97,49

Nguồn: BĐPDATW, 2014,

a) Do chênh lệch tỷ giá giữa đồng SDR và USD, Tỷ giá quy đổi 1 USD = 21.000 VNĐ

Riêng BĐPDATW còn giải ngân đến 31/10/2014, Tổng tiền còn giải ngân tổng số 82,687 tỷ đồng, Trong đó: IDA 77,487 tỷ đồng, Đối ứng 5,2 tỷ đồng

Bảng 11: Lũy kế tình hình giải ngân Dự án ACP theo hợp phần (từ khi bắt đầu thực hiện dự án đến 30/6/2014)

ĐV: Triệu USD

Stt	Nội dung	Kế hoạch tổng thể đã được phê duyệt (theo Quyết định số 3008/QĐ-BNN-KH)					Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 30/6/2014					Tỷ lệ thực hiện tổng số (%)
		Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân	Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân	
1	Hợp phần A: Tăng cường công nghệ nông nghiệp	15,6	15,1	0,2	0,3	0	10,4	10,0	0,2	0,2	0	66,64
2	Hợp phần B: Hỗ trợ liên minh Sản xuất	28,2	12,7	0,5	0,0	15,0	26,8	11,7	0,5	0,0	14,6	95,10
3	Hợp phần C: Cơ sở hạ tầng thiết yếu	26,7	23,9	0,1	2,7	0	26,4	23,8	0,1	2,4	0	98,79
4	Hợp phần D: Quản lý dự án và tăng cường thể chế	7,6	4,7	2,2	0,7	0	7,3	4,5	2,1	0,6	0	95,00
5	Cộng	78,2	56,4	3,1	3,7	15,0	70,9	50,1	2,9	3,2	14,6	90,67
6	Dự phòng (a)	3,5	3,5									0,00
	Tổng cộng	81,7	59,9	3,1	3,7	15,0	70,9	50,1	2,9	3,2	14,6	86,89

Nguồn: BDPDATW, 2014.

a) Do chênh lệch tỷ giá giữa đồng SDR và USD, Tỷ giá quy đổi 1 USD = 21.000 VNĐ

Riêng BDPDATW còn giải ngân đến 31/10/2014, Tổng tiền còn giải ngân tổng số 82,687 tỷ đồng, Trong đó: IDA 77,487 tỷ đồng, Đối ứng 5,2 tỷ đồng

Bảng 12: Lũy kế tình hình giải ngân Dự án ACP theo tỉnh (từ khi bắt đầu thực hiện dự án đến 31/10/2014)

ĐV: Triệu USD

Stt	Nội dung	Kế hoạch tổng thể đã được phê duyệt (theo quyết định số 3008/QĐ-BNN-KH)					Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/10/2014				
		Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân	Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân
1	Bình Định	7,4	6,0	0,1	0,4	1,0	7,2	5,7	0,1	0,3	1,0
2	Bình Thuận	11,9	8,3	0,1	0,4	3,2	11,5	8,0	0,1	0,4	3,0
3	Đắk Lắk	9,4	6,4	0,2	0,4	2,4	9,1	6,1	0,2	0,3	2,4
4	Gia Lai	5,8	4,5	0,1	0,4	0,9	5,5	4,3	0,1	0,4	0,8
5	Lâm Đồng	7,3	5,6	0,1	0,4	1,3	7,3	5,6	0,1	0,4	1,2
6	Ninh Thuận	8,3	6,0	0,1	0,4	1,9	8,2	5,9	0,1	0,4	1,9
7	Nghệ An	7,5	5,2	0,0	0,4	1,9	7,3	5,1	0,0	0,3	1,9
8	Thanh Hóa	5,3	4,2	0,1	0,5	0,5	5,2	4,1	0,1	0,5	0,5
9	BĐPDATW	15,2	10,4	2,4	0,4	2,0	15,3	10,6	2,3	0,5	1,9
	Dự phòng	3,5	3,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Tổng cộng	81,6	59,8	3,1	3,7	15,0	76,4	55,4	2,9	3,5	14,6
	Tỷ lệ % (*)						93,64	92,63 (**)	94,45	93,60	97,52

Ghi chú:

(*): Tỷ lệ giải ngân dự kiến đến hết dự án đạt 93,64 % so với kế hoạch tổng thể đã phê duyệt do tỷ giá quy đổi tạm tính phần giải ngân là 1USD = 21.000 VND (thực tế tỷ giá thực tế thấp hơn) và chênh lệch tỷ giá giữa đồng SRD và USD lúc ký hiệp định và thời điểm hiện tại (phần chênh lệch tỷ giá được đưa vào mục dự phòng).

(**): nếu so với giá trị thực tế trên bảng kết nối khách hàng của NHTG (ngày 3/7/2014) kế hoạch được phân bổ nguồn vốn IDA của dự án là 56,671 triệu USD, thì đến khi kết thúc dự án tỷ lệ giải ngân nguồn vốn IDA sẽ là (55,4 triệu USD/56,671 triệu USD) đạt 97,82%

Bảng 13: Lũy kế tình hình giải ngân Dự án ACP theo hợp phần (từ khi bắt đầu thực hiện dự án đến 31/10/2014)

ĐV: Triệu USD

Stt	Nội dung	Kế hoạch tổng thể đã được phê duyệt (theo quyết định số 3008/QĐ-BNN-KH)					Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 30/10/2014					Tỷ lệ thực hiện tổng số (%)
		Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân	Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân	
1	Hợp phần A: Tăng cường công nghệ nông nghiệp	15,6	15,1	0,2	0,3		15,5	14,9	0,2	0,4		99,35
2	Hợp phần B: Hỗ trợ liên minh Sản xuất	28,2	12,7	0,5		15,0	26,8	11,7	0,5		14,6	95,10
3	Hợp phần C: Cơ sở hạ tầng thiết yếu	26,7	23,9	0,1	2,7		26,4	23,8	0,1	2,4		98,79
4	Hợp phần D: Quản lý dự án và tăng cường thể chế	7,6	4,7	2,2	0,7		7,7	4,9	2,1	0,7		101,23
5	Cộng	78,2	56,4	3,1	3,7	15,0	76,4	55,4	2,9	3,5	14,6	97,81
6	Dự phòng	3,5	3,5									
	Tổng Cộng	81,6	59,8	3,1	3,7	15,0	76,4	55,4	2,9	3,5	14,6	93,64

3.4. Những yếu tố tác động đến kết quả thực hiện chương trình, dự án

3.4.1. Chuẩn bị dự án, thiết kế và chất lượng đầu vào

(a) **Chuẩn bị dự án:** Trong quá trình chuẩn bị dự án, đã có sự tham gia và đóng góp ý kiến rộng rãi của các bên liên quan bao gồm cả những đánh giá về xã hội và môi trường. Dự án được thiết kế phù hợp với việc nâng cao khả năng cạnh tranh của nông dân sản xuất nhỏ tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên, các giải pháp xây dựng cơ sở hạ tầng kết nối với thị trường (THP C1) cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng để hỗ trợ cho sự phát triển của Liên minh (THP C2) đã được đưa vào thiết kế.

(b) **Thiết kế dự án:** Việc thiết kế đã được xây dựng dựa trên những phân tích sau đây:

- ✚ Thiết kế và tổ chức thực hiện dự án dựa trên bốn nguyên tắc cơ bản là: (i) khuyến khích sự tham gia của khối tư nhân đáp ứng nhu cầu thị trường, có sự hỗ trợ từ dự án để giảm thiểu các yếu tố rủi ro trong giai đoạn ban đầu của LMSX; (ii) linh hoạt về đối tượng tham gia bao gồm cả khối Doanh nghiệp và các loại hình tổ chức khác nhau của nông dân nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường; (iii) cách tiếp cận mở bao gồm cả lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và các phân ngành, ngành hàng hay chuỗi giá trị; và (iv) phân cấp triệt để trong việc thực hiện các hoạt động và giải ngân xuống cấp tỉnh.
- ✚ Việc lựa chọn các hoạt động tăng cường công nghệ nông nghiệp, hỗ trợ LMSX, cung cấp hạ tầng liên kết với thị trường có ý nghĩa quyết định tới sự thành công của dự án. Tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên, dự án đã lựa chọn sự phát triển hỗn hợp các chủ đề trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và lựa chọn sự phát triển các Liên minh phục vụ sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ dựa trên cơ sở: (i) điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội phù hợp, nguồn nhân lực và thị trường; (ii) chính sách của Chính phủ về khuyến khích trong việc gắn kết nông dân với Doanh nghiệp (chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng, chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, và tổ chức hoạt động của tổ hợp tác).
- ✚ Các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên được lựa chọn do đây là vùng ưu tiên của Chính phủ khi đề xuất với NHTG. Tuy nhiên, các tỉnh này có đặc điểm chung là tỷ lệ nghèo cao, nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, hiện đang là khu vực chậm phát triển và chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai như: hạn hán, bão lụt, đa số nông dân còn gặp nhiều khó khăn. Mặc dù có nhiều tiềm năng phát triển về trồng trọt (cà phê, cao su, chè, điều, hồ tiêu, thanh long, nho và nhiều loại rau quả khác), chăn nuôi (bò, trâu, dê, lợn...), nhưng do phát triển tự phát, riêng lẻ nên thiếu sự đồng bộ và kém bền vững; Cơ sở hạ tầng tuy gần đây có phát triển hơn trước nhưng vẫn còn bộc lộ nhiều yếu kém nhất là những công trình phục vụ cho sản xuất, chế biến, và tiếp cận thị trường của các chuỗi ngành hàng. Việc có Hợp phần C được đánh giá là một sáng tạo của dự án trong thiết kế dự án hỗn hợp. Nếu dự án chỉ có hỗ trợ kỹ thuật thuần túy thì không thể thành công được như vậy. Điều này rất quan trọng đối với các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên.

Cũng phải lưu ý rằng, Dự án đã được thiết kế vào năm 2007¹⁰ khi Việt Nam vừa mới gia nhập WTO¹¹, sự kiện này đã tạo ra cơ hội cho những nhà xuất khẩu nông sản Việt Nam, nhưng đồng thời cũng tạo ra thách thức đối với nông dân khi phải cạnh tranh trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng và an toàn thực phẩm. Dự án ACP được thiết kế đã đáp ứng nhu cầu hỗ trợ tiếp theo của NHTG trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm giải quyết những thách thức khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO và phát triển thị trường trong nước và quốc tế. Dự án nhằm mục tiêu nâng cao khả năng cạnh tranh của nông dân sản xuất nhỏ, nhưng khi triển khai tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên đã gặp phải không ít khó khăn trong giai đoạn ban đầu do năng lực cán bộ của các BQLDA các tỉnh chưa quen với các dự án có cách tiếp cận mở và mới như ACP.

(c) Chất lượng các yếu tố đầu vào

Dự án đã được Ngân hàng thẩm định nghiêm túc và đã được xem là phù hợp với những ưu tiên phát triển của quốc gia cũng như Chiến lược hỗ trợ quốc gia (CAS) liên quan tới phát triển ngành và hoàn toàn phù hợp khi Việt Nam gia nhập WTO từ đầu năm 2007, đặc biệt Dự án đáp ứng trực tiếp mục tiêu thứ nhất trong Chiến lược hợp tác quốc gia thành viên của NHTG (CPS) giai đoạn 2007-2011 nhằm cải thiện môi trường hoạt động kinh doanh.

Tất cả các tài liệu được yêu cầu như Kế hoạch thực hiện dự án, Khung chính sách đền bù tái định cư và Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số đã được Chính phủ soạn thảo, được NHTG xem xét và được thỏa thuận đàm phán.

3.4.2. Chính sách và môi trường đầu tư

Các LMSX được hình thành trong điều kiện nền kinh tế Thế giới và trong nước đang trong thời kỳ khủng hoảng, một số Doanh nghiệp và các HTX/THT lúc đầu không tin tưởng vào sự thành công thành lập LMSX của dự án. Thực hiện theo đường lối phát triển của Đảng, Nhà nước và Chính phủ trong liên kết sản xuất, BDPĐATW và BQLDA tỉnh đã kết hợp với các Doanh nghiệp, HTX/THT để xây dựng được 105 LMSX, với 98 LMSX thành công, nhờ đó cho đến nay khái niệm về LMSX đã được phổ biến ở tất cả các tỉnh trong cả nước, đặc biệt ở ĐBSCL.

Trong quá trình thực hiện dự án, để đáp ứng chủ trương của Chính phủ, Bộ NN&PTNT về xây dựng cánh đồng mẫu lớn áp dụng quy trình “Một phải Năm giảm”, Chính phủ và NHTG đã đồng ý điều chỉnh Hiệp định và chuyển 6,831 triệu USD ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên thuộc THP A2, dự án ACP để triển khai hoạt động này ở ĐBSCL, quá trình điều chỉnh được tiến hành chậm chạp do thủ tục hành chính

¹⁰Dự án Đa dạng hóa nông nghiệp 2 đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương vay vốn NHTG để thực hiện tại Quyết định số 31/QĐ-TTg ngày 10/01/2007. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng dự án do những chính sách thay đổi của NHTG nên Dự án Đa dạng hóa nông nghiệp 2 đề nghị được tách thành 2 Dự án là Dự án Canh tranh nông nghiệp (ACP) vay vốn NHTG và Dự án phát triển cao su tiêu điền vay vốn AFD. Trên cơ sở thống nhất với NHTG, Bộ NN&PTNT đã xây dựng Đề cương chi tiết Dự án Canh tranh nông nghiệp

¹¹ Ngày 11/1/2007, WTO nhận được quyết định phê chuẩn chính thức của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, kể từ đây Việt Nam trở thành thành viên đầy đủ của WTO.

của phía Chính phủ (khoảng 2 năm), song sau khi điều chỉnh dự án không chỉ góp phần thực hiện chủ trương của Chính phủ mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho dự án mở rộng thêm các hoạt động và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

3.4.3. Công tác tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án

(a) Đánh giá việc đảm bảo điều kiện về tài chính, kỹ thuật, nhân lực

NHTG và CIDA đảm bảo cung cấp đủ vốn theo các đơn rút vốn của BDPDATW và các BQLDA tỉnh như đã cam kết trong Hiệp định. Chính phủ và các địa phương đã bố trí vốn đối ứng cho các hoạt động của dự án nhưng ở thời kỳ đầu một số tỉnh việc cấp vốn đối ứng chậm theo kế hoạch. Vốn tư nhân đóng góp đủ theo tỷ lệ đã cam kết trong Hiệp định, phải khẳng định rằng việc khởi tư nhân đóng góp vốn 14,62 triệu USD cho dự án ACP là nguồn vốn lớn, đây là nguồn vốn không phải nhiều dự án ODA trong lĩnh vực nông nghiệp có thể huy động được. Đây cũng có thể coi là kinh nghiệm về PPP sử dụng ngân sách để thúc đẩy đầu tư thêm trong nông nghiệp

Bộ NN&PTNT và các tỉnh tham gia dự án đã bố trí đủ cán bộ Lãnh đạo và cán bộ thực hiện dự án ở BDPDATW và các BQLDA tỉnh. Các tư vấn vùng RTAO, và các tư vấn ở các tỉnh đã được tuyển chọn để giúp đỡ dự án. Về cơ bản Bộ NN&PTNT và UBND các tỉnh đã cung cấp đủ nguồn nhân lực để thực hiện dự án.

(b) Tổ chức quản lý thực hiện dự án

Tuy dự án phân cấp triệt để nhưng đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa Dự án với các bên liên quan, giữa Trung ương và các tỉnh tham gia dự án, giữa BQLDA tỉnh với các Liên minh, HTX, THT, các nhà thầu, các đơn vị cung cấp dịch vụ, đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến thành công của dự án.

Dự án ACP đã được thực hiện tại 8 tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, 7 tỉnh ĐBSCL, và các tỉnh thực hiện THP B2 trải dài từ Bắc tới Nam, các tỉnh tham gia dự án không đồng nhất về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội đã gây khó khăn trong thiết kế và quản lý thực hiện dự án. Trong tương lai, để đảm bảo hiệu quả giám sát và quản lý dự án tốt, cần giới hạn số lượng các tỉnh trong phạm vi có thể quản lý được.

Dự án ACP áp dụng mô hình phân cấp triệt để, đây là một mô hình quản lý mới. Trong thời gian đầu các BQLDA tỉnh còn chưa có kinh nghiệm trong việc quản lý dự án, một số hoạt động là hoàn toàn mới mẻ với cả cán bộ dự án và cả với cán bộ ở các cấp thẩm định, phê duyệt, vì vậy việc phê duyệt kế hoạch và các hoạt động của Dự án còn chậm, các Liên minh và HTX, THT chưa hiểu rõ quy trình đấu thầu và giải ngân theo quy định của NHTG nên tiến độ thực hiện và giải ngân chậm; Nhờ sự tăng cường năng lực của các cán bộ BQLDA và các Liên minh ở các tỉnh nên 3 năm cuối tiến độ thực hiện dự án đã được đẩy mạnh.

Các Bộ, Ngành, các cơ quan Trung ương và các cơ quan thực hiện có liên quan đã hợp tác chặt chẽ với phía NHTG trong suốt quá trình thực hiện và giám sát các hoạt động của dự án; Phần lớn những hành động được thỏa thuận trong các đợt kiểm tra giám sát hoặc những kiến nghị trong báo cáo kiểm toán và các báo cáo đánh giá hậu kiểm mua sắm đều đã được thực hiện và tuân thủ đầy đủ.

(c) Năng lực quản lý và thực hiện dự án

Cho đến tháng 6/2011 ở cả Ban ĐPDATW và Ban QLDA tỉnh, việc tổ chức nhân sự đã được kiện toàn và các đơn vị tham gia trong dự án đã quen dần với phương pháp quản lý dự án kinh tế kỹ thuật trong ngành nông nghiệp, đặc biệt các hoạt động nhóm chuyên gia tư vấn hỗ trợ kỹ thuật Quốc tế RTAO (được huy động từ tháng 1/2011) đã góp phần làm tăng tiến độ hoạt động của dự án. Các cuộc họp giao ban với tất cả các Ban QLDA tỉnh đã được duy trì bởi Ban ĐPDATW với sự tham gia thường xuyên của Tổ công tác nhằm kịp thời tìm ra giải pháp cho các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện và chia sẻ kinh nghiệm giữa các tỉnh tham gia dự án.

Năng lực quản lý và thực hiện dự án đã được cải thiện nhiều từ năm 2012, nhóm chuyên gia tư vấn hỗ trợ kỹ thuật ngày càng hỗ trợ tích cực và có hiệu quả cho Ban ĐPDATW và Ban QLDA tỉnh, Lãnh đạo Bộ NN&PTNT, Ban chỉ đạo dự án các tỉnh đã chỉ đạo sát sao và hỗ trợ nhiều hơn đến các hoạt động của dự án nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân, các hội nghị, hội thảo, lớp tập huấn về quản lý tài chính, mua sắm đấu thầu được chuyên gia của NHTG và APMB hỗ trợ. Vào những năm cuối, năng lực của BĐPDATW và các BQLDA tỉnh đã được nâng lên đáng kể, đây là nhân tố chính thúc đẩy nhanh quá trình thực hiện và giải ngân của dự án.

(d) Thực hiện chế độ báo cáo và các quy định về Giám sát và Đánh giá

Các chỉ số giám sát của dự án đã được nêu rõ trong khung giám sát tại tài liệu thẩm định dự án, trong khung giám sát đã đưa ra 4 chỉ tiêu chính và 11 chỉ tiêu kết quả trung gian (Hợp phần A: 5, Hợp phần B: 3 và Hợp phần C: 3). Từ 2008 đến hết năm 2010, do chưa có tư vấn hỗ trợ, chưa có nhiều hoạt động ở hiện trường nên dự án đã không đánh giá theo các chỉ số để giám sát các hoạt động thực hiện ở các tỉnh, thay vào đó BĐPDATW đã sử dụng một hệ thống giám sát đơn giản nhằm thu thập thông tin và số liệu.

Hệ thống GS&ĐG dự án đã được hoàn thiện do tổ tư vấn kỹ thuật và chuyên gia kinh tế của FAO với 40 chỉ số đánh giá dựa trên kết quả thực hiện và 3 bộ mẫu thu thập, phân tích số liệu chuyên dụng cho mỗi hợp phần A, B và C của dự án. Dữ liệu GS&ĐG được thu thập theo mẫu hướng dẫn này bắt đầu từ tháng 5/2011 và cả 8 BQLDA tỉnh mới có báo cáo GS&ĐG đầu tiên của dự án đến tháng 6/2011.

Kể từ đó ở các BQLDA tỉnh, các tư vấn của các hợp phần đã thu thập số liệu thực tế hoạt động, giải ngân ở các chủ đề, các Liên minh hay công trình đang thi công sau đó tập hợp lại báo cáo của BQLDA tỉnh. Báo cáo của các BQLDA tỉnh thường đáng tin cậy nhưng hay bị chậm trễ. Ở BĐPDATW số liệu thường được thu thập bởi cán bộ phụ trách hợp phần, sau đó được tập hợp vào báo cáo tiến độ dự án. Nhìn chung các báo cáo dự án do BĐPDATW chuẩn bị là một cơ sở tốt cho công tác giám sát của Chính phủ và NHTG.

Bắt đầu từ năm thứ ba, công tác GS&ĐG của Dự án đã từng bước được cải thiện, hệ thống giám sát đánh giá từ Trung ương đến các tỉnh hoạt động hiệu quả và đã được vi tính hóa, chính vì vậy, toàn bộ các chỉ số trong khung giám sát và đánh giá được theo dõi và báo cáo thường xuyên (**Phụ lục 5**). Năm 2013, dự án đã đưa vào ứng dụng hệ thống quản lý thông tin LMSX, do vậy toàn bộ dữ liệu của LMSX đã được cập nhật và

đưa lên trang Web acpmis.org. Các công cụ đánh giá mới đã được chuyên gia của FAO giới thiệu và ứng dụng ở tất cả các tỉnh, các công cụ này bao gồm phương pháp dùng thẻ điểm và lập bản đồ để đánh giá LMSX. Có thể nói, một trong những thành công của dự án là áp dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý các hoạt động dự án.

(e) Quản lý rủi ro

Theo thiết kế dự án thì mức độ rủi ro chung của dự án là đáng kể. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện dự án Bộ NN&PTNT, UBND các tỉnh tham gia dự án, BDPDATW, BQLDA tỉnh về cơ bản đã làm tốt các thủ tục mua sắm và quản lý tài chính của NHTG và Chính phủ Việt Nam, cũng như việc quản lý an toàn và giám sát dự án. Chính vì vậy các rủi ro được nêu ra trong thiết kế dự án đều không xảy ra hoặc có xảy ra đều được giảm thiểu. Tuy nhiên, cần đề phòng một số trường hợp sau khi dự án kết thúc, cụ thể: (1) một số LMSX sau khi dự án kết thúc sẽ không tiếp tục hoạt động, nguyên nhân là do: (i) mối quan hệ giữa các Doanh nghiệp và HTX/THT không gắn bó, hoặc do (ii) HTX/THT đi tìm Doanh nghiệp/đối tác khác mạnh hơn, tốt hơn, hoặc ngược lại (cần lưu ý rằng nếu cả hai phía đều thay đổi để phát triển hơn thì đây không phải là rủi ro mà là sự thành công của dự án đã tăng cường năng lực của Doanh nghiệp, HTX và THT trong sự phát triển kinh doanh của mình); (2) sau khi dự án kết thúc rất nhiều chủ đề dự kiến có thể nhân rộng và mặc dù các Sở NN&PTNT đã đưa việc triển khai các chủ đề vào kế hoạch thực hiện hàng năm, song vốn cho hoạt động khuyến nông ở các tỉnh chỉ đáp ứng một phần rất nhỏ để thực hiện ý tưởng này, mặt khác, các Sở NN và PTNT có thể chấp nối với các dự án khác hoặc chuyển giao cho tư nhân, song việc này cũng không dễ dàng thực hiện.

3.4.4. Công tác đấu thầu, mua sắm

(a) Quá trình thực hiện

Nhìn chung hoạt động mua sắm của dự án cho đến nay được đánh giá là “tương đối hài lòng”, các hoạt động mua sắm đã thống nhất với BDPDATW /các BQLDA tỉnh dựa trên những phát hiện từ đánh giá năng lực, mua sắm phần lớn đã được thực hiện. Quy trình đấu thầu của dự án tại cấp BDPDATW và các BQLDA tỉnh phù hợp với Hướng dẫn của Ngân hàng. (“Hướng dẫn mua sắm hàng hóa đối với các khoản vay và tín dụng của IBRD và IDA” tháng 05/2004, sửa đổi tháng 10/2006 (Hướng dẫn mua sắm hàng hóa) và “Hướng dẫn về lựa chọn và tuyển chọn tư vấn của Bên vay” tháng 05/2004, sửa đổi tháng 10/2006 (Hướng dẫn tuyển chọn tư vấn) và các điều khoản quy định trong Hiệp định tài chính).

Các hoạt động đánh giá thầu của dự án đã mang lại kết quả thỏa đáng, tuy nhiên, một số vấn đề mà BDPDATW và BQLDA tỉnh cần lưu ý là: (i) một số thông tin mà nhà thầu cung cấp trong hồ sơ không chính xác. BDPDATW và BQLDA tỉnh nên tiến hành đánh giá thầu kèm theo xác minh thích hợp thông tin được cung cấp (cụ thể là kinh nghiệm của nhà thầu thực hiện các hợp đồng tương tự); (ii) Quá trình xét thầu và phê duyệt mất nhiều thời gian, đây được xem là một trong các lý do đối với các nhà thầu có giá thấp nhất từ chối gia hạn thời hạn hợp lệ của gói thầu, gây ra việc trao hợp

đồng tới những nhà thầu có giá cao hơn. Do quá trình phê duyệt và đánh giá thầu kéo dài là nguyên nhân chính gây việc chậm trễ thực hiện dự án, việc hợp lý hóa những quy trình này sẽ giúp cải thiện hoạt động thực hiện dự án.

Trong thời gian đầu năng lực mua sắm của các BQLDA tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu; tuy nhiên, năng lực đã được cải thiện theo thời gian do rất nhiều thảo luận/hội thảo tập huấn quản lý hợp đồng/mua sắm và tập huấn đã được BDPDATW tổ chức phối hợp cùng với nhóm chuyên gia Ngân hàng. Hội thảo tập huấn đã trang bị kiến thức mua sắm và quản lý hợp đồng tốt hơn tại các BQLDA tỉnh và cán bộ mua sắm giúp nâng cao chất lượng tài liệu đấu thầu, đánh giá thầu và quản lý hợp đồng của các BQLDA tỉnh.

Trong quá trình thực hiện dự án, sự chậm trễ trong đấu thầu, mua sắm cho một số hoạt động/gói thầu là do: (i) tư vấn hỗ trợ kỹ thuật được huy động muộn; (ii) các LMSX, các HTX/THT tham gia dự án chưa quen với quy chế mua sắm và thủ tục giải ngân của NHTG; (iii) đối với các gói thầu chủ đề nghiên cứu, các hoạt động của Liên minh thậm chí cả gói thầu xây lắp ở Hợp phần C, thường vào đầu các năm, BQLDA các tỉnh phải chờ phê duyệt kế hoạch đấu thầu, kế hoạch tài chính của UBND tỉnh nên làm chậm tiến độ thông báo mời thầu và đấu thầu.

(b) Diễn biến trao thầu qua các năm

- ✚ Tính đến 30/6/2014, dự án ACP đã trao 2.398 gói thầu, trị giá 52,686 triệu USD, trong đó, năm 2009: 38 gói thầu (1,192 triệu USD), năm 2010: 69 gói thầu (2,551 triệu USD), năm 2011: 532 gói thầu (13,480 triệu USD); năm 2012: 880 gói thầu (19,00 triệu USD, gấp khoảng 18 lần so với năm 2009 và hơn cả 3 năm 2009, 2010 và 2011 cộng lại) và 2013: 857 gói thầu (13,637 triệu USD), 6 tháng đầu năm 2014: 22 gói (2,826 triệu USD, BDPDATW thực hiện ở ĐBSCL). Như vậy, mặc dầu thời gian thực hiện dự án 5 năm nhưng thực tế dự án tập trung trao thầu trong 3 năm 2011 đến 2013. Chi tiết về tiến độ trao thầu qua các năm của dự án Canh tranh nông nghiệp trình bày trong Bảng 14.

Bảng 14: Tiến độ trao thầu qua các năm

TT	Hợp phần	Tổng số (từ đầu Dự án đến kết thúc)		2009		2010		2011 (1)		2012		2013		6 tháng đầu năm 2014 (2)	
		Gói thầu	Giá trị trao thầu (0,000 USD)	SL (gói)	Giá trị (0,000 USD)	SL (gói)	Giá trị (0,000 USD)	SL (gói)	Giá trị (0,000 USD)	SL (gói)	Giá trị (0,000 USD)	SL (gói)	Giá trị (0,000 USD)	SL (gói)	Giá trị (0,000 USD)
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	HPA	263	15.081	8	330	17	298	83	3.068	91	4.299	46	4.353	18	2.733
II	HPB	1.918	12.918	12	250	26	165	401	3.551	732	5.294	747	3.658		
III	HPC	149	21.275	8	248	-	-	34	6.561	51	9.077	56	5.389		
IV	HPD	68	3.412	10	364	26	2.088	14	300	6	330	8	237	4	93
Tổng cộng		2.398	52.686	38	1.192	69	2.551	532	13.480	880	19.000	857	13.637	22	2.826

Nguồn: BDPDATW năm 2014

Ghi chú (1) Tư vấn RTAO tham gia Dự án đầu năm 2011 và (2) cột 15 BDPDATW thực hiện tại 7 tỉnh ĐBSCL

3.4.5. Công tác hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo và tăng cường năng lực.

(a) Công tác hỗ trợ kỹ thuật: Công ty Tư vấn Quốc tế Agrifood (ACI) liên danh với công ty VIN cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho việc thực hiện dự án ACP từ tháng 01/2011 tới tháng 12/2013, nhiệm vụ chính của Liên danh ACI-VIN là cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho tất cả 4 hợp phần nhằm thực hiện dự án một cách hiệu quả. Nhóm Tư vấn kỹ thuật gồm một chuyên gia quốc tế, là Tư vấn trưởng (CTA), 9 chuyên gia trong nước và 2 nhân viên hành chính hỗ trợ. Văn phòng hỗ trợ kỹ thuật được gọi là Văn phòng hỗ trợ kỹ thuật vùng (RTAO) đặt tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng và Phó Giám đốc của Ban ĐPDATEW cùng làm việc tại văn phòng này. Trong thời gian thực hiện, đã thay thế Tư vấn trưởng vào cuối năm thứ 2 và thay 2 tư vấn trong nước thuộc Hợp phần B, việc thay thế là do những lý do cá nhân. Từ năm 2011 đến 31/12/2013, tổng số thời gian tư vấn làm việc cho dự án là 574 tháng người.

Mặc dù, hỗ trợ kỹ thuật được huy động sau khi dự án đã thực hiện được gần 2 năm, khi mà các hướng dẫn và quy chế thực hiện dự án đã dần đi vào hoàn thiện song nhóm Tư vấn kỹ thuật đã tư vấn, hướng dẫn và đôn đốc các hoạt động của BDATEW và các BQLDA tỉnh, cụ thể: (i) đối với Hợp phần A, nhóm Tư vấn kỹ thuật hỗ trợ quá trình lựa chọn danh sách chủ đề nghiên cứu và chuyển giao, điều khoản tham chiếu, nội dung và phương pháp chuyển giao các công nghệ tiên tiến, những cải tiến kỹ thuật đối với các chủ đề nghiên cứu và chuyển giao, đặc biệt là thanh long, cà phê, hoa và chè nhờ vậy đã tăng đáng kể năng suất, chất lượng của các chuỗi giá trị này, (ii) đối với Hợp phần B, nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng đề xuất ý tưởng LMSX, hỗ trợ hoàn thành KHKD và huy động các đơn vị cung cấp dịch vụ tư nhân, (iii) đối với Hợp phần C, tư vấn kỹ thuật đã tham gia quá trình lựa chọn công trình, xây dựng biểu mẫu, tiêu chí đề xuất công trình, chuẩn bị kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số và các hoạt động đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và ĐBSCL nên công tác đền bù được tiến hành kịp thời và không gặp trở ngại nào. Ngoài dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, các thành viên nhóm Tư vấn kỹ thuật đã tham gia kiểm tra, giám sát đánh giá chất lượng và tiến độ thực hiện các hoạt động của Dự án, các cuộc hội thảo, tập huấn, các Đoàn công tác của NHTG và BDATEW và các hoạt động khác theo yêu cầu của BDATEW và Ban QLDA tỉnh.

Trong quá trình thực hiện dự án RTAO gặp một số khó khăn cụ thể: (i) Văn phòng hỗ trợ kỹ thuật (RTAO) được đặt tại TP Đà Lạt cách xa văn phòng BDATEW (tại Hà Nội), đã ảnh hưởng đến sự phối hợp và điều hành công việc chung; (ii) BDATEW có cử 01 lãnh đạo dự án vào làm việc tại RTAO, tuy nhiên không thường xuyên làm việc tại Văn phòng; (iii) nhóm Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật có nhiều Tư vấn ở các lĩnh vực khác nhau song đôi khi chưa có sự phối hợp tốt giữa các tư vấn nên các hoạt động của các hợp phần chưa được kết nối chặt chẽ.

(b) Đào tạo tăng cường năng lực

Dự án ACP đã đóng góp vào việc xây dựng năng lực của các bên liên quan, năng lực các cán bộ của BDATEW không ngừng được tăng lên qua các năm trong quá trình thực hiện dự án. Đến nay Lãnh đạo và đội ngũ cán bộ của BDATEW có đủ năng lực để triển khai thực hiện các dự án vốn vay tiếp theo của NHTG và các nhà tài trợ khác. Tương tự như vậy, với sự hỗ trợ của nhóm Tư vấn kỹ thuật và kết hợp nỗ lực của đơn

vị cung cấp dịch vụ địa phương, cán bộ của Sở NN&PTNT, BQLDA các tỉnh tham gia dự án có thể đảm nhận tốt việc quản lý dự án của tỉnh; Một số lãnh đạo của TCND và những nông dân nòng cốt đã được nâng cao năng lực của mình thành người đào tạo nông dân và có thể xác định cũng như hỗ trợ tốt hơn việc cải tiến công nghệ cho những nông dân khác.

3.4.6. Công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư

Đặc thù của các hoạt động dự án chủ yếu là nâng cấp các đường giao thông nối với khu sản xuất hoặc nâng cấp các kênh mương hiện có nên công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư nếu có chỉ qui mô nhỏ. Các Ban QLDA tỉnh đã cố gắng chọn lựa phương án thiết kế để giảm thiểu đến mức nhỏ nhất qui mô thu hồi đất và thực hiện quy trình, thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng theo đúng yêu cầu của Ngân hàng, và quy định của Việt Nam. Công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư được triển khai thuận lợi nhờ sự nỗ lực và phối hợp chặt chẽ giữa cán bộ dự án với chính quyền địa phương, tinh thần hợp tác và ủng hộ của người dân bị ảnh hưởng, vì vậy không có trường hợp khiếu kiện của người dân về vấn đề này.

3.4.7. Các chính sách an toàn

Việc thực hiện dự án đã tuân thủ đầy đủ các chính sách an toàn và yêu cầu về hoạt động ủy thác của Ngân hàng. Chính phủ mà trực tiếp là Bộ NN&PTNT cùng UBND các tỉnh tham gia dự án và NHTG đã theo dõi và giám sát chặt chẽ các hoạt động của dự án, cụ thể:

(a) Về môi trường: Với dự án ACP, một trong những mục tiêu trọng yếu của Hợp phần A đặt ra là nghiên cứu và chuyển giao các công nghệ thân thiện với môi trường, trong đó THP A1 và A2 hướng tới một nền nông nghiệp an toàn và hiệu quả trong sử dụng các nguồn lực cho sản xuất. BDPDATW và các BQLDA tỉnh đã giám sát chặt chẽ việc lựa chọn các chủ đề thông qua các tiêu chí về môi trường và hướng dẫn kỹ thuật của dự án đã được xây dựng nhằm tránh gây ra những tác động tiêu cực và ảnh hưởng bất lợi tới môi trường. Các chủ đề chuyển giao công nghệ về các quy trình canh tác tốt, các giải pháp tổng hợp trong sử dụng tài nguyên, thân thiện với môi trường để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường sản xuất như: ICM, IPM, GAP, sử dụng các chế phẩm sinh học trong phòng trừ sâu, bệnh, trong chế biến thức ăn chăn nuôi, chế biến phân bón hữu cơ vi sinh từ phế thải đồng ruộng và sản phẩm phụ từ trồng trọt và chăn nuôi để phục hồi độ phì nhiêu cho đất, tăng năng suất cây trồng và giảm chi phí phân hóa học... chiếm 52,6% (81/154 gói công nghệ). Các hoạt động kiểm soát dư lượng hóa chất tồn dư trên nông sản được triển khai ở tiểu hợp phần A3 đã nâng cao nhận thức của người sản xuất, kinh doanh nông sản về an toàn vệ sinh thực phẩm và năng lực quản lý nhà nước trong quản lý dư lượng hóa chất trên nông sản. Tỷ lệ mẫu rau sản xuất trong vùng dự án phát hiện có dư lượng thuốc BVTV thuộc 2 nhóm lân hữu cơ và Carbanmat giảm trung bình 40% ở năm 2013 so với 2010 (trước khi thực hiện dự án) là minh chứng cho sự giảm thiểu sử dụng hóa chất trong các hoạt động sản xuất, góp phần bảo vệ môi trường, tăng tính cạnh tranh cho nông sản nhờ sự hỗ trợ của dự án.

Việc áp dụng quy trình canh tác bền vững 1P5G ở các tỉnh ĐBSCL không chỉ làm tăng hiệu quả kinh tế nhờ giảm sử dụng đầu vào như phân bón và thuốc BVTV hóa chất, sử dụng tiết kiệm tài nguyên nước mà còn làm giảm phát thải khí nhà kính một cách đáng kể (giảm 5,4 - 6 tấn CO₂/ha/vụ) giảm 60-70% so với các biện pháp canh tác truyền thống¹². Các hoạt động của Hợp phần C cũng đã tuân thủ cam kết bảo vệ môi trường trong quá trình thi công theo hướng dẫn của NHTG và các quy định an toàn môi trường của Chính phủ Việt Nam, trước khi thi công, các công trình đều phải có bản cam kết bảo vệ môi trường được Ngân hàng không phản đối, trong khi xây dựng các nhà thầu đã tuân thủ tương đối tốt các biện pháp giảm thiểu các tác động môi trường do quá trình thi công gây ra; Qua các đợt kiểm tra đánh giá, NHTG cũng đã tổ chức giám sát chặt chẽ các vấn đề về môi trường song chưa phát hiện được vấn đề lớn nào về môi trường có liên quan tới dự án.

(b) Về xã hội: Các hoạt động thực hiện của từng hợp phần thuộc dự án ACP đã mang lại hiệu quả xã hội đáng kể như:

Hợp phần A: có 93.445 nông dân¹³ được tham dự các lớp tập huấn chuyển giao công nghệ nông nghiệp và có 27.986 người (chiếm 30%) nông dân đã áp dụng công nghệ nông nghiệp trên diện tích là 14.109 ha, góp phần tăng năng suất cây trồng trung bình là 17% và tăng doanh thu là 21,7%. Có một số chủ đề đã được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận để áp dụng công nghệ rộng rãi trong toàn tỉnh. Tuy nhiên, do một số chủ đề thực hiện ở vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc nên trình độ nhận thức còn chậm, do vậy cần hỗ trợ tăng cường và mở rộng các lớp tập huấn để bà con có thể áp dụng công nghệ vào thực tế được tốt hơn.

Hợp phần B: có 15.191 hộ nông dân đã liên kết với các Doanh nghiệp nông nghiệp và hình thành 105 LMSX (với 98 LMSX đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh với kết quả khả quan), các hộ này đều được tham dự đầy đủ các lớp tập huấn về kỹ thuật sản xuất nông nghiệp. Sau khi tham gia vào Liên minh, hộ dân đã thấy rõ lợi ích và kết quả như (i) So sánh với ngoài Liên minh, Doanh nghiệp đã thu mua sản phẩm của nông dân trong Liên minh với giá cao hơn trung bình là 10%, (ii) Doanh thu của tổ chức nông dân đã tăng 18,2%.

Hợp phần C: Các công trình cơ sở hạ tầng nông thôn thực hiện trong dự án chủ yếu là các công trình nâng cấp với quy mô nhỏ, việc đền bù và giải phóng mặt bằng được chính quyền địa phương các cấp và BQLDA tỉnh giải quyết rất tốt, có một số hộ nông dân tự nguyện hiến đất để phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng ở thôn xóm; Không có hoạt động tái định cư nào diễn ra trong quá trình thực hiện dự án; Dự án đã tuân thủ đúng theo chính sách an toàn của NHTG (OP 4.12). Như đã nêu ở trên hợp phần này mang lại hiệu quả rất rõ rệt, các công trình nâng cấp đường đã giảm 30,7% tổn thất sau thu hoạch, giảm 66% thời gian vận chuyển và 29% chi phí vận chuyển và được gần 100% người hưởng lợi hài lòng.

¹²Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL - Trường Đại học Cần Thơ thực hiện ở vụ hè thu năm 2013.

¹³ Không bao gồm 33.044 người được đào tạo tại ĐBSCL

(c) Các vấn đề về giới và dân tộc

Đồng bào dân tộc thiểu số và phụ nữ là những người được hưởng lợi trực tiếp từ dự án thông qua các hoạt động nâng cao năng lực và tăng thu nhập. Dự án đã duy trì mối quan tâm đặc biệt đến bình đẳng giới và đồng bào dân tộc thiểu số, luôn khuyến khích các đối tượng này tham gia trực tiếp vào các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, giúp họ có từng bước nâng cao kiến thức, kỹ năng sản xuất và có thêm cơ hội nâng cao thu nhập một cách bền vững, kể cả sau khi kết thúc dự án.

Đối với hợp phần A, tất cả các tỉnh đều có sự tham gia của đồng bào dân tộc, phụ nữ để thực hiện các chủ đề và tham gia các lớp tập huấn, số nông dân đồng bào dân tộc hưởng lợi từ dự án là 19.946 người chiếm 10% tổng số người được hưởng lợi từ hợp phần, trong đó tỉnh Lâm Đồng là nhiều nhất (3.044 người) kế đó là các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai với số người tương ứng là 2.822 và 2.750, tỉnh Bình Định có số đồng bào DTTS là ít nhất (300 người). Số phụ nữ được hưởng lợi là 44.448 người chiếm 23% so với tổng số người hưởng lợi từ hợp phần, số phụ nữ được hưởng lợi từ hợp phần cao nhất là tỉnh Nghệ An (7.487 người), kế đó là các tỉnh Lâm Đồng và Bình Thuận với số người tương ứng là 6.891 và 5.587 người, tỉnh Gia Lai là tỉnh có số phụ nữ được hưởng lợi từ hợp phần là ít nhất (1.895 người).

Đối với hợp phần B, chỉ có 6/8 tỉnh có đồng bào dân tộc tham gia dự án thành lập các LMSX, (các tỉnh Bình Định và Thanh Hoá không có đồng bào dân tộc tham gia các LMSX), tỷ lệ đồng bào dân tộc tham gia Liên minh của hợp phần B là 13%, trong đó tỉnh Đắk Lắk có số đồng bào DTTS tham gia là cao nhất (928 người, chủ yếu là người Ê đê). Tỷ lệ phụ nữ tham gia ở Hợp phần B đạt 25%, phụ nữ tham gia hợp phần B ngoài việc thực hiện các hoạt động của Liên minh, còn rất tích cực tham gia các lớp tập huấn do Hợp phần và Liên minh tổ chức nhằm nâng cao trình độ và nhận thức về khoa học kỹ thuật và áp dụng vào sản xuất của gia đình, góp phần tăng năng suất cây trồng và vật nuôi, tăng chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap theo yêu cầu của Liên minh.

Đối với hợp phần C, Tổng số hộ nông dân được hưởng lợi là 120.127 hộ trong đó hộ nông nghiệp 95.405 hộ chiếm 79%, hộ nữ là chủ hộ là 60.064 hộ chiếm 50% và hộ là đồng bào DTTS là 16.989 chiếm 14%, số hộ hưởng lợi của đồng bào dân tộc ở các tỉnh khác nhau, tỉnh Ninh Thuận là nhiều nhất (6.541 hộ) kế đó là tỉnh Gia Lai (5.668 hộ) và Lâm Đồng (2.220 hộ). Chi tiết các hộ dân tộc và phụ nữ hưởng lợi từ dự án trong các hợp phần được trình bày trong **Phụ lục 6**.

3.4.8. Những vấn đề về kỹ thuật, công nghệ

Dự án đã tạo điều kiện thúc đẩy cải tiến công nghệ, tiếp cận với nghiên cứu và công nghệ, xác định và thiết kế nghiên cứu, lựa chọn thực địa, thực hiện nghiên cứu, rà soát và chia sẻ các kết quả thu được; Dự án có đóng góp vào cải tiến công nghệ, đã làm tăng đáng kể năng suất cho những người thụ hưởng và hỗ trợ kỹ thuật cũng góp phần vào việc kiểm soát côn trùng và dịch bệnh. Việc áp dụng những công nghệ mới và cải tiến cũng được thực hiện trong dự án, một cuộc khảo sát do nhóm hỗ trợ kỹ thuật tiến hành cho thấy “29% nông dân đã áp dụng các công nghệ mới và cải tiến, nhiều nông dân ngoài dự án ACP đã áp dụng công nghệ theo gương của những nông dân láng

giềng tham gia dự án”. Việc nhân rộng các gói công nghệ mới/cải tiến đã và đang được thực hiện ở hầu hết các tỉnh, cụ thể các chủ đề đã được trình bày trong điểm (a) Hợp phần A của Mục 2.2.2.

4. PHÂN TÍCH LỢI ÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI

4.1. Các lợi ích có thể định lượng

Trải qua 5 năm thực hiện, dự án ACP đã triển khai được 154 chủ đề (trong đó có 17 gói thầu mở rộng), thành lập được 105 LMSX, xây dựng/nâng cấp 186 công trình hạ tầng nông thôn, đào tạo và tập huấn cho hàng chục ngàn lượt hộ nông dân tham gia dự án. Các lợi ích kinh tế thu được từ việc thực hiện 154 chủ đề, 105 LMSX và 186 công trình hạ tầng nông thôn đã được các bên liên quan trong dự án lượng hóa, thu thập và ghi nhận vào một hệ thống các bảng biểu GS&ĐG được chuyên gia của FAO hỗ trợ thực hiện. Trên cơ sở các số liệu lợi ích này, sau khi xem xét và sàng lọc để tăng độ tin cậy và chính xác của số liệu, một phân tích kinh tế đã được thực hiện đối với Hợp phần A, B và C tương ứng với 3 hoạt động chính của dự án ACP. Hợp phần D (Quản lý dự án) cũng như THP A3, B3 và B4 không thực hiện được việc phân tích kinh tế do các lợi ích đạt được không thể được lượng hóa cụ thể. Những lợi ích không lượng hóa được sẽ được trình bày trong phần tiếp theo.

Kết quả tính toán cho thấy: (i) Hoạt động nghiên cứu chuyển giao công nghệ của Hợp phần A (THP A1 và A2) có hệ số nội hoàn kinh tế (ERR) là 26,05%; (ii) Hoạt động LMSX (THP B1 và B2) có hệ số ERR đối với các TCND là 28,93% và đối với các DN là 13,40%; và (iii) Hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn (THP C1 và C2) có hệ số ERR đối với các công trình đường giao thông là 29,86% và đối với các công trình thủy lợi là 28,93%. Sau khi tính toán cho từng Hợp phần, phân tích kinh tế tiếp tục được thực hiện cho toàn bộ dự án, theo đó, **hệ số ERR của toàn bộ dự án đạt 21,17%**. Phân tích độ nhạy cũng chỉ ra dự án có hiệu quả kinh tế cao. Ngay cả trong trường hợp giả định có sự sụt giảm 20% về lợi ích và tăng chi phí đầu vào 20% thì hệ số ERR vẫn đạt 13,46% (trên mức 12% cần đạt được với một phân tích kinh tế) (xem **Phụ lục 7**).

4.2. Các lợi ích không thể định lượng

Rất nhiều những lợi ích không thể đo đếm được đã được tạo ra nhờ dự án, bao gồm:

- ✚ Các cán bộ của Chính phủ ở Trung ương và các tỉnh tham gia dự án được nâng cao kiến thức thông qua các khóa đào tạo, đặc biệt ở cấp huyện, xã và công tác đào tạo cho nông dân (cả nam và nữ) cung cấp những kiến thức sẽ được duy trì và tiếp tục được sử dụng trong tương lai;
- ✚ Hiệu ứng lan tỏa từ những hoạt động nghiên cứu của các chủ đề ở hợp phần A sẽ được phát triển ở một số dự án khác (ví dụ có thể được phát triển ở Dự án Xoá đói Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên do NHTG tài trợ), đặc biệt hầu hết các chủ đề chuyển giao công nghệ thành công đã được các Sở NN&PTNT các tỉnh tham gia dự án đưa vào kế hoạch thực hiện của các hoạt động khuyến nông hàng năm của tỉnh;
- ✚ Năng lực thể chế về quản lý các dự án phát triển được tăng cường;
- ✚ Những sáng kiến được sử dụng trong khối tư nhân tham gia dự án; và

- ✚ Lợi ích về mặt xã hội do nhiều việc làm mới được tạo ra và những cơ hội gia tăng thu nhập của người hưởng lợi đã làm giảm áp lực di dân tới các đô thị và thành phố lớn.

4.3. Các hoạt động hậu dự án/Pha tiếp theo

Dự án ACP đã giới thiệu thành công khái niệm LMSX đến Việt Nam và hiện tại dự án được Chính phủ và các đơn vị hưởng lợi địa phương hưởng ứng và áp dụng. Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg được Thủ tướng ban hành vào tháng 10/2013 và Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT, ngày 29/4/2014 của Bộ NN&PTNT về hướng dẫn thực hiện một số điều trong Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg đã khuyến khích các LMSX hoạt động dựa trên kinh nghiệm dự án ACP. Đây được xem là dấu hiệu rõ ràng của việc Chính phủ áp dụng kết quả từ dự án. Một số tỉnh như Nghệ An đã phát triển chính sách riêng để hỗ trợ các LMSX trong tỉnh bằng việc sử dụng nguồn ngân sách riêng. Đối với một số ngành hàng (cụ thể là canh tác lúa tại ĐBSCL), nhiều LMSX đã tự hình thành mà không cần dự án hỗ trợ từ Chính phủ. Dựa trên những điều kiện sẵn có và kinh nghiệm của dự án ACP, NHTG đang làm việc cùng với Bộ NN&PTNT hình thành dự án “Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)”. Dự kiến mục tiêu phát triển (PDO) của VnSAT là tăng cường triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và đẩy mạnh quá trình chuyển đổi bền vững của những ngành hàng và vùng chủ lực, gồm: (i) phát triển lúa gạo bền vững, tập trung vào sản xuất lúa gạo thương mại “trọng điểm” tại ĐBSCL; và (ii) phát triển cà phê bền vững tại một số tỉnh và huyện ở Tây Nguyên. Hiện nay, NHTG và Bộ NN&PTNT đang tích cực chuẩn bị dự án, dự kiến sẽ đưa dự án vào triển khai thực hiện trong năm 2015.

5. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Các bài học chính rút ra trong quá trình thực hiện dự án gồm:

5.1. Đối với các dự án phát triển nông nghiệp trong tương lai

- 1) **Cách tiếp cận thiết kế dự án:** Hợp phần A, dự án ACP được thiết kế và thực hiện theo phương thức tổng hợp bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau, công nghệ khác nhau nhằm tạo ra sự linh hoạt trong bối cảnh thay đổi thị trường. Tuy nhiên, cách tiếp cận “theo nhu cầu” này đôi khi có thể làm gia tăng sự “manh mún” của các hoạt động do không thể đạt đến được một quy mô lớn hoặc ảnh hưởng trong chuỗi giá trị. Từ thực tế thực hiện dự án ACP cho thấy: việc đẩy mạnh quá trình chuyển đổi bền vững của những ngành hàng chủ lực (ví dụ như lúa, cà phê, hay các cây con khác) ở vùng chủ lực tập trung vào sản xuất nông sản thương mại (ĐBSCL, Tây Nguyên) được xem là hướng chọn ưu tiên cho các dự án trong tương lai.
- 2) **Mô hình 1P5G và cánh đồng mẫu lớn:** Kết quả thực hiện mô hình “1P5G” ở dự án ACP cho thấy, mô hình “1P5G” có thể giúp giảm lượng giống sử dụng, nước tưới và thuốc trừ sâu, số lần phun thuốc trừ sâu, việc giảm sử dụng phân bón phụ thuộc nhiều vào điều kiện đất đai của địa phương. Các tỉnh ĐBSCL thường trồng ba vụ lúa mỗi năm và ít bón phân hữu cơ do đó việc giảm sử dụng phân vô cơ khá là khó khăn. Để vượt qua thách thức này cần có chính sách đa dạng hóa nông nghiệp, chuyển từ sản xuất độc canh lúa gạo sang hệ thống canh tác đa dạng hơn, bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, trái cây và hoa màu. Đây là một trong những giải pháp để bảo vệ độ phì của đất và tránh việc suy thoái đất và giảm thiểu tác động bất lợi do biến đổi khí hậu gây ra, nó cũng tạo nên nền kinh tế nông nghiệp đa ngành, đồng thời góp phần nâng cao thu nhập của nông dân ở ĐBSCL. Còn khá sớm để rút ra bài học liên quan đến việc chuyển hướng sang mô hình “cánh đồng mẫu lớn” và hoạt động tiếp nhận và quản lý về máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp, máy sấy và kho trữ lúa của các HTX nông nghiệp, tuy nhiên, các mô hình thí điểm của dự án ACP đã tập trung vào các nhóm nông dân tổ chức tốt hơn, trong tương lai chắc chắn có nhiều cơ hội để nhân rộng các mô hình này.
- 3) **Liên minh sản xuất:** Dự án ACP khuyến khích nông dân không nên bán sản phẩm thông qua trung gian nhằm cải thiện tình hình “tranh mua, tranh bán” “ép giá từ các tư thương”, đồng thời góp phần giải quyết tình trạng “được mùa rớt giá” và tăng thu nhập cho nông dân; Các hợp đồng nông nghiệp giữa nông dân với các Doanh nghiệp hay việc thành lập các LMSX trong dự án ACP được xem là cách tiếp cận rất tốt. Cần lưu ý rằng: sự phù hợp của hợp đồng nông nghiệp (đối với nông dân và doanh nghiệp) hay LMSX thay đổi tùy theo các điều kiện thị trường, đặc tính hàng hóa và các yếu tố khác. Mặt khác, đối với các sản phẩm cùng loại, các Doanh nghiệp lớn thường ít quan hệ trực tiếp với số lượng lớn nông dân nhỏ lẻ mà phụ thuộc vào mạng lưới trung gian để tìm và

thu mua số lượng lớn. Để đảm bảo quyền lợi cho nông dân sản xuất nhỏ lẻ thì cần quan tâm đến các hoạt động tập thể, trong đó có việc thành lập các LMSX.

- 4) **Cơ sở hạ tầng kết nối với thị trường:** Việc thiết kế cho hoạt động nâng cấp cơ sở hạ tầng (CSHT) tập trung tại các khu vực có nhiều hộ nông dân sản xuất nhỏ lẻ trong dự án ACP là khá hợp lý. Với phương pháp tiếp cận này có thể thúc đẩy việc xây dựng các cơ sở hạ tầng tương tự tập trung vào khu vực sản xuất và tiếp cận người dân ở địa bàn xa xôi mà nhà nước chưa thể đầu tư. Thực tế cho thấy kết quả thực hiện nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn của dự án ACP là rất phù hợp để dự án “Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên” do NHTG tài trợ có thể áp dụng tại Hợp phần 1 - Phát triển CSHT cấp xã và thôn/bản và Hợp phần 3 - Phát triển CSHT kết nối cấp huyện. Để các cơ sở hạ tầng có hiệu quả hơn ở những vùng sản xuất tập trung hoặc để phục vụ cho ngành hàng chủ lực sản xuất trên quy mô lớn việc thiết kế và thực hiện cơ sở hạ tầng kết nối với thị trường ở quy mô lớn hơn so với dự án ACP được xem là giải pháp hữu hiệu.
- 5) **Chính sách đồng bào DTTS và giới:** Các tỉnh tham gia dự án ACP có chuẩn bị kế hoạch phát triển DTTS và giới ngay từ đầu thực hiện dự án, và cập nhật liên tục hàng năm nhằm mang lại lợi ích kinh tế xã hội cho người DTTS, phụ nữ tại địa phương đã giúp cho các hoạt động của dự án đảm bảo các chỉ số về mục tiêu ban đầu của chính sách an toàn đã nêu trong Hiệp định. Kết quả từ dự án ACP cũng cho thấy sự tham gia tích cực của các BDPDATW và BQLDA tỉnh là yếu tố quyết định thực hiện thành công kế hoạch phát triển DTTS và giới.
- 6) **Quản lý tài chính dự án:** Quản lý tài chính phân cấp triệt để và bố trí nguồn vốn sẽ tạo ra tính tự quản cho các tỉnh và thúc đẩy quá trình giải ngân, với điều kiện là cán bộ quản lý tài chính được nâng cao năng lực và thường xuyên được đào tạo. Sự thành công trong việc dự án hỗ trợ khoảng 11,7 triệu USD đã huy động được 14,6 triệu USD từ nguồn vốn tư nhân đã chứng minh mô hình liên kết công – tư (PPP) bao gồm mô hình Liên minh giữa TCND và DNNN trong lĩnh vực nông nghiệp có thể áp dụng và nhân rộng trong các dự án mới; Mô hình áp dụng nên được xác định càng sớm càng tốt và tốt nhất là vào giai đoạn bắt đầu chuẩn bị dự án nhằm giúp BDPDATW và các địa phương tham gia dự án có thể xây dựng năng lực quản lý tài chính để tránh việc thực hiện bị chậm trễ.
- 7) **Giám sát và đánh giá:** Vai trò của tư vấn trong việc thiết kế và vận hành hệ thống cần được chú ý hơn nữa. Các tư vấn cần: (a) tổ chức thu thập thường xuyên số liệu thực hiện dự án thông qua các cán bộ dự án; và (b) hỗ trợ đối với công tác chuẩn bị điều tra cơ bản và phân tích tác động của các hoạt động dự án. Đặc biệt cũng cần nhấn mạnh tới các biện pháp đo lường tác động dự án để đảm bảo độ chính xác cho những đánh giá liên quan tới các mục tiêu phát triển của dự án, các mục tiêu như “tăng thu nhập của nông dân” không nên đặt ra trừ khi có một hệ thống và nguồn dữ liệu đo lường một cách chính xác các giá trị, và quan trọng hơn, có đủ khả năng chỉ ra những vấn đề dẫn tới kết quả đó và hiệu chỉnh được những tác động của các yếu tố bên ngoài.

5.2. Đối với công tác quản lý dự án nói chung

- 8) **Phân cấp quản lý dự án:** Chính phủ và Bộ NN&PTNT đã thực hiện triệt để việc phân cấp cho các tỉnh tham gia dự án, chủ trương phân cấp của dự án ACP là một hướng quản lý mới, thực sự góp phần nâng cao hiệu lực QLDA, tăng cường tính tự chủ, sáng tạo của tỉnh và các BQLDA tỉnh, là cơ sở cho việc triển khai cải cách thủ tục hành chính và trực tiếp góp phần vào thành công của dự án. Kinh nghiệm từ dự án ACP cho thấy muốn cho quá trình phân cấp quản lý dự án thành công, cần tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản, đó là: phân cấp phải phù hợp với năng lực (bộ máy, con người, tiềm lực tài chính), phù hợp với trình độ phát triển KT-XH của các tỉnh. Ngoài ra, cần phải thiết lập một Bộ máy QLDA ở cấp Trung ương đủ mạnh, có khả năng giám sát việc thực hiện của BQLDA cấp dưới; phải có hệ thống pháp luật về quản lý dự án hoàn chỉnh, cùng với cơ chế phát huy cao độ tính dân chủ, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, cộng đồng, các tổ chức xã hội tham gia hoạt động giám sát quản lý nhà nước về quản lý dự án. Kèm theo đó việc đào tạo nâng cao năng lực cho các cán bộ ở địa phương cần được thực hiện ngay từ khi bắt đầu và cả suốt quá trình thực hiện dự án.
- 9) **Số lượng tỉnh tham gia dự án:** Dự án ACP đã được thực hiện tại 8 tỉnh miền Trung và Tây Nguyên và 7 tỉnh ở ĐBSCL với số lượng tỉnh tham gia khá lớn. Để có thể quản lý thực hiện dự án một cách hiệu quả, cần giới hạn số lượng các tỉnh trong phạm vi có thể quản lý được.

6. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

6.1. Kết luận

Dự án Canh tranh Nông nghiệp đã hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các huyện, xã, hộ nông dân, các Doanh nghiệp tham gia các lớp tập huấn, thực hiện 154 chủ đề thuộc Hợp phần A, tham gia thành lập 105 Liên minh và tổ chức các hoạt động thành công 98 Liên minh, xây dựng và nâng cấp 186 công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh gồm các đường giao thông nối các khu sản xuất hoặc nối các thôn xã với khu sản xuất và công trình thủy lợi. Kết quả đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức các mục tiêu dự án đã đề ra, các mục tiêu của dự án đã (và vẫn) phù hợp với các ưu tiên của quốc gia và Chiến lược hỗ trợ quốc gia (CAS) của NHTG; Dự án đã đáp ứng được nguyện vọng của nông dân, các cấp chính quyền các tỉnh tham gia dự án; Dự án đã góp phần nâng cao được trình độ, kiến thức và kỹ năng cho các cán bộ của huyện, xã và các hộ dân tham gia dự án; Dự án mang lại hiệu quả kinh tế cao và có ảnh hưởng tốt đến các vấn đề xã hội và môi trường. Bên cạnh những thành công dự án còn một số điểm yếu là: những hoạt động không đủ quy mô để tạo tác động đáng kể cho các chuỗi giá trị chính của các ngành hàng; rất nhiều chủ đề hay hoạt động nhỏ và không tập trung giải quyết những vấn đề trọng tâm của một số ngành hàng chính; khả năng nhân rộng các mô hình của các chủ đề ở các huyện, xã trong tương lai khó khăn.

Đánh giá chung: Mặc dù gặp một số khó khăn ở giai đoạn đầu, song kết quả của dự án đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức các mục tiêu ban đầu đã đề ra, **Dự án được đánh giá là "thành công"**.

6.2. Kiến nghị

Trên cơ sở kết quả và các bài học kinh nghiệm của dự án Canh tranh nông nghiệp, các kiến nghị với NHTG, Bộ NN&PTNT, các Bộ Ngành ở Trung ương, UBND các tỉnh và UBND các huyện tham gia dự án được trình bày dưới đây:

1. NHTG tiếp tục tài trợ pha II/ dự án tiếp theo cho Việt Nam. Đây là nguyện vọng và mong muốn của Việt Nam, đặc biệt là nông dân và các cán bộ huyện thị, xã/phường đã tham gia dự án Canh tranh nông nghiệp;
2. Bộ NN&PTNT và UBND các tỉnh tham gia dự án nên tổ chức Hội thảo hay Hội nghị tổng kết dự án để chia sẻ kinh nghiệm cho các đơn vị trong và ngoài nước, với các dự án khác về thành công của dự án, đồng thời rút bài học kinh nghiệm để hình thành dự án mới;
3. Một số chủ đề sau khi kết thúc có khả năng nhân rộng nên bố trí kinh phí để mở rộng mô hình. Hàng năm, Chính phủ và UBND các tỉnh tham gia dự án nên bố trí thêm ngân sách cho khuyến nông để thực hiện chương trình chuyển giao công nghệ mới tại địa phương;
4. Chính phủ, UBND các tỉnh ban hành văn bản pháp lý và xây dựng cơ chế chính sách đồng bộ về hình thành và phát triển bền vững LMSX; và
5. Chính quyền các cấp hỗ trợ các xã/phường và nông dân vốn để duy tu bảo dưỡng các cơ sở hạ tầng nông thôn thiết yếu đã xây dựng.

7. PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Nội dung dự án tại thời điểm thẩm định

Để nâng cao năng lực cạnh tranh, các hộ nông dân sản xuất quy mô nhỏ cần phải thay đổi phương thức sản xuất một cách linh hoạt đáp ứng yêu cầu và cơ hội thị trường, để làm được việc này, nông dân cần phải hợp tác và liên kết với các Doanh nghiệp trong chuỗi ngành hàng bởi Doanh nghiệp luôn nắm rõ các thông tin, cơ hội và yêu cầu của thị trường; Ngược lại, các Doanh nghiệp rất cần có được nguồn cung cấp hàng hóa, nguyên liệu đảm bảo chất lượng và ổn định. Do đó, xây dựng và duy trì được mối liên kết đối tác trong sản xuất và bao tiêu sản phẩm giữa Doanh nghiệp và nông dân được xem là yếu tố sống còn trong một nền nông nghiệp cạnh tranh.

Mặc dù, Chính phủ có nhiều khuyến khích trong việc gắn kết nông dân với Doanh nghiệp thông qua việc ban hành một số khung pháp lý như Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng, Nghị định số 88/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 về tổ chức hoạt động của tổ hợp tác, nhưng việc thực hiện các liên kết, hỗ trợ trong thực tế còn nhiều khó khăn do các đề án kinh doanh thiếu tính khả thi, thiếu các biện pháp hỗ trợ thực tế cho Doanh nghiệp và nông dân, thêm vào đó là các rủi ro về thị trường tiêu thụ sản phẩm và rủi ro về giá bán nông sản.

Vai trò của nhà nước trong việc thúc đẩy các liên minh sản xuất giữa Doanh nghiệp với nông dân là vô cùng quan trọng và cần thiết, các lĩnh vực cần thiết được hỗ trợ từ phía Nhà nước là phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến trong nông nghiệp, liên kết và tổ chức nông dân có qui mô sản xuất nhỏ thành các tổ nhóm có qui mô lớn hơn, cung cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu theo chuỗi ngành hàng để đảm bảo sự lưu thông thông suốt từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ. Vai trò của chính quyền cấp cơ sở đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo sự chuyển đổi phù hợp với tính chất đặc thù của từng địa phương, do đó cần có sự phân cấp mạnh mẽ hơn nữa trong việc quản lý và điều hành của Nhà nước.

Vùng dự án được đề xuất gồm 8 tỉnh ở miền Trung và Tây nguyên, đây là các tỉnh nghèo, nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, hiện đang là khu vực chậm phát triển và chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai như: hạn hán, bão lụt; Đa số nông dân còn gặp nhiều khó khăn. Mặc dù có nhiều tiềm năng phát triển về trồng trọt (cà phê, cao su, chè, điều, hạt tiêu, thanh long, nho và nhiều loại rau quả khác), chăn nuôi (bò, trâu, dê, lợn...), nhưng do phát triển tự phát riêng lẻ nên thiếu sự đồng bộ và kém bền vững; Cơ sở hạ tầng tuy gần đây có phát triển hơn nhưng vẫn còn bộc lộ nhiều yếu kém nhất là những công trình phục vụ cho sản xuất, chế biến, và tiếp cận thị trường của các chuỗi ngành hàng chiến lược. Khoảng cách giàu nghèo của nhóm 20% hộ giàu nhất và nghèo nhất là hơn 13 lần và đang ngày càng lớn hơn, trong đó, nhóm dân tộc thiểu số ở các vùng sâu, vùng xa đang là nhóm có mức sống dưới mức chuẩn nghèo tuyệt đối của quốc gia. Các vùng này trong thời gian qua đã được Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển nên đã mang lại kim ngạch xuất khẩu cao; Dự án Canh tranh Nông nghiệp (ACP) sẽ tiếp nối

các thành tựu từ các dự án trước đây trong khu vực để cải thiện tính cạnh tranh của nông nghiệp khu vực miền Trung và Tây nguyên. Việc đầu tư vào miền Trung và Tây nguyên có ý nghĩa chiến lược lâu dài về kinh tế, chính trị và xã hội, giúp nông dân tự xóa đói giảm nghèo bằng cách nâng cao hiệu quả sản xuất, việc này về lâu dài sẽ bền vững hơn hoạt động trợ cấp trực tiếp từ các chương trình phúc lợi xã hội.

Dự án ACP được đề xuất nhằm giải quyết các vấn đề nêu trên, trong đó đặc biệt chú trọng vào việc xây dựng và thúc đẩy mối liên kết bền vững giữa nông dân và Doanh nghiệp, tổ chức các hộ nông dân sản xuất nhỏ thành các tổ nhóm sản xuất có qui mô lớn hơn, cung cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu mà hiện còn chưa đáp ứng yêu cầu của chuỗi ngành hàng để đảm bảo sự lưu thông thông suốt từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ. Dự án này sẽ góp phần phát huy các tiềm năng và ưu thế cạnh tranh của miền Trung và Tây Nguyên, nâng cao thu nhập cho nông dân thông qua việc áp dụng các công nghệ mới vào sản xuất và cải thiện tiếp cận thị trường để nâng cao hiệu quả sản xuất.¹⁴

¹⁴Nguồn: Báo cáo đầu tư Dự án ACP đã được Bộ NN&PTNT phê duyệt năm 2009.

Phụ lục 2: Tổ chức thực hiện dự án¹⁵

Trách nhiệm chính của các đơn vị thực hiện

Ban chỉ đạo quốc gia (NSC): Dự án được thực hiện bởi Bộ NN&PTNT. Ở cấp trung ương, NSC sẽ được thành lập nhằm đưa ra chỉ đạo về mặt chính sách và giám sát chung việc thực hiện dự án. NSC do Bộ NN&PTNT chủ trì, gồm các đại diện của Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên & Môi trường, Bộ Lao động - Thương binh xã hội và Bộ Tài chính. NSC có nhiệm vụ hướng dẫn về mặt chính sách và giám sát tổng thể quá trình thực hiện dự án, đặc biệt là cho ý kiến chỉ đạo đối với các sáng kiến về chuỗi giá trị sẽ được thúc đẩy trong Tiểu hợp phần B2 của dự án.

Ban cố vấn kỹ thuật (TAP): Ở cấp quốc gia, một Ban cố vấn kỹ thuật sẽ được thành lập tại Bộ NN&PTNT, gồm đại diện từ các Cục, Vụ quản lý kỹ thuật để hướng dẫn cho chương trình LMSX, cung cấp các tư vấn kỹ thuật cho liên minh và tổ chức quản lý về mặt kỹ thuật để nhân rộng các kinh nghiệm tốt trở thành chính sách quốc gia.

Ban điều phối dự án (BĐPDATW): Ban điều phối dự án được Bộ NN&PTNT phân công điều phối thực hiện dự án ACP. BĐPDATW chịu trách nhiệm chung về hoạt động của tất cả các hợp phần, tiểu hợp phần, các hoạt động ở cấp trung ương, các hoạt động ở cấp tỉnh, đối với công tác quản lý tài chính và mua sắm, theo dõi, giám sát và đánh giá các kết quả thực hiện dự án. Chức năng này sẽ được thực hiện bởi BĐPDATW tuân thủ thỏa thuận được ký kết giữa Chính phủ và IDA.

Văn phòng hỗ trợ kỹ thuật vùng (RTAO): Một RTAO được đặt tại Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng nhằm cung cấp các hướng dẫn kỹ thuật và hỗ trợ thường xuyên việc triển khai dự án ở cấp tỉnh và hỗ trợ cho các PPMU. Văn phòng này do Phó giám đốc dự án quản lý, có nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với Cố vấn trưởng của dự án (CTA) và các tư vấn trong nước của mỗi hợp phần. Đối với Hợp phần B, cùng với PPMU và Hội đồng thẩm định liên minh liên tỉnh (IEC), RTAO sẽ đóng vai trò chủ đạo trong việc hỗ trợ quá trình lựa chọn các LMSX.

Ban chỉ đạo dự án cấp tỉnh (PSC): Tại mỗi tỉnh tham gia dự án, một Ban chỉ đạo dự án cấp tỉnh sẽ được thành lập và do Phó chủ tịch tỉnh đứng đầu, gồm các thành viên đại diện các sở: Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Khoa học Công nghệ, Sở NN&PTNT, Sở Công Thương, Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Lao động thương binh và xã hội và Sở Tài chính. Ban chỉ đạo dự án tỉnh có trách nhiệm đưa ra các hướng dẫn về mặt chính sách cho PPMU.

Ban quản lý dự án tỉnh (PPMU): Một PPMU sẽ được Ban chỉ đạo dự án cấp tỉnh thành lập, đứng đầu là Giám đốc hoặc Phó giám đốc Sở NN&PTNT. Dưới sự chỉ đạo của BĐPDATW và PSC, PPMU chịu trách nhiệm thực hiện tất cả các hợp phần của dự án liên quan tới tỉnh mình phù hợp với hiệp định ký kết giữa Chính phủ và IDA. Trong Hợp phần B, PPMU sẽ kêu gọi đề xuất liên minh, sàng lọc, lập danh sách ngắn các liên

¹⁵Nguồn từ báo cáo đầu tư Dự án ACP đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt năm 2009

minh tiềm năng và đệ trình danh sách này cho RTAO đánh giá phân hạng. Riêng 7 tỉnh ở ĐBSCL, Dự án không thành lập BQLDA tỉnh mà thay vào đó mỗi tỉnh thành lập Tổ thực hiện dự án trực thuộc Sở NN&PTNT, dưới sự chỉ đạo của Lãnh đạo Sở phối hợp với BDPDATW, chịu trách nhiệm thực hiện và quản lý các hoạt động của dự án ACP trên địa bàn của tỉnh.

Nhà cung cấp dịch vụ địa phương (LSPs): Gồm các đơn vị nhà nước và tư nhân có đủ năng lực để quản lý và giám sát quá trình chuẩn bị và thực hiện liên minh, bao gồm cả việc hỗ trợ thành lập tổ chức nông dân và xây dựng năng lực cho các đối tác tham gia liên minh. LSP có thể là các tổ chức địa phương, trong nước, quốc tế gồm các NGO, đơn vị tư vấn, dịch vụ khuyến nông tỉnh, cơ quan nghiên cứu, Doanh nghiệp liên kết.

Ban quản lý liên minh (PMC): Việc thực hiện kế hoạch kinh Doanh và đầu tư của liên minh sẽ do PMC điều phối. PMC gồm đại diện của nhóm nông dân, Doanh nghiệp, PPMU và LPS.

Phụ lục 3: Tiến độ giải ngân qua các năm của các tỉnh và BDPDATW (triệu USD)

Stt	Nội dung	Giải ngân năm 2009					Giải ngân năm 2010					Giải ngân năm 2011				
		Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân	Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân	Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân
1	Bình Định	0,03	0,03	0	0	0	0,13	0,12	0	0,01	0	1,21	1,01	0	0,06	0,14
2	Bình Thuận	0,08	0,03	0	0,05	0	0,62	0,37	0	0,05	0,2	2,47	1,83	0	0,07	0,58
3	Đắk Lắk	0,08	0,07	0	0,01	0	0,45	0,24	0	0,03	0,18	1,39	0,88	0	0,08	0,44
4	Gia Lai	0,03	0,03	0	0	0	0,14	0,09	0	0,06	0	0,82	0,61	0	0,02	0,2
5	Lâm Đồng	0,1	0,09	0	0,01	0	0,32	0,16	0	0,06	0,1	1,27	0,95	0	0,09	0,23
6	Ninh Thuận	0,07	0,04	0	0,02	0	0,74	0,34	0	0,09	0,31	2,47	1,79	0	0,11	0,57
7	Nghệ An	0,04	0,04	0	0,01	0	0,12	0,1	0	0,01	0,01	1,3	0,96	0	0,06	0,29
8	Thanh Hóa	0,03	0,02	0	0,01	0	0,16	0,1	0	0,06	0	0,7	0,65	0	0,05	0
9	BDPDATW	0,08	0,08	0	0	0	0,4	0,4	0	0	0	0,75	0,75	0	0	0
	Tổng cộng	0,54	0,4	0	0,11	0	3,08	1,92	0	0,4	0,8	12,4	9,43	0	0,54	2,45

Stt	Nội dung	Giải ngân năm 2012					Giải ngân năm 2013					Giải ngân năm 2014 (Giải ngân của PCU đến 31/10/2014)				
		Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân	Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân	Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân
1	Bình Định	2,79	2,11	0,032	0,13	0,51	2,8	2,31	0,03	0,09	0,36	0,21	0,15	0	0,06	0
2	Bình Thuận	4,41	2,99	0,031	0,14	1,25	3,54	2,48	0,02	0,08	0,95	0,36	0,29	0,01	0	0,06
3	Đắk Lắk	3,34	2,21	0,035	0,12	0,97	3,49	2,51	0,11	0,08	0,8	0,32	0,19	0,05	0,03	0,05
4	Gia Lai	1,91	1,45	0,033	0,2	0,23	2,27	1,86	0,04	0,07	0,3	0,35	0,29	0	0	0,07
5	Lâm Đồng	2,41	1,89	0,021	0,11	0,39	3,25	2,51	0,03	0,17	0,53	0	0	0	0	0
6	Ninh Thuận	2,98	2,18	0,026	0,09	0,68	1,93	1,55	0,02	0,07	0,3	0	0	0	0	0
7	Nghệ An	2,92	1,87	0,021	0,09	0,94	2,8	2,03	0,02	0,11	0,64	0,1	0,09	0	0,01	0
8	Thanh Hóa	2,03	1,65	0,031	0,23	0,12	1,66	1,39	0,04	0,02	0,22	0,58	0,33	0,02	0,09	0,14
9	BDPDATW	1,89	0,5	0,783	0,04	0,57	5,28	2,3	1,49	0,18	1,3	6,89	6,57	0,03	0,29	0
	Tổng cộng	24,68	16,9	1,013	1,15	5,66	27,02	18,94	1,8	0,87	5,4	8,82	7,9	,11	0,49	0,32

Phụ lục 4 (a) : Lũy kế giải ngân theo hợp phần dự án đến 30/6/2014 (Triệu USD)

TT	Nội dung	Kế hoạch tổng thể đã được phê duyệt (theo quyết định số 3008/QĐ-BNN-KH)					Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 30/5/2014					Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 30/6/2014				
		Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân	Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân	Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân
I	Hợp phần A: Tăng cường công nghệ nông nghiệp	15,6	15,1	0,2	0,3	0	9,8	9,4	0,2	0,2	0	10,4	10,0	0,2	0,2	0
1	A.1 N/cứu, ứng dụng c/nghệ nâng cao khả năng c/tranh của ngành n/nghiệp	4,8	4,8	0,0	0,0	0	4,6	4,6	0,0	0,0	0	4,6	4,6	0,0	0,0	0
2	A.2 Phát triển các phương thức canh tác bền vững	9,5	9,1	0,1	0,3	0	3,9	3,6	0,1	0,2	0	4,5	4,2	0,1	0,2	0
3	A.3 Giám sát và quản lý dư lượng hóa chất	1,1	1,1	0,0	0,0	0	1,1	1,1	0,0	0,0	0	1,1	1,1	0,0	0,0	0
4	Hỗ trợ kỹ thuật	0,2	0,1	0,1	0,0	0	0,2	0,1	0,1	0,0	0	0,2	0,1	0,1	0,0	0
II	Hợp phần B: Hỗ trợ liên minh Sản xuất	28,2	12,7	0,5	0,0	15,0	26,8	11,8	0,5	0,0	14,6	26,8	11,7	0,5	0,0	14,6
1	B.1 Hỗ trợ thành lập các liên minh sản xuất mới	22,7	9,7	0,0	0,0	13,0	22,0	9,2	0,0	0,0	12,7	22,0	9,2	0,0	0,0	12,7
2	B.2 Nhân rộng các mô hình chuỗi giá trị thành công	3,6	1,5	0,1	0,0	2,0	3,3	1,3	0,1	0,0	1,9	3,3	1,3	0,1	0,0	1,9
3	B.3 Chiến dịch thông tin, tuyên truyền, xây dựng mạng lưới và liên kết đối tác	0,5	0,5	0,0	0,0	0	0,4	0,4	0,0	0,0	0	0,4	0,4	0,0	0,0	0
4	B.4 Cải thiện môi trường đầu tư ngành n/nghiệp và cung cấp dịch vụ	0,9	0,8	0,2	0,0	0	0,8	0,6	0,1	0,0	0	0,7	0,6	0,1	0,0	0
5	Hỗ trợ kỹ thuật	0,4	0,2	0,2	0,0	0	0,4	0,2	0,2	0,0	0	0,4	0,2	0,2	0,0	0
III	Hợp phần C: Cơ sở hạ tầng thiết yếu	26,7	23,9	0,1	2,7	0	26,3	23,8	0,1	2,4	0	26,4	23,8	0,1	2,4	0
1	C.1 Cơ sở hạ tầng ưu tiên của địa phương	21,4	19,2	0,0	2,2	0	21,2	19,2	0,0	1,9	0	21,2	19,2	0,0	2,0	0
2	C.2 Cơ sở hạ tầng phục vụ cho các liên minh sản xuất	5,0	4,5	0,0	0,5	0	4,9	4,5	0,0	0,4	0	4,9	4,5	0,0	0,4	0
3	Hỗ trợ kỹ thuật	0,2	0,1	0,1	0,0	0	0,2	0,1	0,1	0,0	0	0,2	0,1	0,1	0,0	0
IV	Hợp phần D: Quản lý dự án và tăng cường thể chế	7,6	4,7	2,2	0,7	0	6,7	4,0	2,1	0,6	0	7,3	4,5	2,1	0,6	0
1	D.1 Quản lý dự án	7,3	4,4	2,2	0,7	0	6,5	3,8	2,1	0,6	0	7,0	4,3	2,1	0,6	0
2	D.2 Giám sát và đánh giá	0,3	0,2	0,1	0,0	0	0,3	0,2	0,1	0,0	0	0,3	0,2	0,1	0,0	0
	Cộng	78,2	56,4	3,1	3,7	15,0	69,6	48,9	2,9	3,1	14,6	70,9	50,1	2,9	3,2	14,6
	Dự phòng	3,5	3,5													
	Tổng cộng	81,6	59,8	3,1	3,7	15,0	69,6	48,9	2,9	3,1	14,6	70,9	50,1	2,9	3,2	14,6

Nguồn BDPDATW, 2014

(a) Do chênh lệch tỷ giá giữa đồng SDR và USD, Tỷ giá quy đổi 1 USD = 21.000 VNĐ

Riêng BDPDATW còn giải ngân đến 31/10/2014, Tổng tiền còn giải ngân tổng số 82,687 tỷ đồng, Trong đó: IDA 77,487 tỷ đồng, Đối ứng 5,2 tỷ đồng

Phụ lục 4 (b): Luỹ kế giải ngân theo hợp phần dự án đến 31/10/2014 (Triệu USD)

Stt	Nội dung	Kế hoạch tổng thể đã được phê duyệt (theo quyết định số 3008/QĐ-BNN-KH)					Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 30/10/2014				
		Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân	Tổng số	IDA	CIDA	VN	Tư nhân
I	Hợp phần A: Tăng cường công nghệ nông nghiệp	15,6	15,1	0,2	0,3		15,5	14,9	0,2	0,4	
1	A.1 N/cứu, ứng dụng c/nghệ nâng cao khả năng c/tranh của ngành n/nghiệp	4,8	4,8				4,6	4,6			
2	A.2 Phát triển các phương thức canh tác bền vững	9,5	9,1	0,1	0,3		9,6	9,1	0,1	0,4	
3	A.3 Giám sát và quản lý dư lượng hóa chất	1,1	1,1				1,1	1,1			
4	Hỗ trợ kỹ thuật	0,2	0,1	0,1			0,2	0,1	0,1		
II	Hợp phần B: Hỗ trợ liên minh Sản xuất	28,2	12,7	0,5		15,0	26,8	11,7	0,5		14,6
1	B.1 Hỗ trợ thành lập các liên minh sản xuất mới	22,7	9,7			13,0	22,0	9,2			12,7
2	B.2 Nhân rộng các mô hình chuỗi giá trị thành công	3,6	1,5	0,1		2,0	3,3	1,3	0,1		1,9
3	B.3 Chiến dịch thông tin, tuyên truyền, xây dựng mạng lưới và liên kết đối tác	0,5	0,5				0,4	0,4			
4	B.4 Cải thiện môi trường đầu tư ngành n/nghiệp và cung cấp dịch vụ	0,9	0,8	0,2			0,7	0,6	0,1		
5	Hỗ trợ kỹ thuật	0,4	0,2	0,2			0,4	0,2	0,2		
III	Hợp phần C: Cơ sở hạ tầng thiết yếu	26,7	23,9	0,1	2,7		26,4	23,8	0,1	2,4	
1	C.1 Cơ sở hạ tầng ưu tiên của địa phương	21,4	19,2	0,0	2,2		21,2	19,2	0,0	2,0	
2	C.2 Cơ sở hạ tầng phục vụ cho các liên minh sản xuất	5,0	4,5		0,5		4,9	4,5		0,4	
3	Hỗ trợ kỹ thuật	0,2	0,1	0,1			0,2	0,1	0,1		
IV	Hợp phần D: Quản lý dự án và tăng cường thể chế	7,6	4,7	2,2	0,7		7,7	4,9	2,1	0,7	
1	D.1 Quản lý dự án	7,3	4,4	2,2	0,7		7,5	4,7	2,1	0,7	
2	D.2 Giám sát và đánh giá	0,3	0,2	0,1			0,3	0,2	0,1	0,0	
	Dự phòng	3,5	3,5								
	Tổng Cộng	81,6	59,8	3,1	3,7	15,0	76,4	55,4	2,9	3,5	14,6
	Tỷ lệ giải ngân						93,64	92,63	94,45	93,60	97,52

Phụ lục 5: Khung Giám sát Đánh giá

Mục tiêu phát triển (PDO)		Đơn vị	Số liệu nền	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4	NĂM 5	Ghi chú
Chỉ tiêu một: (a) Tăng năng suất của nông dân áp dụng công nghệ mới	Thực tế	%	0	0	17	17	17	
	Kế hoạch điều chỉnh				5	10	10	
Chỉ tiêu một: (b) Tăng tổng giá trị sản phẩm bán ra của nông dân áp dụng công nghệ mới	Thực tế	%	0	0	NA	34	21,7 (a)	(a) Số hiệu chỉnh để loại bỏ các giá trị bất thường
	Kế hoạch điều chỉnh				10	10	10	
Chỉ tiêu hai: Tăng doanh số của nông dân tham gia liên minh với Doanh nghiệp	Thực tế	%	0	0	NA	22,7	18,2	
	Kế hoạch điều chỉnh					20	20	
Chỉ tiêu ba: Giảm tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch do nông dân được tiếp cận với cơ sở hạ tầng mới hình thành nhờ dự án	Thực tế	%	0	0	NA	33	30,7	
	Kế hoạch điều chỉnh					15	20	
Chỉ tiêu bốn: Tăng chất lượng nông sản thông qua giá cao hơn của nông dân tham gia liên minh	Thực tế	%	0	0	38 (b)	12,5	10	(b) So với trước khi tham gia liên minh
	Kế hoạch điều chỉnh				5	10	10	
KẾT QUẢ TRUNG GIAN								
Hợp phần A								
<i>Chỉ tiêu Kết quả trung gian một:</i> Số lượng gói nghiên cứu và chuyển giao được hoàn thành	Thực tế			0	20	66	137	
	Kế hoạch điều chỉnh				24	72	96	
<i>Chỉ tiêu Kết quả trung gian hai:</i> Số lượng nông dân được đào tạo phương thức sản xuất mới thông qua các hợp đồng dịch vụ khuyến nông	Thực tế	Người	0	NA	18.146	23.149	126.489	bao gồm 33.044 người tại ĐBSCL
	Kế hoạch điều chỉnh				30.000	40.000	50.000	

Mục tiêu phát triển (PDO)		Đơn vị	Số liệu nền	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4	NĂM 5	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu Kết quả trung gian ba:</i> Tỷ lệ nông dân áp dụng phương pháp sản xuất mới	Thực tế	%	0	0	27,9	22	30	
	Kế hoạch điều chỉnh				5	10	20	
<i>Chỉ tiêu Kết quả trung gian bốn:</i> Giảm tỷ lệ các sản phẩm được kiểm tra có chứa dư lượng thuốc trừ sâu vượt quá mức cho phép	Thực tế	%	NA	6,13 (tỷ lệ mẫu không an toàn)	12,8	34,4	40	Số liệu định tính
	Kế hoạch điều chỉnh				10	15	20	
<i>Chỉ tiêu Kết quả trung gian năm:</i> Diện tích lúa áp dụng phương pháp canh tác tốt tại ĐBSCL	Thực tế	%	NA	NA	NA	NA	10.286	
	Kế hoạch điều chỉnh						5.000	
Hợp phần B								
<i>Chỉ tiêu Kết quả trung gian một:</i> Số lượng các liên minh được thành lập	Thực tế	Liên minh			71	99	105	
	Kế hoạch điều chỉnh				60	80	96	
<i>Chỉ tiêu Kết quả trung gian hai:</i> Số lượng các liên minh tồn tại	Thực tế	Liên minh			NA	20	98	
	Kế hoạch điều chỉnh					43	68	
<i>Chỉ tiêu Kết quả trung gian ba:</i> Hiệu quả hoạt động của liên minh được xác định bởi (a) Doanh nghiệp thu mua sản phẩm của nông dân với giá cao hơn so với giá thu mua đối với sản phẩm tương tự của nông dân không nằm trong liên minh sản xuất	Thực tế	%			28	12,5	10	Theo điều tra 98 LMSX sử dụng công cụ thẻ điểm
	Kế hoạch điều chỉnh				5	10	10	
(b) +Số lượng liên minh trong đó cả Doanh nghiệp và trên 70% hài lòng với hoạt động và kết quả của liên minh	Thực tế				NA	NA	92	
	Kế hoạch điều chỉnh				NA	30	50	

Mục tiêu phát triển (PDO)		Đơn vị	Số liệu nền	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4	NĂM 5	Ghi chú
Hợp phần C								
<i>Chỉ tiêu Kết quả trung gian một:</i> Giảm thời gian vận chuyển hàng hóa đến nơi tiêu thụ gần nhất	Thực tế	%	15-30 phút/km		74,2	70	67	Chỉ tính trên quãng đường được nâng cấp.
	Kế hoạch điều chỉnh				10	15	20	
<i>Chỉ tiêu Kết quả trung gian hai:</i> Giảm tổn thất sau thu hoạch do điều kiện cơ sở hạ tầng được nâng cấp	Thực tế	%			NA	33,9	30,7	
	Kế hoạch điều chỉnh				10	15	20	
<i>Chỉ tiêu Kết quả trung gian ba:</i> Số lượng người hưởng lợi (hộ sản xuất nhỏ) từ cơ sở hạ tầng do dự án tài trợ	Thực tế	Hộ			1.500	31.793	95.405	
	Kế hoạch điều chỉnh				10.000	25.000	50.000	

Ghi chú: Số tô đậm và in nghiêng là mục tiêu ban đầu của dự án đã điều chỉnh

Phụ lục 6: Ước tính số người/hộ hưởng lợi từ dự án (tổng số, nữ và DTTS)

	Hợp phần A*			Hợp phần B			Hợp phần C			
	Nông dân	Nữ	DTTS	Nông dân	Nữ	DTTS	Tổng hộ ND hưởng lợi (Hộ)	Hộ Nông nghiệp	Nữ	DTTS
Bình Định	11.914	3.115	300	1.185	235	0	18.562	17.327	9.281	0
Bình Thuận	34.257	5.587	945	1.471	165	127	14.699	12.797	7.350	411
Đắk Lắk	15.894	3.516	2.822	2.592	741	928	10.104	7.606	5.052	1.237
Gia Lai	9.356	1.895	2.750	516	62	34	13.432	10.075	6.716	5.668
Lâm Đồng	27.323	6.891	3.044	654	149	58	8.268	7.523	4.134	2.220
Nghệ An	17.883	7.487	450	3.737	458	90	9.290	9.019	4.645	631
Ninh Thuận	13.600	3.501	2.715	1.261	175	521	26.436	12.908	13.218	6.541
Thanh Hóa	9.580	4.769	1.381	1.262	345	-	19.336	18.150	9.668	281
PCU	68.886	11.727	5.539	3.074	508	257	-	-	-	-
Tổng cộng	208.693	48.488	19.946	15.191	3.885	2.082	120.127	95.405	60.064	16.989
Tỷ lệ		23%	10%		25%	13%		79%	50%	14%

* **Ghi chú:** Số hộ hưởng lợi trong Hợp phần A bao gồm: nông dân được đào tạo trong các chủ đề A1&A2; nông dân được tập huấn về sử dụng teskit và an toàn thực phẩm (A3); nông dân khác được tập huấn khuyến nông do ban quản lý dự án tỉnh tổ chức (ngoài khuôn khổ chủ đề); cán bộ khuyến nông được đào tạo trong các chương trình nâng cao năng lực hàng năm do dự án tài trợ.

Phụ lục 7: Phân tích kinh tế dự án

1. Phương pháp phân tích, các số liệu và giả định

1.1. Phương pháp phân tích

Việc phân tích kinh tế dự án ACP được thực hiện trước hết đối với từng Hợp phần trên cơ sở các hoạt động có thể lượng hóa được lợi ích. Sau khi tính toán cho từng Hợp phần, tư vấn đã tổng hợp chung các lợi ích và chi phí để tính cho toàn bộ dự án. Tư vấn thực hiện việc phân tích kinh tế/tài chính dự án trên cơ sở số liệu về hiệu quả và lợi ích đạt được từ các hoạt động của dự án do PCU cung cấp.

Sau khi nhận được các số liệu đầu vào do PCU cung cấp, tư vấn thực hiện việc rà soát để đảm bảo độ tin cậy và tính chính xác của số liệu. Trong trường hợp nghi ngờ tính chính xác và tin cậy của số liệu, tư vấn loại bỏ các số liệu này và tiếp tục thực hiện phân tích với những số liệu còn lại.

1.2. Các số liệu

1.2.1. Hợp phần A - Tăng cường công nghệ nông nghiệp

Hợp phần A có tổng cộng 154 chủ đề nghiên cứu chuyên giao công nghệ (trong đó có 17 gói thầu mở rộng) thuộc 2 THP A1 và A2. Tư vấn được cung cấp một file excel thống kê 146 chủ đề/đề tài nghiên cứu thuộc Hợp phần A.

1.2.2. Hợp phần B - Hỗ trợ Liên minh sản xuất

Hợp phần B có tổng cộng 105 LMSX được thành lập và hoạt động tuy nhiên chỉ có 98/105 LMSX hoàn thành được KHKD được lập, tư vấn được cung cấp một file excel thống kê 99 LMSX¹⁶ thuộc Hợp phần B, trong đó có 88 LMSX thuộc THP B1 và 11 LMSX thuộc THP B2.

1.2.3. Hợp phần C - Cơ sở hạ tầng thiết yếu

Hợp phần C có tất cả 186 công trình được đầu tư xây dựng và nâng cấp. Tư vấn nhận được một file excel thống kê 186 công trình thuộc Hợp phần C, trong đó bao gồm 125 công trình thuộc THP C1 và 61 công trình thuộc THP C2. 186 công trình hoàn thành của dự án được chia thành 5 nhóm gồm có: (i) 140 công trình đường giao thông nông thôn; (ii) 33 công trình thủy lợi; (iii) 8 công trình điện; (iv) 4 sân phơi; và (v) 1 chợ.

1.3. Các giả định

1.3.1. Hợp phần A - Tăng cường công nghệ nông nghiệp

Mặc dù Hợp phần A gồm có 3 THP nhưng những lợi ích thu được từ THP A3 chưa được lượng hóa như THP A1 và A2 nên tư vấn chỉ thực hiện phân tích kinh tế đối với THP A1 và A2.

¹⁶ LMSX không được thống kê bao gồm: 1 LMSX tại Thanh Hóa, 1 LMSX tại Nghệ An, 2 LMSX tại Lâm Đồng và 2 LMSX thuộc THP B2 do PCU quản lý.

Do số liệu chênh lệch lợi ích từ việc thực hiện THP A1 và A2 của nhiều chủ đề là rất lớn (gấp từ 10 đến 36 lần so với giá trị vốn đầu tư¹⁷) nên tư vấn giả định các lợi ích thu được này là lợi ích cho cả thời kỳ. Tư vấn giả định khoảng thời gian mà chủ đề nghiên cứu mang lại lợi ích cho các hộ nông dân tham gia kéo dài trong 4 năm tính từ năm thứ 2 thực hiện chủ đề. Do đó, tổng chênh lệch lợi ích sẽ được chia đều cho 4 năm để tính toán lợi ích thu được hàng năm.

Sau khi chia đều tổng lợi ích cho 4 năm, tư vấn thấy rằng vẫn có nhiều chủ đề có mức chênh lệch lợi ích giả định hàng năm quá lớn so với vốn đầu tư (trên 100.000 USD/năm, gấp từ 3 đến 9 lần vốn đầu tư). Do đó, tư vấn tin rằng trong số các chủ đề được thống kê lợi ích, có những chủ đề đã bị đánh giá quá cao lợi ích đạt được của mình so với khi không có dự án. Để đảm bảo chắc chắn hơn việc phân tích kinh tế, tư vấn loại bỏ 10% số lượng các chủ đề (15 chủ đề) có chênh lệch lợi ích kinh tế lớn hơn 100.000 USD/năm. Tổng cộng còn 131 chủ đề được sử dụng để phân tích kinh tế. Tỷ suất chiết khấu cho phân tích kinh tế là 12%.

1.3.2. Hợp phần B - Hỗ trợ Liên minh sản xuất

Hợp phần B được thiết kế gồm có 4 THP, THP B1 và B2 có kết quả thực hiện rõ ràng và đã lượng hóa được lợi ích trong hệ thống GS&DG của dự án. THP B3 (Chiến dịch truyền thông, thông tin, xây dựng mạng lưới hợp tác) và THP B4 (Cải thiện môi trường đầu tư ngành nông nghiệp và cung cấp dịch vụ) mặc dù cũng mang lại các lợi ích cho dự án nhưng lợi ích này chưa được lượng hóa nên tư vấn không thực hiện phân tích lợi ích đối với THP B3 và B4.

Sau khi cập nhật lại các số liệu về doanh thu và chi phí của TCND cũng như DN trên cơ sở số liệu sẵn có của PCU, một số LMSX không có đủ thông tin về doanh thu và chi phí nên tư vấn quyết định loại bỏ những LMSX không có đủ thông tin của một trong 2 đối tác tham gia. Sau khi loại bỏ các LMSX không đáp ứng được yêu cầu về số liệu này, tổng cộng 97 LMSX được sử dụng để phân tích kinh tế đối với Hợp phần B.

Vốn đầu tư của các LMSX được giả định đúng bằng số vốn dự án giải ngân cho các LMSX. Do dự án không thống kê được phần vốn đối ứng của DN nên số vốn giải ngân hàng năm đối với THP B1 và B2 chủ yếu tính cho các TCND. Đối với các DN tham gia liên minh, tư vấn giả định số vốn đầu tư họ bỏ ra không nhiều do các DN tận dụng ưu thế sẵn có của nhà máy và trang thiết bị sản xuất. Chính vì vậy, vốn đầu tư thực tế mà các DN được nhận chính là phần vốn hỗ trợ của dự án, theo số liệu thống kê của PCU, tổng vốn hỗ trợ cho các DN tham gia liên minh được giải ngân vào khoảng 20 tỷ đồng.

Việc phân tích kinh tế được thực hiện riêng đối với từng đối tượng tham gia LMSX là TCND và DN. Đối với dòng lợi ích, tư vấn giả định các TCND và DN cần khoảng thời gian 5 năm để đạt được 100% lợi ích dự án mang lại và trong năm đầu tiên thực hiện LMSX, TCND và DN chưa thu được lợi ích. Đối với dòng chi phí, tư vấn giả định chi phí hàng năm của TCND và DN cần khoảng thời gian 4 năm để đạt được 100% chi phí trong dài hạn. Các chi phí sản xuất và lợi ích giá trị sản xuất được tư vấn giả định có

¹⁷Vốn đầu tư cho một chủ đề nghiên cứu nằm trong khoảng từ 30.000 đến 200.000 USD

cùng tốc độ tăng với tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện của LMSX. Thời gian phân tích đối với các LMSX được giả định là 20 năm. Tỷ suất chiết khấu cho phân tích kinh tế là 12%.

1.3.3. Hợp phần C - Cơ sở hạ tầng thiết yếu

Qua xem xét cụ thể số liệu thống kê về lợi ích của Hợp phần C tư vấn thấy rằng nhiều công trình có thể đã bị đánh giá quá cao lợi ích đạt được trong khi một số công trình lại đánh giá thấp những lợi ích đạt được từ dự án. Những lợi ích đạt được sau khi có công trình chủ yếu được thống kê từ chênh lệch giá trị sản xuất thu được của các cây trồng trước và sau khi có công trình, sau đó được cộng thêm với các giá trị tiết kiệm thêm được do giảm thất thoát sau thu hoạch, giảm chi phí sản xuất... Đối với các công trình điện, tư vấn cho rằng phương pháp tính toán này dựa trên chênh lệch về giá trị sản xuất của các cây trồng chính là chưa phù hợp, đồng thời thấy rằng giá trị kinh tế có được từ việc đầu tư công trình điện của riêng một công trình ở Đắk Lắk lên tới 1,4 triệu USD là quá lớn so với vốn đầu tư dưới 500.000 USD nên không thực hiện việc phân tích kinh tế. Ngoài ra, công trình sản phôi và chợ có lợi ích thống kê chưa đủ lớn và các lợi ích được liệt kê chưa phù hợp cho việc phân tích kinh tế nên tư vấn chỉ lựa chọn phân tích kinh tế được 2 hạng mục công trình là công trình đường giao thông và công trình thủy lợi (2/5 nhóm công trình được dự án đầu tư xây dựng và nâng cấp).

Chi phí vận hành và bảo trì hàng năm được tính bằng 5% giá trị vốn đầu tư. Tư vấn giả định các công trình này sẽ phát huy hiệu quả trong khoảng thời gian 20 năm (tuy nhiên các lợi ích sẽ phát sinh chậm một năm so với thời điểm bắt đầu dự án là năm 2010). Do tư vấn không có thời gian cụ thể cho việc bắt đầu xây dựng từng công trình nên tư vấn giả định vốn đầu tư cho xây dựng các hạng mục công trình này được phân kỳ tương tự như đối với tổng vốn đầu tư thực hiện hàng năm đối với Hợp phần C trong dự án. Tỷ suất chiết khấu cho phân tích kinh tế là 12%.

2. Kết quả phân tích

2.1. Hợp phần A

Trên cơ sở các giả định đã nêu tại mục 1.3.1, trước khi loại bỏ các chủ đề nghiên cứu có giá trị lợi ích mang lại lớn, tính toán kinh tế sơ bộ (đã sử dụng hệ số điều chỉnh 0,9%) cho thấy hệ số ERR lên tới 100,67% và ENPV là 213.288 triệu đồng. Giá trị ERR như trên là không thực tế đối với sản xuất nông nghiệp do việc thống kê đã đánh giá quá cao các lợi ích đạt được so với thực tế. Sau khi loại bỏ 15 chủ đề (10% số lượng chủ đề) có tổng lợi ích lớn nhất, giá trị ERR đạt 26,05% và ENPV là 21.344 triệu đồng. Nếu loại bỏ 20 chủ đề có tổng lợi ích lớn nhất, giá trị ERR chỉ còn 10,81% và ENPV khi đó mang giá trị âm 1.720 triệu đồng. Do đó, việc loại bỏ 20 chủ đề có lợi ích cao nhất sẽ làm cho hiệu quả của Hợp phần A không đạt được.

Phương án hợp lý nhất là loại bỏ 15 chủ đề có giá trị lợi ích lớn nhất, khi đó, hệ số ERR là 26,05% và ENPV là 21.344 triệu đồng; Các chủ đề được đánh giá là đem lại hiệu quả kinh tế cho các hộ gia đình áp dụng và nhân rộng các mô hình trình diễn của dự án.

2.2. Hợp phần B

2.2.1. Hiệu quả kinh tế của TCND

Trên cơ sở các giả định nêu tại mục 1.3.2, phân tích kinh tế được thực hiện với số liệu của 97 TCND. Chi phí đầu tư của TCND bao gồm có nguồn vốn dự án hỗ trợ và vốn đối ứng của TCND. Chi phí đầu tư hàng năm được căn cứ theo thống kê về số tiền giải ngân cho TCND trong dự án ACP. Sau khi có tổng chi phí, tư vấn sử dụng hệ số điều chỉnh 0,9 để điều chỉnh chi phí tài chính này thành chi phí kinh tế. Đối với các lợi ích, lợi ích gia tăng hàng năm được tính từ chênh lệch giữa giá trị sản xuất gia tăng hàng năm sau khi có dự án so với trước khi có dự án trừ đi chênh lệch giữa chi phí sản xuất gia tăng hàng năm sau khi có dự án so với trước khi có dự án. Dòng lợi ích hàng năm để phân tích kinh tế là hiệu của các lợi ích hàng năm trừ đi các chi phí hàng năm.

Số liệu tính toán cho thấy, giá trị ERR là 28,93% và ENPV là 393.167 triệu đồng, điều này cho thấy hoạt động LMSX mang lại hiệu quả lớn cho TCND.

2.2.2. Hiệu quả kinh tế của DN

Với các giả định tương tự như đối với TCND, phân tích kinh tế trên cơ sở số liệu thống kê cho các DN tham gia LMSX cho thấy giá trị ERR là 13,40% và ENPV là 22.809 triệu đồng. Giá trị ERR cao hơn tỷ suất chiết khấu 12% cho thấy hoạt động LMSX là hiệu quả đối với các DN. Các DN trên cơ sở nhận hỗ trợ của dự án và mua sản phẩm của TCND nhìn chung đều làm ăn có lãi và có hiệu quả.

2.3. Hợp phần C

2.3.1. Hiệu quả kinh tế công trình đường giao thông

Với các giả định nêu trong phần 1.3.3, việc phân tích kinh tế 140 công trình đường giao thông cho thấy giá trị ERR tương đối cao là 29,86% và ENPV là 333.107 triệu đồng. Giá trị ERR cao cũng là điều dễ hiểu vì đường giao thông có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển kinh tế và mang lại lợi ích to lớn đối với đời sống kinh tế xã hội của những người trong khu vực hưởng lợi.

2.3.2. Hiệu quả kinh tế công trình thủy lợi

Phân tích kinh tế ban đầu thực hiện đối với 33 công trình thủy lợi cho thấy hệ số ERR là 41,78% và ENPV là 125.622 triệu đồng. Hệ số này là cao đối với một phân tích kinh tế nên tư vấn tiếp tục điều chỉnh phương pháp tính toán. Để tăng độ tin cậy của phân tích, tư vấn xem xét việc loại bỏ 5 công trình thủy lợi có lợi ích cao nhất. Trong trường hợp này, hệ số ERR giảm xuống còn 28,93% và ENPV là 43.736 triệu đồng. Hệ số này được xem là phù hợp khi phân tích hiệu quả kinh tế của các công trình thủy lợi.

3. Hiệu quả kinh tế toàn dự án

3.1. Hiệu quả kinh tế chung

Để tính toán hiệu quả kinh tế chung của toàn dự án, tư vấn tổng hợp các lợi ích đạt được như đã phân tích ở 3 Hợp phần và đem so sánh với tổng vốn đầu tư của dự án

đã/dự kiến được sử dụng/giải ngân. Kết quả tính toán cho thấy, dự án đảm bảo khả thi về kinh tế với hệ số ERR là 21,17% và giá trị ENPV là 649.875 triệu đồng¹⁸.

Bảng 1 (Phụ lục 7): Phân tích kinh tế toàn dự án

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Chi phí		Lợi ích			Lợi ích - Chi phí
	Vốn đầu tư	Vận hành bảo trì	Hợp phần A	Hợp phần B	Hợp phần C	
2010	64.980	-		(28.757)	-	(93.737)
2011	222.840	5.464	-	(53.024)	11.989	(269.340)
2012	444.060	13.895	7.260	(128.813)	44.462	(535.046)
2013	486.180	23.125	17.660	(24.648)	102.828	(413.465)
2014	57.420	24.216	41.700	210.044	159.173	329.282
2015		24.216	41.700	210.044	165.720	393.248
2016		24.216	34.460	210.044	165.720	386.008
2017		24.216	24.040	210.044	165.720	375.588
2018		24.216		210.044	165.720	351.548
2019		24.216		210.044	165.720	351.548
2020		24.216		210.044	165.720	351.548
2021		24.216		210.044	165.720	351.548
2022		24.216		210.044	165.720	351.548
2023		24.216		210.044	165.720	351.548
2024		24.216		210.044	165.720	351.548
2025		24.216		210.044	165.720	351.548
2026		24.216		210.044	165.720	351.548
2027		24.216		210.044	165.720	351.548
2028		24.216		210.044	165.720	351.548
2029		24.216		210.044	165.720	351.548
ERR						21,17%
ENPV						649.875

Nguồn: Tính toán của tư vấn từ số liệu PCU cung cấp

3.2. Phân tích độ nhạy

Kết quả tính toán cho thấy, trong trường hợp xấu nhất là chi phí tăng 20% và lợi ích giảm 20%, dự án vẫn khả thi về mặt kinh tế với hệ số ERR là 13,46%. Khi chi phí tăng 25% và lợi ích giảm 25%, dự án mới không có hiệu quả kinh tế với ERR là 11,63% (ERR<12%). Bảng 2 dưới đây cho thấy: (i) ERR phản ứng ngược chiều với mức tăng chi phí, chi phí tăng (giảm) 1% sẽ dẫn tới việc ERR giảm (tăng) tương ứng 0,99%. ERR phản ứng thuận chiều với mức tăng về lợi ích, lợi ích tăng (giảm 1%) sẽ kéo theo việc ERR tăng (giảm) 0,94%.

Bảng 2 (Phụ lục 7): Phân tích độ nhạy đối với hệ số ERR trong dự án

ERR	Chi phí				
	Giảm 20%	Giảm 10%	Không đổi	Tăng 10%	Tăng 20%
Lợi ích					
Giảm 20%	21,17	18,82	16,79	15,02	13,46
Giảm 10%	23,63	21,17	19,06	17,22	15,59
Không đổi	25,91	23,37	21,17	19,26	17,57
Tăng 10%	28,03	25,42	23,15	21,17	19,42

¹⁸ Trong trường hợp chỉ phân tích hiệu quả kinh tế đối với phần vốn đầu tư tạo ra các lợi ích được phân tích trong từng hợp phần, hệ số ERR là 24,87%, ENPV là 806.711 triệu đồng. Dự án đảm bảo có hiệu quả kinh tế.

ERR	Chi phí				
	Giảm 20%	Giảm 10%	Không đổi	Tăng 10%	Tăng 20%
Lợi ích					
Tăng 20%	30,03	27,34	25,02	22,98	21,17

Nguồn: Tính toán của tư vấn

4. Yếu tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích

Trong quá trình thực hiện phân tích kinh tế, số liệu về lợi ích tại một số hoạt động (chủ đề nghiên cứu và công trình hạ tầng) được ước tính quá cao (ví dụ như trong một số chủ đề cây thanh long tại Bình Thuận, chủ đề tiêu/cà phê tại Đắk Lắk và Gia Lai, chủ đề hoa tại Đà Lạt hay một công trình điện ở Đắk Lắk); Những hoạt động có chênh lệch lợi ích quá cao này đều đã được loại bỏ khi tiến hành phân tích kinh tế.

5. Kết luận và Kiến nghị

5.1. Kết luận

Dự án ACP được đánh giá là thành công và có hiệu quả kinh tế. Thành công của dự án thể hiện ở việc dự án hoàn thành được các mục tiêu phát triển, người dân tham gia các hoạt động dự án bày tỏ sự tin tưởng và ủng hộ đối với các hoạt động của dự án. Các hộ nông dân tham gia vào các hoạt động của dự án đã có thêm nhiều kinh nghiệm sản xuất, thu nhập và dần có ý thức trong việc sản xuất sản phẩm nông nghiệp có tính cạnh tranh hơn. Phân tích kinh tế dự án cũng chỉ ra rằng dự án có hiệu quả kinh tế với hệ số ERR chung cho toàn dự án đạt 21,17%. Giá trị ERR đối với: (i) các chủ đề của Hợp phần A là 26,05%; (ii) các TCND trong LMSX là 28,93%; (iii) các DN trong LMSX là 13,40%; (iv) các công trình đường giao thông là 29,86%; và (v) các công trình thủy lợi là 28,93%.

5.2. Kiến nghị

Dưới đây là một số kiến nghị của tư vấn nhằm có thể hỗ trợ tốt hơn cho việc thực hiện phân tích kinh tế cho các dự án tương tự trong thời gian tới:

- ✚ **Thứ nhất**, trong quá trình hình thành dự án hoặc ngay từ khi xây dựng hệ thống các chỉ tiêu GS&ĐG cho dự án, dự án cần huy động thêm tư vấn kinh tế làm việc cùng với tư vấn GS&ĐG để cùng tham gia xây dựng các chỉ số thu thập về hiệu quả kinh tế phục vụ cho việc đánh giá sau này. Bộ chỉ số GS&ĐG hiện tại mặc dù tương đối nhiều nhưng chưa giúp ích nhiều cho việc đánh giá hiệu quả kinh tế của từng đối tượng đơn lẻ.
- ✚ **Thứ hai**, dự án cần triển khai việc thu thập thông tin và đánh giá hiệu quả kinh tế điểm hàng năm (với khoảng 5 hoạt động) để rút kinh nghiệm trong việc thu thập thông tin đánh giá hiệu quả kinh tế.
- ✚ **Thứ ba**, các lợi ích kinh tế nên được thống kê theo đơn vị diện tích (trên 1 ha) hoặc theo từng hộ dân tham gia hoặc trung bình cho một hộ dân tham gia (trong đó tính toán được cụ thể các lợi ích và chi phí) để tạo thuận lợi cho việc phân tích kinh tế sau này.
- ✚ **Thứ tư**, các dự án trong tương lai cần: (i) tập trung nhiều hơn vào việc thiết lập một hệ thống giám sát và đánh giá hiệu quả từ khi bắt đầu thực hiện dự án, và (ii) đảm bảo tất cả các bên tham gia dự án được đào tạo đầy đủ để hiểu được sự cần thiết phải lưu trữ các số liệu đáng tin cậy về chi phí và lợi ích để có thể cung cấp các số liệu đó khi thực hiện một phân tích kinh tế.

Phụ lục 8: Danh sách cán bộ tham gia làm việc

TT	Họ Tên	Đơn vị công tác	Số điện thoại
1	Nguyễn Quang Thụ	Phó Giám đốc, Ban QLDA tỉnh Đắk Lắk	
2	Đào Đình Phương	Cán bộ GS&ĐG, Ban QLDA tỉnh Đắk Lắk	
3	Hoàng Thị Hoa	Tư vấn HP A, Ban QLDA tỉnh Đắk Lắk	
4	Nguyễn Văn Hiệp	Cán bộ mua sắm, Ban QLDA tỉnh Đắk Lắk	
5	Vũ Thị Hiền	Cán bộ môi trường, Ban QLDA tỉnh Đắk Lắk	
6	Phạm Hữu Thủ	Phó Giám đốc, Ban QLDA tỉnh Bình Thuận	0913160647
7	Phan Văn Thu	Cán bộ kế hoạch, Ban QLDA tỉnh Bình Thuận	0918949273
8	Hồ Văn Diễn	Tư vấn HP C, Ban QLDA tỉnh Bình Thuận	0908252007
9	Lê Văn Kha	Tư vấn HP A, Ban QLDA tỉnh Bình Thuận	0913672313
10	Trương Thái Hòa	Cán bộ GS&ĐG, Ban QLDA tỉnh Bình Thuận	0919119397
11	Nguyễn Thanh Hưng	Phó chủ tịch, UBND xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Bắc,	01273957166
12	Vũ Duy Ba	Tổ trưởng THT, xã Hàm Minh	01687519572
13	Võ Tấn Dương	Thư ký - Thủ quỹ, THT, xã Hàm Minh	0937413384
14	Huỳnh Thị Tú	Giám đốc, Công ty TNHH Thương mại Lộc Tú	0989006677
15	Đặng Minh Hồng	Tổ trưởng, THT sản xuất Thanh Long Vietgap Hồng Sơn 4	01664665432
16	Võ Tính	Giám đốc, DNTN Rau quả	
17	Võ Văn Lập	Chi cục phó, Chi cục Phát triển nông thôn Tiền Giang	0979774740
18	Lê Thị Yến	Trưởng phòng KHTH, Sở NN&PTNT tỉnh Tiền Giang	0909772329
19	Nguyễn Văn Thành	Trưởng phòng BVTV, Chi cục BVTV Tiền Giang	0909889554
20	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Chủ nhiệm, HTX Nông nghiệp Kinh Doanh tổng hợp Bình Tây	0978176397
21	Đặng Hải Trân	Chủ tịch, UBND xã Hậu Mỹ Trinh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	0988940652
22	Nguyễn Thành Sơn	Phó chủ nhiệm, HTX DVNN Mỹ Trinh	0918848738
23	Huỳnh Hữu Hiệp	Cán bộ, Chi cục phát triển nông thôn Tiền Giang	0913171157
24	Nguyễn Ngọc Nam	Chủ tịch, UBND xã Thới Xuân	0919518616
25	Nguyễn Thị Kiều	Phó giám đốc, Sở NN&PTNT thành phố Cần Thơ	0918707297
26	Phạm Thị Minh Hiếu	Phó chi cục, Chi cục BVTV thành phố Cần Thơ	0907477575
27	Phạm Văn Toán	Công ty CP Đầu tư và PTKHCN miền Trung	0985791767
28	Nguyễn Khắc Anh	Công ty TNHH MTV Tư vấn & Đầu tư phát triển rau hoa quả	0982307508
29	Phan Thị Thanh	Viện KHKT Nông nghiệp Bắc Trung Bộ	0945064308
30	Nguyễn Quý Linh	Phó giám đốc, Trung tâm khuyến nông Nghệ An	0912626686
31	Lê Văn Lương	Phó giám đốc, Ban QLDA tỉnh Nghệ An	0986567589
32	Nguyễn Văn Hợi	Cán bộ GS&ĐG, Ban QLDA tỉnh Nghệ An	0975376095

TT	Họ Tên	Đơn vị công tác	Số điện thoại
33	Võ Văn Giáp	Chủ nhiệm, HTX DVNN Diễm Liên, huyện Diễm Châu, tỉnh Nghệ An	0986793775
34	Phan Văn Hòa	Giám đốc, Công ty TNHH Vĩnh Hòa	
35	Hoàng Tiến Sỹ	Chủ nhiệm, HTX Nông nghiệp Bắc Thịnh, xã Diễm Thịnh, huyện Diễm Châu	0976232045
36	Phạm Ngọc Thắng	Giám đốc, Công ty Sỹ Thắng	
37	Lê Thị Bích Thủy	Phó giám đốc, Ban QLDA tỉnh Thanh Hóa	0912395760
38	Lê Xuân Thắng	Cán bộ HP B, Ban QLDA tỉnh Thanh Hóa	0912812676
39	Lê Văn Khoa	Cán bộ HP A, Ban QLDA tỉnh Thanh Hóa	0989289323
40	Phạm Thế Khoa	Cán bộ HP C, Ban QLDA tỉnh Thanh Hóa	01688211806
41	Cao Thanh Bình	Chủ nhiệm dự án ACP của NHTG	0913249095
42	Đặng Minh Cường	Giám đốc BDPDATW	0913093546
43	Nguyễn Thái Hiệp	Phó Giám đốc BDPDATW	0982303446
44	Nguyễn Thái Sơn	Cán bộ hợp phần A BDPDATW	0902468122
45	Nguyễn Tiến Đà	Cán bộ HP B BDPDATW	0986492556
46	Hoàng Tuyết Mai	Phó Giám đốc BDPDATW	0989122790
47	Lê Anh Thiện	Cán bộ mua sắm BDPDATW	0904762726
48	Đặng Phương Thảo	Cán bộ mua sắm BDPDATW	0984599150
49	Nguyễn Tiến Thành	Cán bộ GSDG BDPDATW	0977606030
50	Phạm Ngọc Dung	Cán bộ Xã hội BDPDATW	0982090498
51	Bùi Thị Thuần	Cán bộ Kế toán BDPDATW	0985101842
52	Phan Đức Hợi	Cán bộ Môi trường BDPDATW	0987396788
53	Bùi Thế Hùng	Tư vấn Công nghệ Nông nghiệp HP A RTAO	01645399687
54	Lê Văn Liên	Tư vấn giám sát đánh giá RTAO	0912030796
55	Nguyễn Trọng Hà	Tư vấn Kỹ thuật HP C RTAO	0912622629
56	Nguyễn Tấn Cung	Tư vấn Kinh tế HP C RTAO	0988351145
57	Trịnh Kim Thành	Tư vấn Mua sắm RTAO	0913082580
58	Phạm Văn Trà	Tư vấn GS&ĐG RTAO	0985880007
59	Nguyễn Thị Loan	Tư vấn Môi trường RTAO	0912352344
60	Nguyễn Hương Trà	Tư vấn Xã hội RTAO	0912046379
61	Nguyễn Hồng Thủy	Phiên dịch	0979351912